

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 35+36)

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ TRẺ EM
VÀ NGƯỜI TỪ 16 TUỔI ĐẾN DƯỚI 22 TUỔI NHIỄM HIV/AIDS

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Danh mục | ĐVT | 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|---------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Ăm siêu tốc | Chiếc | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00082 | 0,00082 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 2 | Ăm trà | Chiếc | - | - | - | 0,00739 | 0,00739 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 3 | Ảnh bác | Chiếc | 0,00052 | - | 0,00052 | 0,00149 | - | 0,00149 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tám | - | - | - | - | - | - | 0,00053 | 0,00053 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,00230 | - | 0,00230 | 0,00322 | - | 0,00322 | 0,00008 | 0,00006 | 0,00001 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,00137 | - | 0,00137 | 0,01083 | 0,00879 | 0,00203 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 |
| 7 | Bàn xoa | Chiếc | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00030 | - | 0,00030 | 0,00048 | - | 0,00048 | 0,00001 | - | 0,00001 |
| 9 | Băng dính dán giấy 3.5 cm | Cuộn | 0,00417 | - | 0,00417 | 0,03514 | 0,02854 | 0,00660 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 |
| 10 | Băng dính dán giấy 5 cm | Cuộn | 0,02137 | 0,01735 | 0,00401 | 0,02631 | 0,02136 | 0,00494 | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 |
| 11 | Băng dính đen | Cuộn | 0,01505 | 0,01222 | 0,00283 | 0,00425 | - | 0,00425 | 0,00012 | 0,00009 | 0,00002 |
| 12 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,01314 | 0,01067 | 0,00247 | 0,02005 | 0,01629 | 0,00377 | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 |
| 13 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,01447 | 0,01175 | 0,00272 | 0,01783 | 0,01448 | 0,00335 | 0,00009 | 0,00008 | 0,00002 |
| 14 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,01209 | 0,00982 | 0,00227 | 0,01905 | 0,01547 | 0,00358 | 0,00008 | 0,00006 | 0,00001 |
| 15 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,01255 | 0,01020 | 0,00236 | 0,02067 | 0,01678 | 0,00388 | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 |
| 16 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,01990 | 0,01616 | 0,00374 | 0,02016 | 0,01637 | 0,00379 | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 |
| 17 | Bảng lịch công tác | Chiếc | 0,00541 | 0,00439 | 0,00102 | 0,00491 | 0,00399 | 0,00092 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00000 |
| 18 | Băng nẹp cổ tay | Chiếc | - | - | - | 0,00097 | 0,00097 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|----------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 19 | Bảng nội quy | Chiếc | 0,00553 | 0,00449 | 0,00104 | 0,01316 | 0,01068 | 0,00247 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 |
| 20 | Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,02775 | - | 0,02775 | 0,05809 | - | 0,05809 | 0,00094 | 0,00077 | 0,00018 |
| 21 | Băng tan | Cuộn | - | - | - | - | - | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 22 | Băng thun | Cuộn | 0,00013 | 0,00013 | - | - | - | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 23 | Băng tin | Chiếc | 0,00025 | - | 0,00025 | 0,00033 | - | 0,00033 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 |
| 24 | Băng xóa | Chiếc | 0,01831 | 0,01487 | 0,00344 | 0,00546 | - | 0,00546 | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 |
| 25 | Bát ăn cơm | Chiếc | 0,00044 | 0,00044 | - | - | - | - | - | - | - |
| 26 | Biển cài | Chiếc | 0,02260 | 0,01835 | 0,00425 | 0,00704 | - | 0,00704 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |
| 27 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,00062 | - | 0,00062 | 0,00123 | - | 0,00123 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 |
| 28 | Biển chức danh | Chiếc | 0,00069 | - | 0,00069 | 0,00124 | - | 0,00124 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 |
| 29 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,00192 | - | 0,00192 | 0,00367 | - | 0,00367 | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 |
| 30 | Bình giữ nhiệt 0.8 lít | Chiếc | 0,00011 | 0,00011 | - | 0,00135 | 0,00135 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 31 | Bình giữ nhiệt 1,5 lít | Chiếc | 0,00011 | 0,00011 | - | 0,00135 | 0,00135 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 32 | Bình giữ nhiệt 3 lít | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00073 | 0,00073 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 33 | Bộ cây lau nhà | Bộ | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00094 | 0,00094 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 34 | Bộ định tuyến | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 35 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,00492 | 0,00399 | 0,00092 | 0,00177 | - | 0,00177 | 0,00003 | 0,00003 | 0,00001 |
| 36 | Bơm kim tiêm | Chiếc | 0,00049 | 0,00049 | - | - | - | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|-------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 37 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 38 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,00698 | - | 0,00698 | 0,06579 | 0,05343 | 0,01236 | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 |
| 39 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,00578 | - | 0,00578 | 0,06493 | 0,05273 | 0,01220 | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 |
| 40 | Bột giặt | Kg | 0,00148 | 0,00148 | - | 0,02080 | 0,02080 | - | 0,00018 | 0,00018 | - |
| 41 | Bút bi | Chiếc | 0,42597 | 0,34593 | 0,08004 | 1,04623 | 0,84965 | 0,19659 | 0,00430 | 0,00349 | 0,00081 |
| 42 | Bút chì | Chiếc | 0,03078 | 0,02499 | 0,00578 | 0,03619 | 0,02939 | 0,00680 | 0,00030 | 0,00025 | 0,00006 |
| 43 | Bút ký | Chiếc | 0,01252 | 0,01017 | 0,00235 | 0,00302 | - | 0,00302 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 |
| 44 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,01788 | 0,01452 | 0,00336 | 0,00382 | - | 0,00382 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 |
| 45 | Bút nước | Chiếc | 0,01547 | 0,01256 | 0,00291 | 0,00425 | - | 0,00425 | 0,00007 | 0,00005 | 0,00001 |
| 46 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,08754 | 0,07109 | 0,01645 | 0,05263 | - | 0,05263 | 0,00096 | 0,00078 | 0,00018 |
| 47 | Các loại ống nước | Mét | - | - | - | - | - | - | 0,00017 | 0,00017 | - |
| 48 | Các loại Tê nổi ống | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00010 | 0,00010 | - |
| 49 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,02411 | 0,02411 | - | 0,03887 | 0,03887 | - | 0,00015 | 0,00015 | - |
| 50 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00015 | - | 0,00015 | 0,00016 | - | 0,00016 | 0,00044 | 0,00036 | 0,00008 |
| 51 | Cặp đục lỗ | Chiếc | 0,01074 | 0,00872 | 0,00202 | 0,00404 | - | 0,00404 | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 |
| 52 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,00135 | - | 0,00135 | 0,00972 | 0,00789 | 0,00183 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |
| 53 | Cartridge mực | Chiếc | 0,00142 | - | 0,00142 | 0,01081 | 0,00878 | 0,00203 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|---------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 54 | Câu liêm chữa cháy | Chiếc | 0,00050 | - | 0,00050 | 0,00049 | - | 0,00049 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 |
| 55 | Cây gạt nước | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 56 | Cây lau nhà | Chiếc | - | - | - | 0,00215 | 0,00215 | - | 0,00022 | 0,00022 | - |
| 57 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,00117 | - | 0,00117 | 0,00166 | - | 0,00166 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00000 |
| 58 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 0,01005 | - | 0,01005 | 0,19717 | - | 0,19717 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 |
| 59 | Chậu cảnh | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 60 | Chè khô | Kg | 0,00417 | - | 0,00417 | 0,00494 | - | 0,00494 | 0,00009 | 0,00008 | 0,00002 |
| 61 | Chếch nối ống | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00021 | 0,00021 | - |
| 62 | Chén trà | Chiếc | 0,00740 | - | 0,00740 | 0,01565 | - | 0,01565 | 0,00091 | 0,00074 | 0,00017 |
| 63 | Chít | Kg | - | - | - | 0,00034 | 0,00034 | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 64 | Chổi cọ | Chiếc | - | - | - | 0,00270 | 0,00270 | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 65 | Chổi cước | Chiếc | - | - | - | 0,00193 | 0,00193 | - | 0,00014 | 0,00014 | - |
| 66 | Chổi lười | Chiếc | - | - | - | 0,00269 | 0,00269 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 67 | Chổi quét màng nhện | Chiếc | - | - | - | 0,00167 | 0,00167 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 68 | Chổi quét nhà | Chiếc | - | - | - | 0,00439 | 0,00439 | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 69 | Chổi tre | Chiếc | - | - | - | 0,00336 | 0,00336 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 70 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,00183 | - | 0,00183 | 0,01161 | 0,00943 | 0,00218 | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 |
| 71 | Cọ bình nước | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,01914 | 0,01914 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|---------------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 72 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00092 | - | 0,00092 | 0,00175 | - | 0,00175 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 |
| 73 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,01029 | - | 0,01029 | 0,11815 | 0,09595 | 0,02220 | 0,00042 | 0,00034 | 0,00008 |
| 74 | Công kết nối USB | Chiếc | 0,00097 | - | 0,00097 | 0,00090 | - | 0,00090 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 |
| 75 | Cục tẩy | Cục | 0,00182 | - | 0,00182 | 0,00289 | - | 0,00289 | 0,00013 | 0,00011 | 0,00002 |
| 76 | Cước điện thoại | VND | 882,15404 | 716,39729 | 165,75674 | 0,57948 | - | 0,57948 | 1,79044 | 1,45401 | 0,33642 |
| 77 | Cước phí bưu chính | VND | 23,73832 | - | 23,73832 | 0,08299 | - | 0,08299 | 0,25643 | 0,20825 | 0,04818 |
| 78 | Cút ống nước | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00013 | 0,00013 | - |
| 79 | Đai ốp ống | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00012 | 0,00012 | - |
| 80 | Dao dục giấy | Chiếc | 0,00180 | - | 0,00180 | 0,00219 | - | 0,00219 | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 |
| 81 | Dập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,00216 | 0,00176 | 0,00041 | 0,00365 | 0,00297 | 0,00069 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 |
| 82 | Dập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,01214 | 0,00986 | 0,00228 | 0,01707 | 0,01386 | 0,00321 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 |
| 83 | Dập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,00345 | 0,00280 | 0,00065 | 0,00653 | 0,00530 | 0,00123 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 |
| 84 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00010 | 0,00010 | - | - | - | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 85 | Dầu chức danh | Chiếc | 0,00200 | 0,00162 | 0,00038 | 0,00048 | - | 0,00048 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00000 |
| 86 | Dầu dập số | Chiếc | 0,00060 | 0,00049 | 0,00011 | 0,00167 | - | 0,00167 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 |
| 87 | Dầu diezen | lít | 0,00362 | 0,00362 | - | - | - | - | 0,00364 | 0,00364 | - |
| 88 | Dầu nhớt | Lít | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 89 | Đầu nối ống nước | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00019 | 0,00019 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|----------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 90 | Đầu nối ren | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 91 | Dầu sao y | Chiếc | 0,00016 | - | 0,00016 | 0,00045 | - | 0,00045 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 |
| 92 | Dầu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00022 | - | 0,00022 | 0,00028 | - | 0,00028 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 |
| 93 | Dây cấp nước vệ sinh | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00008 | 0,00008 | - |
| 94 | Dây điện | m | - | - | - | - | - | - | 0,00091 | 0,00091 | - |
| 95 | Dây mạng | m | 0,11752 | - | 0,11752 | 0,18177 | - | 0,18177 | 0,00389 | 0,00316 | 0,00073 |
| 96 | Dây phun sương | m | - | - | - | - | - | - | 0,00015 | 0,00015 | - |
| 97 | Đèn bán nguyệt | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 98 | Đèn pin | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00008 | 0,00008 | - |
| 99 | Điện | Kw | 9,34418 | - | 9,34418 | 109,05019 | 88,55966 | 20,49053 | 0,35889 | 0,29146 | 0,06744 |
| 100 | Điều khiển các loại | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 101 | Đui đèn | Chiếc | 0,00574 | - | 0,00574 | 0,08022 | 0,06514 | 0,01507 | 0,00036 | 0,00029 | 0,00007 |
| 102 | File trình ký | Chiếc | 0,70367 | - | 0,70367 | 0,37467 | - | 0,37467 | 0,00124 | 0,00100 | 0,00023 |
| 103 | Găng tay cao su | Đôi | 0,00080 | 0,00080 | - | - | - | - | - | - | - |
| 104 | Gen máng điện | Cây | - | - | - | 0,00603 | 0,00603 | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 105 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,00119 | - | 0,00119 | 0,00684 | 0,00555 | 0,00128 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 |
| 106 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,00455 | - | 0,00455 | 0,02084 | 0,01693 | 0,00392 | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 |
| 107 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,00204 | - | 0,00204 | 0,01248 | 0,01014 | 0,00235 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|---------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 108 | Ghim vòng/ghim cài | Hộp | 0,00567 | - | 0,00567 | 0,03864 | 0,03138 | 0,00726 | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 |
| 109 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,00098 | - | 0,00098 | 0,00149 | - | 0,00149 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 |
| 110 | Giấy ăn | Hộp | - | - | - | - | - | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 111 | Giấy bìa A3 | Gram | 0,00051 | 0,00051 | - | 0,00177 | 0,00177 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 112 | Giấy bìa A4 | Gram | 0,00429 | 0,00348 | 0,00081 | 0,00913 | 0,00741 | 0,00172 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 |
| 113 | Giấy in A3 | Gram | 0,00298 | 0,00242 | 0,00056 | 0,00638 | 0,00518 | 0,00120 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 |
| 114 | Giấy in A4 | Gram | 0,06406 | 0,05202 | 0,01204 | 0,08031 | 0,06522 | 0,01509 | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 |
| 115 | Giấy in A5 | Gram | 0,00588 | 0,00477 | 0,00110 | 0,00445 | 0,00362 | 0,00084 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 |
| 116 | Giấy nhớ (30x30) | Tập | 0,03443 | 0,02796 | 0,00647 | 0,04066 | 0,03302 | 0,00764 | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 |
| 117 | Giấy nhớ (30x50) | Tập | 0,03502 | 0,02844 | 0,00658 | 0,03891 | 0,03160 | 0,00731 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 |
| 118 | Giấy phân trang | Tập | 0,01630 | 0,01324 | 0,00306 | 0,01447 | 0,01175 | 0,00272 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |
| 119 | Giấy than xanh | Tập | 0,00138 | 0,00112 | 0,00026 | 0,00024 | - | 0,00024 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00000 |
| 120 | Giấy vệ sinh | Cuộn | 0,00654 | 0,00654 | - | 0,08353 | 0,08353 | - | 0,00147 | 0,00147 | - |
| 121 | Góc nối ống | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 122 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,00227 | - | 0,00227 | 0,00338 | - | 0,00338 | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 |
| 123 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,00532 | - | 0,00532 | 0,06469 | 0,05253 | 0,01215 | 0,00022 | 0,00018 | 0,00004 |
| 124 | Hồ dán | Lọ | 0,00739 | - | 0,00739 | 0,00875 | - | 0,00875 | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 |
| 125 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | - | - | - | - | - | - | 0,00008 | 0,00008 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 126 | Hộp để mạng tổng | Chiếc | 0,00027 | - | 0,00027 | 0,00070 | - | 0,00070 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 |
| 127 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,00291 | - | 0,00291 | 0,04415 | 0,03585 | 0,00830 | 0,00018 | 0,00015 | 0,00003 |
| 128 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,00200 | - | 0,00200 | 0,01704 | 0,01384 | 0,00320 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |
| 129 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,00204 | - | 0,00204 | 0,01798 | 0,01460 | 0,00338 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 |
| 130 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,00197 | - | 0,00197 | 0,01636 | 0,01329 | 0,00307 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |
| 131 | Hộp số quạt trần | Chiếc | - | - | - | 0,00191 | 0,00191 | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 132 | Hót rác | Chiếc | - | - | - | 0,00413 | 0,00413 | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 133 | Keo dán | Lọ | 0,00197 | - | 0,00197 | 0,01665 | 0,01352 | 0,00313 | 0,00050 | 0,00041 | 0,00009 |
| 134 | Keo PVC | Lọ | - | - | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 135 | Keo silicon | Lọ | - | - | - | - | - | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 136 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,00332 | - | 0,00332 | 0,02704 | 0,02196 | 0,00508 | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 |
| 137 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,01204 | - | 0,01204 | 0,06577 | 0,05341 | 0,01236 | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 |
| 138 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,01370 | - | 0,01370 | 0,07511 | 0,06100 | 0,01411 | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 |
| 139 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,01366 | - | 0,01366 | 0,07419 | 0,06025 | 0,01394 | 0,00018 | 0,00015 | 0,00003 |
| 140 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,01365 | - | 0,01365 | 0,07390 | 0,06002 | 0,01389 | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 |
| 141 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,01364 | - | 0,01364 | 0,07377 | 0,05991 | 0,01386 | 0,00022 | 0,00018 | 0,00004 |
| 142 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,01355 | - | 0,01355 | 0,07410 | 0,06017 | 0,01392 | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 |
| 143 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,01277 | - | 0,01277 | 0,07506 | 0,06096 | 0,01410 | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|-------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 144 | Khăn lau | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00014 | 0,00014 | - |
| 145 | Khăn trải bàn | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 146 | Khẩu trang vải | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00046 | 0,00046 | - |
| 147 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,00106 | - | 0,00106 | 0,00724 | 0,00588 | 0,00136 | 0,00031 | 0,00025 | 0,00006 |
| 148 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,00268 | - | 0,00268 | 0,01300 | 0,01056 | 0,00244 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 |
| 149 | Khóa cửa | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 150 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00027 | 0,00027 | - | - | - | - | 0,00016 | 0,00016 | - |
| 151 | Lịch | Quyển | 0,00200 | - | 0,00200 | 0,00276 | - | 0,00276 | 0,00008 | 0,00007 | 0,00002 |
| 152 | Lọ hoa | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 153 | Lò xo thông bồn cầu | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 154 | Lưới chắn muỗi | Bộ | - | - | - | - | - | - | 0,00022 | 0,00022 | - |
| 155 | Măng xông điện nước | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 156 | Mặt bảng điện | Chiếc | - | - | - | 0,09878 | 0,09878 | - | 0,00040 | 0,00040 | - |
| 157 | Mắt camera | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 158 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,00289 | - | 0,00289 | 0,02988 | 0,02426 | 0,00561 | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 |
| 159 | Máy tính cá nhân | chiếc | 0,00133 | - | 0,00133 | 0,00211 | - | 0,00211 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 |
| 160 | Móc quạt trần | Chiếc | - | - | - | 0,00333 | 0,00333 | - | 0,00008 | 0,00008 | - |
| 161 | Mực dấu | Lọ | 0,00048 | - | 0,00048 | 0,00103 | - | 0,00103 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|---------------------------------|----------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 162 | Mực in | Hộp | 0,00442 | - | 0,00442 | 0,00751 | - | 0,00751 | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 |
| 163 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,00051 | - | 0,00051 | 0,00220 | 0,00178 | 0,00041 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 |
| 164 | Nước lau kính | Lít | - | - | - | 0,00189 | 0,00189 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 165 | Nước lau sàn | Lít | - | - | - | 0,01205 | 0,01205 | - | 0,00021 | 0,00021 | - |
| 166 | Nước rửa chén | Lít | - | - | - | 0,00396 | 0,00396 | - | 0,00016 | 0,00016 | - |
| 167 | Nước rửa tay | Chai | - | - | - | 0,05754 | 0,05754 | - | 0,00024 | 0,00024 | - |
| 168 | Nước sinh hoạt | m ³ | - | - | - | 0,06468 | 0,06468 | - | 0,00409 | 0,00409 | - |
| 169 | Nước tẩy rửa nhà vệ sinh | lít | - | - | - | 0,00828 | 0,00828 | - | 0,00021 | 0,00021 | - |
| 170 | Nước uống | lít | 0,97490 | 0,97490 | - | 1,07556 | 1,07556 | - | 0,00197 | 0,00197 | - |
| 171 | Nước xịt phòng | Chai | - | - | - | 0,00177 | 0,00177 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 172 | Ổ cắm điện có dây | Chiếc | - | - | - | 0,00210 | 0,00210 | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 173 | Ổng ghen ruột gà | m | - | - | - | - | - | - | 0,00038 | 0,00038 | - |
| 174 | Ổng nước chịu nhiệt | Cây | - | - | - | - | - | - | 0,00023 | 0,00023 | - |
| 175 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,00136 | - | 0,00136 | 0,01145 | 0,00930 | 0,00215 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 |
| 176 | Phao tự động | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 177 | Phí internet | VNĐ | 275,13668 | - | 275,13668 | 0,96208 | - | 0,96208 | 2,97191 | 2,41349 | 0,55842 |
| 178 | Phích cắm | Chiếc | - | - | - | 0,05455 | 0,05455 | - | 0,00020 | 0,00020 | - |
| 179 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,00938 | 0,00938 | - | 0,04043 | 0,04043 | - | 0,00009 | 0,00009 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|---------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 180 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 0,05181 | - | 0,05181 | 0,07870 | - | 0,07870 | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 |
| 181 | Pin đại | Hộp | - | - | - | - | - | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 182 | Pin đũa | Hộp | - | - | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 183 | Pin tiêu | Hộp | - | - | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 184 | Quả chụp đèn ngoài trời | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 185 | Quả lọc nước | Bộ | - | - | - | - | - | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 186 | Rắc co | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 187 | Rèm cửa | m2 | - | - | - | 0,06493 | 0,06493 | - | 0,00091 | 0,00091 | - |
| 188 | Ren ngoài | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00008 | 0,00008 | - |
| 189 | Ren trong | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00008 | 0,00008 | - |
| 190 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 191 | Sổ các loại | Quyển | 0,00375 | - | 0,00375 | 0,02588 | 0,02101 | 0,00486 | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 |
| 192 | Súng bắn keo | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 193 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,00072 | - | 0,00072 | 0,00342 | 0,00278 | 0,00064 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 |
| 194 | Tấm kính | Tấm | - | - | - | - | - | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 195 | Tấm thoát sàn | m | - | - | - | - | - | - | 0,00017 | 0,00017 | - |
| 196 | Thảm lau chân | Chiếc | - | - | - | 0,00605 | 0,00605 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 197 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,00748 | - | 0,00748 | 0,01114 | - | 0,01114 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|-------------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 198 | Thìa | Chiếc | 0,00023 | 0,00023 | - | - | - | - | 0,00012 | 0,00012 | - |
| 199 | Thùng rác | Chiếc | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00147 | 0,00147 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 200 | Thùng tôn | Chiếc | - | - | - | 0,00280 | 0,00280 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 201 | Thước kẻ | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 202 | Thuốc muối | Chai | - | - | - | 0,00198 | 0,00198 | - | 0,00008 | 0,00008 | - |
| 203 | Tinh dầu sả, quế, chanh | Lít | - | - | - | 0,00098 | 0,00098 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 204 | Trà thanh nhiệt | Gói | - | - | - | - | - | - | 0,00039 | 0,00039 | - |
| 205 | Tụ quạt | Chiếc | - | - | - | 0,00945 | 0,00945 | - | 0,00008 | 0,00008 | - |
| 206 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 0,06288 | - | 0,06288 | 0,49419 | 0,40133 | 0,09286 | 0,00114 | 0,00093 | 0,00021 |
| 207 | Túi clear bag F | Chiếc | 0,06998 | - | 0,06998 | 0,39646 | 0,32196 | 0,07449 | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 |
| 208 | Túi đựng rác | Kg | - | - | - | 0,00146 | 0,00146 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 209 | USB thu wifi | Chiếc | 0,00079 | - | 0,00079 | 0,00710 | 0,00577 | 0,00133 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 |
| 210 | Van nước | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 211 | Ve | Kg | - | - | - | - | - | - | 0,00025 | 0,00025 | - |
| 212 | Vệ sinh môi trường | m3 | - | - | - | - | - | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 213 | Vít nở | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00023 | 0,00023 | - |
| 214 | Vò bình đựng nước uống 10 lít | Chiếc | - | - | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 215 | Vò bình đựng nước uống 20 lít | Chiếc | - | - | - | 0,00303 | 0,00303 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt) | | | 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|---------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 216 | Vỏ hồ sơ | Chiếc | 0,04279 | - | 0,04279 | 0,04007 | - | 0,04007 | 0,00044 | 0,00036 | 0,00008 |
| 217 | Vôi bột | Kg | - | - | - | - | - | - | 0,00056 | 0,00056 | - |
| 218 | Vòi chậu rửa mặt | Chiếc | - | - | - | 0,00097 | 0,00097 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 219 | Vòi xịt vệ sinh | Chiếc | - | - | - | 0,00232 | 0,00232 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 220 | Xăng | lít | 0,18989 | - | 0,18989 | 0,14758 | - | 0,14758 | 0,00030 | - | 0,00030 |
| 221 | Xi phòng kết nước | Chiếc | - | - | - | 0,00196 | 0,00196 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 222 | Xịt côn trùng | Chai | - | - | - | - | - | - | 0,00008 | 0,00008 | - |
| 223 | Xô đựng nước 10 lít | Chiếc | - | - | - | 0,00163 | 0,00163 | - | - | - | - |
| 224 | Xô đựng nước 20 lít | Chiếc | - | - | - | 0,00168 | 0,00168 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|---------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Ấm siêu tốc | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 2 | Ấm trà | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00014 | 0,00014 | - | 0,00012 | 0,00012 | - |
| 3 | Ảnh bác | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00006 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tám | 0,00036 | 0,00036 | - | 0,00167 | 0,00167 | - | 0,00144 | 0,00144 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00065 | 0,00053 | 0,00012 | 0,00053 | 0,00043 | 0,00010 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 |
| 7 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00001 |
| 8 | Băng dính dán giấy 3.5 cm | Cuộn | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 | 0,00056 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00046 | 0,00038 | 0,00009 |
| 9 | Băng dính dán giấy 5 cm | Cuộn | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00046 | 0,00037 | 0,00009 |
| 10 | Băng dính đen | Cuộn | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 |
| 11 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00045 | 0,00036 | 0,00008 |
| 12 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00045 | 0,00037 | 0,00008 |
| 13 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00045 | 0,00036 | 0,00008 |
| 14 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00045 | 0,00036 | 0,00008 |
| 15 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00055 | 0,00044 | 0,00010 | 0,00046 | 0,00037 | 0,00009 |
| 16 | Bảng lịch công tác | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00009 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00008 | 0,00007 | 0,00002 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|----------------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 17 | Bảng nội quy | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 |
| 18 | Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,00081 | 0,00065 | 0,00015 | 0,00407 | 0,00330 | 0,00076 | 0,00333 | 0,00270 | 0,00063 |
| 19 | Băng tan | Cuộn | 0,00010 | 0,00010 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 20 | Băng thun | Cuộn | 0,00010 | 0,00010 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 21 | Bảng tin | Chiếc | 0,00002 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 |
| 22 | Băng xóa | Chiếc | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00046 | 0,00037 | 0,00009 |
| 23 | Biển cài | Chiếc | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00067 | 0,00054 | 0,00013 | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 |
| 24 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00013 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 |
| 25 | Biển chức danh | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00009 | 0,00008 | 0,00002 |
| 26 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00039 | 0,00032 | 0,00007 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 |
| 27 | Bình giữ nhiệt 0.8 lít | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 28 | Bình giữ nhiệt 1,5 lít | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 29 | Bình giữ nhiệt 3 lít | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 30 | Bộ cây lau nhà | Bộ | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 31 | Bộ định tuyến | Chiếc | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 32 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00013 | 0,00011 | 0,00002 | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|-------------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 33 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 34 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00066 | 0,00053 | 0,00012 | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 |
| 35 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 |
| 36 | Bột giặt | Kg | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | - | - | - |
| 37 | Bút bi | Chiếc | 0,00135 | 0,00110 | 0,00025 | 0,00679 | 0,00551 | 0,00128 | 0,00556 | 0,00452 | 0,00105 |
| 38 | Bút chì | Chiếc | 0,00111 | 0,00090 | 0,00021 | 0,00645 | 0,00524 | 0,00121 | 0,00511 | 0,00415 | 0,00096 |
| 39 | Bút ký | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00039 | 0,00032 | 0,00007 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 |
| 40 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00045 | 0,00036 | 0,00008 |
| 41 | Bút nước | Chiếc | 0,00013 | 0,00011 | 0,00002 | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 | 0,00056 | 0,00045 | 0,00010 |
| 42 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,00043 | 0,00035 | 0,00008 | 0,00157 | 0,00128 | 0,00030 | 0,00141 | 0,00114 | 0,00026 |
| 43 | Các loại ống nước | Mét | 0,00041 | 0,00041 | - | 0,00006 | 0,00006 | - | - | - | - |
| 44 | Các loại Tê nối ống | Chiếc | 0,00031 | 0,00031 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 45 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,00023 | 0,00023 | - | 0,00130 | 0,00130 | - | 0,00105 | 0,00105 | - |
| 46 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 |
| 47 | Cặp đục lỗ | Chiếc | 0,00012 | 0,00009 | 0,00002 | 0,00065 | 0,00053 | 0,00012 | 0,00052 | 0,00042 | 0,00010 |
| 48 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00012 | 0,00009 | 0,00002 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|---------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 49 | Cartridge mực | Chiếc | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00017 | 0,00014 | 0,00003 |
| 50 | Câu liềm chữa cháy | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00007 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |
| 51 | Cây gạt nước | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 52 | Cây lau nhà | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 53 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 |
| 54 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 |
| 55 | Chậu cảnh | Chiếc | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 56 | Chè khô | Kg | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00047 | 0,00039 | 0,00009 | 0,00038 | 0,00031 | 0,00007 |
| 57 | Chéch nối ống | Chiếc | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 58 | Chén trà | Chiếc | 0,00015 | 0,00013 | 0,00003 | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 | 0,00061 | 0,00049 | 0,00011 |
| 59 | Chít | Kg | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 60 | Chổi cọ | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 61 | Chổi cước | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 62 | Chổi lười | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 63 | Chổi quét màng nhện | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 64 | Chổi quét nhà | Chiếc | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|---------------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 65 | Chổi tre | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 66 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00039 | 0,00032 | 0,00007 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 |
| 67 | Cọ bình nước | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 68 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00001 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00000 |
| 69 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 | 0,00135 | 0,00109 | 0,00025 | 0,00111 | 0,00090 | 0,00021 |
| 70 | Công kết nối USB | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00013 | 0,00011 | 0,00002 | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 |
| 71 | Cục tẩy | Cục | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 | 0,00044 | 0,00036 | 0,00008 |
| 72 | Cước điện thoại | VNĐ | 0,35256 | 0,28631 | 0,06625 | 0,23758 | 0,19293 | 0,04464 | 2,34628 | 1,90542 | 0,44087 |
| 73 | Cước phí bưu chính | VNĐ | 0,05051 | 0,04102 | 0,00949 | 0,03416 | 0,02774 | 0,00642 | 0,33612 | 0,27296 | 0,06316 |
| 74 | Cút ống nước | Chiếc | 0,00040 | 0,00040 | - | 0,00006 | 0,00006 | - | - | - | - |
| 75 | Đai ốp ống | Chiếc | 0,00038 | 0,00038 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |
| 76 | Dao dọc giấy | Chiếc | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00055 | 0,00044 | 0,00010 | 0,00044 | 0,00036 | 0,00008 |
| 77 | Đập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00007 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |
| 78 | Đập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00045 | 0,00037 | 0,00008 |
| 79 | Đập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00013 | 0,00011 | 0,00002 | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 |
| 80 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|----------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 81 | Dầu chức danh | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 |
| 82 | Dầu đập số | Chiếc | 0,00002 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 |
| 83 | Dầu diezen | lít | 0,00399 | 0,00399 | - | 0,00120 | 0,00120 | - | - | - | - |
| 84 | Dầu nhớt | Lít | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 85 | Đầu nối ống nước | Chiếc | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |
| 86 | Đầu nối ren | Chiếc | 0,00016 | 0,00016 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 87 | Dầu sao y | Chiếc | 0,00001 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 |
| 88 | Dầu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 |
| 89 | Dây cấp nước vệ sinh | Chiếc | 0,00019 | 0,00019 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 90 | Dây điện | m | 0,00132 | 0,00132 | - | 0,00032 | 0,00032 | - | - | - | - |
| 91 | Dây mạng | m | 0,00086 | 0,00070 | 0,00016 | 0,00407 | 0,00331 | 0,00077 | 0,00389 | 0,00316 | 0,00073 |
| 92 | Dây phun sương | m | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00011 | 0,00011 | - | - | - | - |
| 93 | Đèn bán nguyệt | Chiếc | 0,00019 | 0,00019 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 94 | Đèn pin | Chiếc | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 95 | Điện | Kw | 0,17379 | 0,14113 | 0,03265 | 0,92839 | 0,75395 | 0,17444 | 0,75358 | 0,61198 | 0,14160 |
| 96 | Điều khiển các loại | Chiếc | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|--------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 97 | Đui đèn | Chiếc | 0,00014 | 0,00012 | 0,00003 | 0,00079 | 0,00064 | 0,00015 | 0,00064 | 0,00052 | 0,00012 |
| 98 | File trình ký | Chiếc | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 | 0,00022 | 0,00018 | 0,00004 |
| 99 | Gen máng điện | Cây | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 100 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 |
| 101 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 |
| 102 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 | 0,00023 | 0,00019 | 0,00004 |
| 103 | Ghim vòng/ghim cài | Hộp | 0,00013 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00068 | 0,00055 | 0,00013 | 0,00057 | 0,00046 | 0,00011 |
| 104 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00013 | 0,00011 | 0,00002 | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 |
| 105 | Giấy ăn | Hộp | 0,00017 | 0,00017 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 106 | Giấy bìa A3 | Gram | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 107 | Giấy bìa A4 | Gram | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |
| 108 | Giấy in A3 | Gram | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 |
| 109 | Giấy in A4 | Gram | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 | 0,00061 | 0,00049 | 0,00011 |
| 110 | Giấy in A5 | Gram | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 |
| 111 | Giấy nhớ (30x30) | Tập | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 | 0,00056 | 0,00045 | 0,00010 |
| 112 | Giấy nhớ (30x50) | Tập | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|------------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 113 | Giấy phân trang | Tập | 0,00008 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00040 | 0,00033 | 0,00008 | 0,00035 | 0,00028 | 0,00007 |
| 114 | Giấy than xanh | Tập | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 |
| 115 | Giấy vệ sinh | Cuộn | 0,00119 | 0,00119 | - | 0,00032 | 0,00032 | - | - | - | - |
| 116 | Góc nối ống | Chiếc | 0,00016 | 0,00016 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 117 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00065 | 0,00053 | 0,00012 | 0,00053 | 0,00043 | 0,00010 |
| 118 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 |
| 119 | Hồ dán | Lọ | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00066 | 0,00053 | 0,00012 | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 |
| 120 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | 0,00017 | 0,00017 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 121 | Hộp đồ mạng tổng | Chiếc | 0,00001 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 |
| 122 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00040 | 0,00032 | 0,00007 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 |
| 123 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 | 0,00022 | 0,00018 | 0,00004 |
| 124 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 | 0,00022 | 0,00018 | 0,00004 |
| 125 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 | 0,00022 | 0,00018 | 0,00004 |
| 126 | Hộp số quạt trần | Chiếc | 0,00017 | 0,00017 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |
| 127 | Hót rác | Chiếc | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 128 | Keo dán | Lọ | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00040 | 0,00032 | 0,00007 | 0,00033 | 0,00026 | 0,00006 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|-------------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 129 | Keo PVC | Lọ | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 130 | Keo silicon | Lọ | 0,00030 | 0,00030 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 131 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00066 | 0,00053 | 0,00012 | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 |
| 132 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00065 | 0,00053 | 0,00012 | 0,00059 | 0,00048 | 0,00011 |
| 133 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00067 | 0,00054 | 0,00013 | 0,00061 | 0,00049 | 0,00011 |
| 134 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00067 | 0,00054 | 0,00013 | 0,00061 | 0,00049 | 0,00011 |
| 135 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00067 | 0,00054 | 0,00013 | 0,00061 | 0,00049 | 0,00011 |
| 136 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00067 | 0,00054 | 0,00013 | 0,00061 | 0,00049 | 0,00011 |
| 137 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00028 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00030 | 0,00025 | 0,00006 |
| 138 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,00008 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00029 | 0,00024 | 0,00006 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 |
| 139 | Khăn lau | Chiếc | 0,00026 | 0,00026 | - | 0,00006 | 0,00006 | - | - | - | - |
| 140 | Khăn trải bàn | Chiếc | 0,00016 | 0,00016 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 141 | Khẩu trang vải | Chiếc | 0,00049 | 0,00049 | - | 0,00264 | 0,00264 | - | 0,00214 | 0,00214 | - |
| 142 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 | 0,00065 | 0,00053 | 0,00012 | 0,00052 | 0,00042 | 0,00010 |
| 143 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00033 | 0,00027 | 0,00006 | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 |
| 144 | Khóa cửa | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|---------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 145 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00017 | 0,00017 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 146 | Lịch | Quyển | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 | 0,00065 | 0,00053 | 0,00012 | 0,00052 | 0,00042 | 0,00010 |
| 147 | Lọ hoa | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - |
| 148 | Lò xo thông bồn cầu | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 149 | Lưới chắn muỗi | Bộ | 0,00015 | 0,00015 | - | 0,00020 | 0,00020 | - | - | - | - |
| 150 | Màng xông điện nước | Chiếc | 0,00016 | 0,00016 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 151 | Mặt bảng điện | Chiếc | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00039 | 0,00039 | - | 0,00032 | 0,00032 | - |
| 152 | Mắt camera | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 153 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00039 | 0,00032 | 0,00007 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 |
| 154 | Máy tính cá nhân | chiếc | 0,00003 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00013 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 |
| 155 | Móc quạt trần | Chiếc | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 156 | Mực dầu | Lọ | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00000 |
| 157 | Mực in | Hộp | 0,00014 | 0,00012 | 0,00003 | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00058 | 0,00047 | 0,00011 |
| 158 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,00001 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 |
| 159 | Nước lau kính | Lít | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 160 | Nước lau sàn | Lít | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|---------------------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 161 | Nước rửa chén | Lít | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 162 | Nước rửa tay | Chai | 0,00021 | 0,00021 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |
| 163 | Nước sinh hoạt | m3 | 0,00532 | 0,00532 | - | 0,00222 | 0,00222 | - | - | - | - |
| 164 | Nước tẩy rửa nhà vệ sinh | lít | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |
| 165 | Nước uống | lít | 0,00087 | 0,00087 | - | 0,00109 | 0,00109 | - | 0,00243 | 0,00243 | - |
| 166 | Nước xịt phòng | Chai | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 167 | Ổ cắm điện có dây | Chiếc | 0,00016 | 0,00016 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 168 | Ổng ghen ruột gà | m | 0,00056 | 0,00056 | - | 0,00028 | 0,00028 | - | - | - | - |
| 169 | Ổng nước chịu nhiệt | Cây | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |
| 170 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00055 | 0,00044 | 0,00010 | 0,00044 | 0,00035 | 0,00008 |
| 171 | Phao tự động | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 172 | Phi internet | VNĐ | 0,58519 | 0,47523 | 0,10996 | 0,39425 | 0,32017 | 0,07408 | 3,89447 | 3,16270 | 0,73177 |
| 173 | Phích cắm | Chiếc | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00066 | 0,00066 | - | 0,00053 | 0,00053 | - |
| 174 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,00011 | 0,00011 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 175 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 0,00241 | 0,00196 | 0,00045 | 0,01317 | 0,01069 | 0,00247 | 0,01057 | 0,00859 | 0,00199 |
| 176 | Pin đại | Hộp | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|---------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 177 | Pin đũa | Hộp | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - |
| 178 | Pin tiêu | Hộp | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - |
| 179 | Quả chụp đèn ngoài trời | Chiếc | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |
| 180 | Quả lọc nước | Bộ | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 181 | Rắc co | Chiếc | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 182 | Rèm cửa | m2 | 0,00102 | 0,00102 | - | 0,00041 | 0,00041 | - | - | - | - |
| 183 | Ren ngoài | Chiếc | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 184 | Ren trong | Chiếc | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 185 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 186 | Sổ các loại | Quyển | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 |
| 187 | Súng bắn keo | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 188 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 |
| 189 | Tấm kính | Tấm | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 190 | Tấm thoát sàn | m | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 191 | Thảm lau chân | Chiếc | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 192 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,00012 | 0,00009 | 0,00002 | 0,00057 | 0,00046 | 0,00011 | 0,00049 | 0,00040 | 0,00009 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|-------------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 193 | Thìa | Chiếc | 0,00022 | 0,00022 | - | 0,00006 | 0,00006 | - | - | - | - |
| 194 | Thùng rác | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 195 | Thùng tôn | Chiếc | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 196 | Thước kẻ | Chiếc | 0,00010 | 0,00010 | - | 0,00056 | 0,00056 | - | 0,00046 | 0,00046 | - |
| 197 | Thuốc muối | Chai | 0,00017 | 0,00017 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | - | - | - |
| 198 | Tinh dầu sả, quế, chanh | Lít | 0,00011 | 0,00011 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | - | - | - |
| 199 | Trà thanh nhiệt | Gói | 0,00014 | 0,00014 | - | 0,00015 | 0,00015 | - | - | - | - |
| 200 | Tụ quạt | Chiếc | 0,00014 | 0,00014 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 201 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 0,00061 | 0,00050 | 0,00012 | 0,00249 | 0,00203 | 0,00047 | 0,00227 | 0,00184 | 0,00043 |
| 202 | Túi clear bag F | Chiếc | 0,00060 | 0,00049 | 0,00011 | 0,00249 | 0,00202 | 0,00047 | 0,00227 | 0,00184 | 0,00043 |
| 203 | Túi đựng rác | Kg | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 204 | USB thu wifi | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00007 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |
| 205 | Van nước | Chiếc | 0,00016 | 0,00016 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 206 | Ve | Kg | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |
| 207 | Vệ sinh môi trường | m3 | 0,00017 | 0,00017 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | - | - | - |
| 208 | Vít nở | Chiếc | 0,00131 | 0,00131 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|-------------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 209 | Vò bình đựng nước uống 10 lit | Chiếc | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 210 | Vò bình đựng nước uống 20 lit | Chiếc | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 211 | Vò hồ sơ | Chiếc | 0,00028 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00157 | 0,00127 | 0,00029 | 0,00130 | 0,00106 | 0,00024 |
| 212 | Vòi bột | Kg | 0,00025 | 0,00025 | - | 0,00009 | 0,00009 | - | - | - | - |
| 213 | Vòi chậu rửa mặt | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 214 | Vòi xịt vệ sinh | Chiếc | 0,00009 | 0,00009 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 215 | Xăng | lít | 0,00075 | 0,00061 | 0,00014 | 0,00144 | 0,00117 | 0,00027 | 0,00228 | 0,00185 | 0,00043 |
| 216 | Xi phòng kết nước | Chiếc | 0,00015 | 0,00015 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | - | - | - |
| 217 | Xịt côn trùng | Chai | 0,00010 | 0,00010 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|----------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Ấm siêu tốc | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 2 | Ấm trà | Chiếc | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00062 | 0,00062 | - |
| 3 | Ảnh bác | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00226 | 0,00183 | 0,00042 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tấm | 0,00086 | 0,00086 | - | 0,00077 | 0,00077 | - | 0,00804 | 0,00804 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,00034 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00028 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00244 | 0,00198 | 0,00046 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00076 | 0,00062 | 0,00014 |
| 7 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00008 | - | 0,00008 |
| 8 | Băng dính dán gáy 3.5 cm | Cuộn | 0,00029 | 0,00024 | 0,00005 | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00239 | 0,00194 | 0,00045 |
| 9 | Băng dính dán gáy 5 cm | Cuộn | 0,00029 | 0,00024 | 0,00005 | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00232 | 0,00189 | 0,00044 |
| 10 | Băng dính đen | Cuộn | 0,00017 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 | 0,00149 | 0,00121 | 0,00028 |
| 11 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,00029 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00024 | 0,00019 | 0,00004 | 0,00213 | 0,00173 | 0,00040 |
| 12 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,00029 | 0,00024 | 0,00005 | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00223 | 0,00181 | 0,00042 |
| 13 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,00029 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00024 | 0,00019 | 0,00004 | 0,00213 | 0,00173 | 0,00040 |
| 14 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,00029 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00024 | 0,00019 | 0,00004 | 0,00214 | 0,00173 | 0,00040 |
| 15 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,00030 | 0,00024 | 0,00006 | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 | 0,00231 | 0,00187 | 0,00043 |
| 16 | Bảng lịch công tác | Chiếc | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00043 | 0,00035 | 0,00008 |
| 17 | Bảng nội quy | Chiếc | 0,00007 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00319 | 0,00259 | 0,00060 |
| 18 | Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,00206 | 0,00167 | 0,00039 | 0,00164 | 0,00133 | 0,00031 | 0,01568 | 0,01274 | 0,00295 |
| 19 | Băng thun | Cuộn | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 20 | Bảng tin | Chiếc | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00049 | 0,00040 | 0,00009 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|-------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 21 | Băng xóa | Chiếc | 0,00029 | 0,00024 | 0,00005 | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00215 | 0,00175 | 0,00040 |
| 22 | Biển cài | Chiếc | 0,00034 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 | 0,00254 | 0,00206 | 0,00048 |
| 23 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 |
| 24 | Biển chức danh | Chiếc | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00053 | 0,00043 | 0,00010 |
| 25 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,00020 | 0,00017 | 0,00004 | 0,00017 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00142 | 0,00115 | 0,00027 |
| 26 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00049 | 0,00040 | 0,00009 |
| 27 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00034 | 0,00034 | - |
| 28 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,00035 | 0,00029 | 0,00007 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 | 0,00310 | 0,00252 | 0,00058 |
| 29 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,00035 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00029 | 0,00024 | 0,00005 | 0,00252 | 0,00205 | 0,00047 |
| 30 | Bút bi | Chiếc | 0,00343 | 0,00279 | 0,00064 | 0,00275 | 0,00223 | 0,00052 | 0,02657 | 0,02158 | 0,00499 |
| 31 | Bút chì | Chiếc | 0,00335 | 0,00272 | 0,00063 | 0,00265 | 0,00215 | 0,00050 | 0,02108 | 0,01712 | 0,00396 |
| 32 | Bút ký | Chiếc | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 | 0,00018 | 0,00015 | 0,00003 | 0,00167 | 0,00136 | 0,00031 |
| 33 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,00029 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00231 | 0,00188 | 0,00043 |
| 34 | Bút nước | Chiếc | 0,00035 | 0,00028 | 0,00007 | 0,00031 | 0,00025 | 0,00006 | 0,00333 | 0,00270 | 0,00063 |
| 35 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,00074 | 0,00060 | 0,00014 | 0,00062 | 0,00051 | 0,00012 | 0,00888 | 0,00721 | 0,00167 |
| 36 | Các loại Tê nối ống | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00059 | 0,00059 | - |
| 37 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,00068 | 0,00068 | - | 0,00055 | 0,00055 | - | 0,00456 | 0,00456 | - |
| 38 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00017 | 0,00014 | 0,00003 |
| 39 | Cặp đục lỗ | Chiếc | 0,00034 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 | 0,00233 | 0,00189 | 0,00044 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|---------------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 40 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00007 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00074 | 0,00060 | 0,00014 |
| 41 | Cartridge mực | Chiếc | 0,00010 | 0,00009 | 0,00002 | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00083 | 0,00067 | 0,00016 |
| 42 | Câu liêm chữa cháy | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 |
| 43 | Cây lau nhà | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00013 | 0,00013 | - |
| 44 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00059 | 0,00048 | 0,00011 |
| 45 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |
| 46 | Chậu cảnh | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00019 | 0,00019 | - |
| 47 | Chè khô | Kg | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00169 | 0,00138 | 0,00032 |
| 48 | Chéch nối ống | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00112 | 0,00112 | - |
| 49 | Chén trà | Chiếc | 0,00036 | 0,00029 | 0,00007 | 0,00031 | 0,00026 | 0,00006 | 0,00330 | 0,00268 | 0,00062 |
| 50 | Chổi tre | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00014 | 0,00014 | - |
| 51 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 | 0,00018 | 0,00015 | 0,00003 | 0,00151 | 0,00122 | 0,00028 |
| 52 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00002 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 |
| 53 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00056 | 0,00046 | 0,00011 | 0,00531 | 0,00431 | 0,00100 |
| 54 | Cổng kết nối USB | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00053 | 0,00043 | 0,00010 |
| 55 | Cục tẩy | Cục | 0,00029 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00024 | 0,00019 | 0,00004 | 0,00191 | 0,00155 | 0,00036 |
| 56 | Cước điện thoại | VND | 1,15361 | 0,93685 | 0,21676 | 4,06191 | 3,29868 | 0,76323 | 36,07610 | 29,29740 | 6,77870 |
| 57 | Cước phí bưu chính | VND | 0,16528 | 0,13422 | 0,03106 | 0,58177 | 0,47245 | 0,10931 | 5,16693 | 4,19607 | 0,97087 |
| 58 | Dao dọc giấy | Chiếc | 0,00029 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00024 | 0,00019 | 0,00004 | 0,00193 | 0,00157 | 0,00036 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|---------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 59 | Dập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00003 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00042 | 0,00034 | 0,00008 |
| 60 | Dập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,00029 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00211 | 0,00172 | 0,00040 |
| 61 | Dập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00046 | 0,00037 | 0,00009 |
| 62 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 63 | Dầu chức danh | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 |
| 64 | Dầu dập số | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 |
| 65 | Đầu nối ren | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 66 | Dầu sao y | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 |
| 67 | Dầu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00008 | 0,00006 | 0,00001 |
| 68 | Dây mạng | m | 0,00236 | 0,00192 | 0,00044 | 0,00274 | 0,00222 | 0,00051 | 0,02462 | 0,02000 | 0,00463 |
| 69 | Điện | Kw | 0,47752 | 0,38780 | 0,08973 | 0,38588 | 0,31337 | 0,07251 | 3,40180 | 2,76260 | 0,63920 |
| 70 | Đui đèn | Chiếc | 0,00041 | 0,00033 | 0,00008 | 0,00034 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00302 | 0,00245 | 0,00057 |
| 71 | File trình ký | Chiếc | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00101 | 0,00082 | 0,00019 |
| 72 | Gen máng điện | Cây | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00017 | 0,00017 | - |
| 73 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00092 | 0,00075 | 0,00017 |
| 74 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,00035 | 0,00028 | 0,00007 | 0,00031 | 0,00025 | 0,00006 | 0,00287 | 0,00233 | 0,00054 |
| 75 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,00014 | 0,00012 | 0,00003 | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00169 | 0,00137 | 0,00032 |
| 76 | Ghim vòng/ghim cài | Hộp | 0,00035 | 0,00029 | 0,00007 | 0,00031 | 0,00025 | 0,00006 | 0,00293 | 0,00238 | 0,00055 |
| 77 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00051 | 0,00041 | 0,00010 |
| 78 | Giấy ăn | Hộp | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00011 | 0,00011 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|----|------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 79 | Giấy bìa A3 | Gram | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00010 | 0,00010 | - |
| 80 | Giấy bìa A4 | Gram | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 |
| 81 | Giấy in A3 | Gram | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00117 | 0,00095 | 0,00022 |
| 82 | Giấy in A4 | Gram | 0,00036 | 0,00029 | 0,00007 | 0,00033 | 0,00027 | 0,00006 | 0,00389 | 0,00316 | 0,00073 |
| 83 | Giấy in A5 | Gram | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00031 | 0,00025 | 0,00006 |
| 84 | Giấy nhó (30x30) | Tập | 0,00035 | 0,00029 | 0,00007 | 0,00031 | 0,00025 | 0,00006 | 0,00307 | 0,00249 | 0,00058 |
| 85 | Giấy nhó (30x50) | Tập | 0,00035 | 0,00028 | 0,00007 | 0,00031 | 0,00025 | 0,00006 | 0,00295 | 0,00240 | 0,00055 |
| 86 | Giấy phân trang | Tập | 0,00022 | 0,00018 | 0,00004 | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 | 0,00190 | 0,00154 | 0,00036 |
| 87 | Giấy than xanh | Tập | 0,00000 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00000 | 0,00006 | 0,00004 | 0,00001 |
| 88 | Góc nối ống | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 89 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,00034 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00029 | 0,00024 | 0,00005 | 0,00267 | 0,00217 | 0,00050 |
| 90 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,00035 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00029 | 0,00024 | 0,00006 | 0,00281 | 0,00228 | 0,00053 |
| 91 | Hồ dán | Lọ | 0,00034 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00029 | 0,00024 | 0,00005 | 0,00249 | 0,00202 | 0,00047 |
| 92 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 93 | Hộp để mạng tổng | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00028 | 0,00022 | 0,00005 |
| 94 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 | 0,00150 | 0,00122 | 0,00028 |
| 95 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00114 | 0,00093 | 0,00021 |
| 96 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00118 | 0,00096 | 0,00022 |
| 97 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00101 | 0,00082 | 0,00019 |
| 98 | Hót rác | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00022 | 0,00022 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|-------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 99 | Keo dán | Lọ | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 | 0,00018 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00151 | 0,00123 | 0,00028 |
| 100 | Keo silicon | Lọ | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00016 | 0,00016 | - |
| 101 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,00034 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00029 | 0,00024 | 0,00005 | 0,00251 | 0,00204 | 0,00047 |
| 102 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 | 0,00040 | 0,00032 | 0,00008 | 0,00360 | 0,00292 | 0,00068 |
| 103 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,00038 | 0,00031 | 0,00007 | 0,00040 | 0,00033 | 0,00008 | 0,00382 | 0,00310 | 0,00072 |
| 104 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,00038 | 0,00031 | 0,00007 | 0,00040 | 0,00033 | 0,00008 | 0,00382 | 0,00310 | 0,00072 |
| 105 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,00038 | 0,00031 | 0,00007 | 0,00040 | 0,00033 | 0,00008 | 0,00379 | 0,00308 | 0,00071 |
| 106 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,00038 | 0,00031 | 0,00007 | 0,00040 | 0,00033 | 0,00008 | 0,00378 | 0,00307 | 0,00071 |
| 107 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,00018 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00283 | 0,00230 | 0,00053 |
| 108 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,00018 | 0,00015 | 0,00003 | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00248 | 0,00202 | 0,00047 |
| 109 | Khăn trải bàn | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00088 | 0,00088 | - |
| 110 | Khâu trang vải | Chiếc | 0,00137 | 0,00137 | - | 0,00111 | 0,00111 | - | 0,00970 | 0,00970 | - |
| 111 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,00034 | 0,00027 | 0,00006 | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 | 0,00225 | 0,00183 | 0,00042 |
| 112 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,00018 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 | 0,00132 | 0,00107 | 0,00025 |
| 113 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00016 | 0,00016 | - |
| 114 | Lịch | Quyển | 0,00034 | 0,00027 | 0,00006 | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 | 0,00221 | 0,00179 | 0,00041 |
| 115 | Măng xông điện nước | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 116 | Mặt bảng điện | Chiếc | 0,00021 | 0,00021 | - | 0,00018 | 0,00018 | - | 0,00155 | 0,00155 | - |
| 117 | Mắt camera | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00046 | 0,00046 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|---------------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 118 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 | 0,00018 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00156 | 0,00127 | 0,00029 |
| 119 | Máy tính cá nhân | chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00058 | 0,00047 | 0,00011 |
| 120 | Móc quạt trần | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 121 | Mực dấu | Lọ | 0,00002 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00104 | 0,00085 | 0,00020 |
| 122 | Mực in | Hộp | 0,00035 | 0,00028 | 0,00007 | 0,00029 | 0,00024 | 0,00005 | 0,00292 | 0,00237 | 0,00055 |
| 123 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00012 | 0,00009 | 0,00002 |
| 124 | Nước uống | lít | 0,00078 | 0,00078 | - | 0,00224 | 0,00224 | - | 0,03312 | 0,03312 | - |
| 125 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,00028 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00023 | 0,00019 | 0,00004 | 0,00186 | 0,00151 | 0,00035 |
| 126 | Phao tự động | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 127 | Phí internet | VNĐ | 1,91480 | 1,55501 | 0,35979 | 6,74225 | 5,47538 | 1,26687 | 59,88208 | 48,63024 | 11,25184 |
| 128 | Phích cắm | Chiếc | 0,00034 | 0,00034 | - | 0,00028 | 0,00028 | - | 0,00237 | 0,00237 | - |
| 129 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00544 | 0,00544 | - |
| 130 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 0,00676 | 0,00549 | 0,00127 | 0,00535 | 0,00434 | 0,00101 | 0,04599 | 0,03735 | 0,00864 |
| 131 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00033 | 0,00033 | - |
| 132 | Sổ các loại | Quyển | 0,00035 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00029 | 0,00024 | 0,00005 | 0,00252 | 0,00205 | 0,00047 |
| 133 | Súng bắn keo | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 134 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | |
|-----|-------------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 135 | Thảm lau chân | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00066 | 0,00066 | - |
| 136 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,00030 | 0,00024 | 0,00006 | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 | 0,00255 | 0,00207 | 0,00048 |
| 137 | Thùng tôn | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00033 | 0,00033 | - |
| 138 | Thước kẻ | Chiếc | 0,00029 | 0,00029 | - | 0,00024 | 0,00024 | - | 0,00209 | 0,00209 | - |
| 139 | Tụ quạt | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00542 | 0,00542 | - |
| 140 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 0,00129 | 0,00105 | 0,00024 | 0,00129 | 0,00105 | 0,00024 | 0,01942 | 0,01577 | 0,00365 |
| 141 | Túi clear bag F | Chiếc | 0,00128 | 0,00104 | 0,00024 | 0,00124 | 0,00101 | 0,00023 | 0,01401 | 0,01138 | 0,00263 |
| 142 | USB thu wifi | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 |
| 143 | Vò bình đựng nước uống 20 lít | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00033 | 0,00033 | - |
| 144 | Vò hồ sơ | Chiếc | 0,00084 | 0,00068 | 0,00016 | 0,00074 | 0,00060 | 0,00014 | 0,00614 | 0,00498 | 0,00115 |
| 145 | Xăng | lít | 0,00090 | 0,00073 | 0,00017 | 0,00189 | 0,00153 | 0,00035 | 0,02624 | 0,02131 | 0,00493 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp) | | | 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp) | | |
|----|---------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Ấm siêu tốc | Chiếc | 0,00034 | 0,00034 | - | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00251 | 0,00251 | - |
| 2 | Ấm trà | Chiếc | 0,00985 | 0,00985 | - | 0,00016 | 0,00016 | - | 0,02159 | 0,02159 | - |
| 3 | Ảnh bác | Chiếc | 0,00242 | - | 0,00242 | 0,00038 | - | 0,00038 | 0,00873 | - | 0,00873 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tấm | 0,21170 | 0,21170 | - | - | - | - | 0,49782 | 0,49782 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,03830 | 0,03110 | 0,00720 | 0,00004 | - | 0,00004 | 0,05568 | 0,04522 | 0,01046 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,01453 | 0,01180 | 0,00273 | 0,00003 | 0,00003 | 0,00001 | 0,02384 | 0,01936 | 0,00448 |
| 7 | Bàn xoa | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00058 | 0,00058 | - |
| 8 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00068 | - | 0,00068 | 0,00008 | - | 0,00008 | 0,00209 | - | 0,00209 |
| 9 | Băng dính dán giấy 3.5 cm | Cuộn | 0,04297 | 0,03490 | 0,00807 | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 | 0,08319 | 0,06755 | 0,01563 |
| 10 | Băng dính dán giấy 5 cm | Cuộn | 0,04224 | 0,03430 | 0,00794 | 0,00079 | 0,00064 | 0,00015 | 0,07796 | 0,06331 | 0,01465 |
| 11 | Băng dính đen | Cuộn | 0,05206 | 0,04228 | 0,00978 | 0,00005 | - | 0,00005 | 0,07340 | 0,05961 | 0,01379 |
| 12 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,02130 | 0,01730 | 0,00400 | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 | 0,05128 | 0,04165 | 0,00964 |
| 13 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,02459 | 0,01997 | 0,00462 | 0,00025 | 0,00021 | 0,00005 | 0,04635 | 0,03764 | 0,00871 |
| 14 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,02154 | 0,01750 | 0,00405 | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 | 0,04612 | 0,03746 | 0,00867 |
| 15 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,02914 | 0,02366 | 0,00547 | 0,00030 | 0,00025 | 0,00006 | 0,05374 | 0,04364 | 0,01010 |
| 16 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,03796 | 0,03083 | 0,00713 | 0,00019 | 0,00015 | 0,00004 | 0,04501 | 0,03655 | 0,00846 |
| 17 | Băng lịch công tác | Chiếc | 0,01264 | 0,01026 | 0,00237 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 | 0,01935 | 0,01572 | 0,00364 |
| 18 | Băng nẹp cổ tay | Chiếc | - | - | - | 0,00006 | 0,00006 | - | - | - | - |
| 19 | Băng nội quy | Chiếc | 0,01001 | 0,00813 | 0,00188 | 0,00249 | 0,00202 | 0,00047 | 0,03780 | 0,03070 | 0,00710 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp) | | | 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp) | | |
|----|----------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 20 | Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,26802 | 0,21766 | 0,05036 | 0,00016 | - | 0,00016 | 0,75409 | 0,61240 | 0,14169 |
| 21 | Băng tan | Cuộn | 0,00082 | 0,00082 | - | - | - | - | 0,00103 | 0,00103 | - |
| 22 | Băng thun | Cuộn | 0,00083 | 0,00083 | - | - | - | - | 0,00123 | 0,00123 | - |
| 23 | Băng tin | Chiếc | 0,00310 | 0,00251 | 0,00058 | 0,00003 | - | 0,00003 | 0,00555 | 0,00451 | 0,00104 |
| 24 | Băng xóa | Chiếc | 0,02660 | 0,02160 | 0,00500 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,05440 | 0,04418 | 0,01022 |
| 25 | Bay xây | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,01392 | 0,01392 | - |
| 26 | Biển cài | Chiếc | 0,08004 | 0,06500 | 0,01504 | 0,00006 | - | 0,00006 | 0,12540 | 0,10183 | 0,02356 |
| 27 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,00791 | 0,00642 | 0,00149 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,01908 | 0,01549 | 0,00358 |
| 28 | Biển chức danh | Chiếc | 0,00516 | 0,00419 | 0,00097 | 0,00006 | - | 0,00006 | 0,01452 | 0,01179 | 0,00273 |
| 29 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,02513 | 0,02041 | 0,00472 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,04336 | 0,03521 | 0,00815 |
| 30 | Bình giữ nhiệt 0.8 lít | Chiếc | 0,00013 | 0,00013 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00032 | 0,00032 | - |
| 31 | Bình giữ nhiệt 1,5 lít | Chiếc | 0,00013 | 0,00013 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00032 | 0,00032 | - |
| 32 | Bình giữ nhiệt 3 lít | Chiếc | 0,00018 | 0,00018 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00022 | 0,00022 | - |
| 33 | Bộ cây lau nhà | Bộ | 0,00042 | 0,00042 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00059 | 0,00059 | - |
| 34 | Bộ định tuyến | Chiếc | 0,00017 | 0,00017 | - | - | - | - | 0,00026 | 0,00026 | - |
| 35 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,00962 | 0,00782 | 0,00181 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,01735 | 0,01409 | 0,00326 |
| 36 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | 0,00103 | 0,00103 | - | - | - | - | 0,02064 | 0,02064 | - |
| 37 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,10633 | 0,08635 | 0,01998 | 0,00159 | 0,00129 | 0,00030 | 0,16270 | 0,13213 | 0,03057 |
| 38 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,09868 | 0,08014 | 0,01854 | 0,00023 | 0,00019 | 0,00004 | 0,14486 | 0,11764 | 0,02722 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp) | | | 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp) | | |
|----|-------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 39 | Bột giặt | Kg | 0,00122 | 0,00122 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00483 | 0,00483 | - |
| 40 | Búa | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,07868 | 0,07868 | - |
| 41 | Bút bi | Chiếc | 0,28711 | 0,23317 | 0,05395 | 0,00234 | 0,00190 | 0,00044 | 1,86755 | 1,51664 | 0,35091 |
| 42 | Bút chì | Chiếc | 0,11281 | 0,09161 | 0,02120 | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,08436 | 0,06851 | 0,01585 |
| 43 | Bút ký | Chiếc | 0,02093 | 0,01700 | 0,00393 | 0,00005 | - | 0,00005 | 0,03975 | 0,03228 | 0,00747 |
| 44 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,03097 | 0,02515 | 0,00582 | 0,00004 | - | 0,00004 | 0,05801 | 0,04711 | 0,01090 |
| 45 | Bút nước | Chiếc | 0,03356 | 0,02725 | 0,00631 | 0,00022 | - | 0,00022 | 0,06385 | 0,05185 | 0,01200 |
| 46 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,14242 | 0,11566 | 0,02676 | 0,00007 | - | 0,00007 | 0,63550 | 0,51609 | 0,11941 |
| 47 | Các loại ống nước | Mét | 0,00195 | 0,00195 | - | - | - | - | 0,00253 | 0,00253 | - |
| 48 | Các loại Tê nối ống | Chiếc | 0,00149 | 0,00149 | - | - | - | - | 0,01365 | 0,01365 | - |
| 49 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,06802 | 0,06802 | - | 0,00013 | 0,00013 | - | 0,10101 | 0,10101 | - |
| 50 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00487 | 0,00395 | 0,00091 | 0,00005 | - | 0,00005 | 0,00920 | 0,00747 | 0,00173 |
| 51 | Cặp đục lỗ | Chiếc | 0,02845 | 0,02310 | 0,00534 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,04641 | 0,03769 | 0,00872 |
| 52 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,00940 | 0,00763 | 0,00177 | 0,00031 | 0,00025 | 0,00006 | 0,02562 | 0,02081 | 0,00481 |
| 53 | Cartride mực | Chiếc | 0,02285 | 0,01855 | 0,00429 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,03228 | 0,02621 | 0,00607 |
| 54 | Câu liềm chữa cháy | Chiếc | 0,00238 | 0,00193 | 0,00045 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00583 | 0,00474 | 0,00110 |
| 55 | Cây gạt nước | Chiếc | 0,00030 | 0,00030 | - | - | - | - | 0,00023 | 0,00023 | - |
| 56 | Cây lau nhà | Chiếc | 0,00050 | 0,00050 | - | 0,00027 | 0,00027 | - | 0,00480 | 0,00480 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp) | | | 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp) | | |
|----|---------------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 57 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,02118 | 0,01720 | 0,00398 | 0,00003 | - | 0,00003 | 0,03173 | 0,02577 | 0,00596 |
| 58 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 0,15051 | 0,12223 | 0,02828 | 0,00089 | - | 0,00089 | 0,05416 | 0,04398 | 0,01018 |
| 59 | Chậu cảnh | Chiếc | 0,00069 | 0,00069 | - | - | - | - | 0,00589 | 0,00589 | - |
| 60 | Chè khô | Kg | 0,02692 | 0,02186 | 0,00506 | 0,00003 | - | 0,00003 | 0,07585 | 0,06160 | 0,01425 |
| 61 | Chéch nối ống | Chiếc | 0,00204 | 0,00204 | - | - | - | - | 0,01518 | 0,01518 | - |
| 62 | Chén trà | Chiếc | 0,07608 | 0,06178 | 0,01430 | 0,00003 | - | 0,00003 | 0,19393 | 0,15749 | 0,03644 |
| 63 | Chỉ khâu vết thương | Hộp | - | - | - | - | - | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 64 | Chít | Kg | 0,00030 | 0,00030 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00022 | 0,00022 | - |
| 65 | Chổi cọ | Chiếc | 0,00035 | 0,00035 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00079 | 0,00079 | - |
| 66 | Chổi cước | Chiếc | 0,00097 | 0,00097 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00113 | 0,00113 | - |
| 67 | Chổi lười | Chiếc | 0,00052 | 0,00052 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00100 | 0,00100 | - |
| 68 | Chổi quét màng nhện | Chiếc | 0,00031 | 0,00031 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00048 | 0,00048 | - |
| 69 | Chổi quét nhà | Chiếc | 0,00071 | 0,00071 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00157 | 0,00157 | - |
| 70 | Chổi tre | Chiếc | 0,00053 | 0,00053 | - | 0,00022 | 0,00022 | - | 0,00604 | 0,00604 | - |
| 71 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,02398 | 0,01947 | 0,00451 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,03148 | 0,02557 | 0,00592 |
| 72 | Cọ bình nước | Chiếc | 0,00028 | 0,00028 | - | - | - | - | 0,00029 | 0,00029 | - |
| 73 | Cờ lê | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00208 | 0,00208 | - |
| 74 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00522 | 0,00424 | 0,00098 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,01518 | 0,01233 | 0,00285 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp) | | | 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp) | | |
|----|--------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 75 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,01526 | - | 0,01526 | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 | 0,25221 | 0,20482 | 0,04739 |
| 76 | Công kết nối USB | Chiếc | 0,00242 | - | 0,00242 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,01610 | 0,01307 | 0,00302 |
| 77 | Cưa cầm tay | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00229 | 0,00229 | - |
| 78 | Cục tẩy | Cục | 0,01980 | 0,01608 | 0,00372 | 0,00003 | - | 0,00003 | 0,03036 | 0,02466 | 0,00570 |
| 79 | Cước điện thoại | VNĐ | 1.144,81033 | 929,70047 | 215,10986 | - | - | - | 128,95819 | 104,72695 | 24,23124 |
| 80 | Cước phí bưu chính | VNĐ | 163,95044 | 133,14415 | 30,80629 | 0,00000 | - | 0,00000 | 18,46749 | 14,99745 | 3,47004 |
| 81 | Cút ống nước | Chiếc | 0,00071 | 0,00071 | - | - | - | - | 0,00159 | 0,00159 | - |
| 82 | Đai ốp ống | Chiếc | 0,00064 | 0,00064 | - | - | - | - | 0,00160 | 0,00160 | - |
| 83 | Dao dọc giấy | Chiếc | 0,03548 | 0,02881 | 0,00667 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,03875 | 0,03147 | 0,00728 |
| 84 | Dao xây | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00017 | 0,00017 | - |
| 85 | Dập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,00702 | 0,00570 | 0,00132 | 0,00047 | 0,00038 | 0,00009 | 0,00981 | 0,00797 | 0,00184 |
| 86 | Dập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,04626 | 0,03757 | 0,00869 | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,05477 | 0,04448 | 0,01029 |
| 87 | Dập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,00802 | 0,00652 | 0,00151 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,01275 | 0,01036 | 0,00240 |
| 88 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00050 | 0,00050 | - | - | - | - | 0,00260 | 0,00260 | - |
| 89 | Đầu chức danh | Chiếc | 0,00682 | 0,00554 | 0,00128 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,00899 | 0,00730 | 0,00169 |
| 90 | Đầu dập số | Chiếc | 0,00334 | 0,00271 | 0,00063 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00264 | 0,00214 | 0,00050 |
| 91 | Dầu diezen | lít | 0,15341 | 0,15341 | - | - | - | - | 0,12641 | 0,12641 | - |
| 92 | Dầu nhớt | Lít | 0,00042 | 0,00042 | - | - | - | - | 0,00043 | 0,00043 | - |
| 93 | Đầu nối ống nước | Chiếc | 0,00103 | 0,00103 | - | - | - | - | 0,00113 | 0,00113 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp) | | | 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp) | | |
|-----|----------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 94 | Đầu nổi ren | Chiếc | 0,00062 | 0,00062 | - | - | - | - | 0,00624 | 0,00624 | - |
| 95 | Dấu sao y | Chiếc | 0,00277 | 0,00225 | 0,00052 | 0,00006 | - | 0,00006 | 0,03071 | 0,02494 | 0,00577 |
| 96 | Dấu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00347 | 0,00282 | 0,00065 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00538 | 0,00437 | 0,00101 |
| 97 | Dây cấp nước vệ sinh | Chiếc | 0,00065 | 0,00065 | - | - | - | - | 0,00085 | 0,00085 | - |
| 98 | Dây điện | m | 0,02527 | 0,02527 | - | - | - | - | 0,03131 | 0,03131 | - |
| 99 | Dây mạng | m | 1,94806 | 1,58202 | 0,36604 | 0,00044 | - | 0,00044 | 2,60654 | 2,11677 | 0,48977 |
| 100 | Dây phun sương | m | 0,00094 | 0,00094 | - | - | - | - | 0,00224 | 0,00224 | - |
| 101 | Đèn bán nguyệt | Chiếc | 0,00018 | 0,00018 | - | - | - | - | 0,00016 | 0,00016 | - |
| 102 | Đèn pin | Chiếc | 0,00040 | 0,00040 | - | - | - | - | 0,00052 | 0,00052 | - |
| 103 | Điện | Kw | 89,94355 | 73,04316 | 16,90039 | 0,34802 | 0,28263 | 0,06539 | 210,52926 | 170,97081 | 39,55845 |
| 104 | Điều khiển các loại | Chiếc | 0,00054 | 0,00054 | - | - | - | - | 0,00042 | 0,00042 | - |
| 105 | Đinh bê tông | Kg | - | - | - | - | - | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 106 | Đui đèn | Chiếc | 0,02394 | 0,01944 | 0,00450 | 0,00036 | 0,00029 | 0,00007 | 0,11314 | 0,09188 | 0,02126 |
| 107 | File trình ký | Chiếc | 0,39389 | 0,31988 | 0,07401 | 0,00865 | - | 0,00865 | 6,97176 | 5,66177 | 1,30999 |
| 108 | Gen máng điện | Cây | 0,00102 | 0,00102 | - | 0,00067 | 0,00067 | - | 0,01171 | 0,01171 | - |
| 109 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,04605 | 0,03740 | 0,00865 | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 | 0,04491 | 0,03647 | 0,00844 |
| 110 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,02849 | 0,02313 | 0,00535 | 0,00052 | 0,00042 | 0,00010 | 0,06304 | 0,05119 | 0,01184 |
| 111 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,03481 | 0,02827 | 0,00654 | 0,00013 | 0,00011 | 0,00002 | 0,05088 | 0,04132 | 0,00956 |
| 112 | Ghim vòng/ghim cài | Hộp | 0,03555 | 0,02887 | 0,00668 | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 | 0,08663 | 0,07035 | 0,01628 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp) | | | 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp) | | |
|-----|---------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 113 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,00880 | 0,00715 | 0,00165 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,01339 | 0,01088 | 0,00252 |
| 114 | Giấy ăn | Hộp | 0,00055 | 0,00055 | - | - | - | - | 0,01649 | 0,01649 | - |
| 115 | Giấy bìa A3 | Gram | 0,00424 | 0,00424 | - | 0,00023 | 0,00023 | - | 0,00483 | 0,00483 | - |
| 116 | Giấy bìa A4 | Gram | 0,01785 | 0,01450 | 0,00335 | 0,00030 | 0,00024 | 0,00006 | 0,02891 | 0,02348 | 0,00543 |
| 117 | Giấy in A3 | Gram | 0,01743 | 0,01416 | 0,00328 | 0,00123 | 0,00100 | 0,00023 | 0,02557 | 0,02076 | 0,00480 |
| 118 | Giấy in A4 | Gram | 0,12076 | 0,09807 | 0,02269 | 0,00061 | 0,00049 | 0,00011 | 0,24330 | 0,19758 | 0,04572 |
| 119 | Giấy in A5 | Gram | 0,01128 | 0,00916 | 0,00212 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,02376 | 0,01929 | 0,00446 |
| 120 | Giấy nhớ (30x30) | Tập | 0,02954 | 0,02399 | 0,00555 | 0,00162 | 0,00132 | 0,00030 | 0,08749 | 0,07105 | 0,01644 |
| 121 | Giấy nhớ (30x50) | Tập | 0,10444 | 0,08482 | 0,01962 | 0,00046 | 0,00038 | 0,00009 | 0,12742 | 0,10347 | 0,02394 |
| 122 | Giấy phân trang | Tập | 0,03010 | 0,02444 | 0,00566 | 0,00044 | 0,00036 | 0,00008 | 0,04509 | 0,03661 | 0,00847 |
| 123 | Giấy than xanh | Tập | 0,02444 | 0,01985 | 0,00459 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,01797 | 0,01459 | 0,00338 |
| 124 | Giấy vệ sinh | Cuộn | 0,00218 | 0,00218 | - | 0,00010 | 0,00010 | - | 0,02095 | 0,02095 | - |
| 125 | Góc nối ống | Chiếc | 0,00088 | 0,00088 | - | - | - | - | 0,00710 | 0,00710 | - |
| 126 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,03975 | 0,03228 | 0,00747 | 0,00013 | - | 0,00013 | 0,05151 | 0,04183 | 0,00968 |
| 127 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,06124 | 0,04973 | 0,01151 | 0,00085 | 0,00069 | 0,00016 | 0,12336 | 0,10018 | 0,02318 |
| 128 | Hồ dán | Lọ | 0,06103 | 0,04957 | 0,01147 | 0,00007 | - | 0,00007 | 0,11777 | 0,09564 | 0,02213 |
| 129 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | 0,00074 | 0,00074 | - | - | - | - | 0,00172 | 0,00172 | - |
| 130 | Hộp để mạng tổng | Chiếc | 0,00170 | 0,00138 | 0,00032 | 0,00005 | - | 0,00005 | 0,00910 | 0,00739 | 0,00171 |
| 131 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,02352 | 0,01910 | 0,00442 | 0,00041 | 0,00033 | 0,00008 | 0,08067 | 0,06551 | 0,01516 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp) | | | 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp) | | |
|-----|------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 132 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,02797 | 0,02271 | 0,00526 | 0,00034 | 0,00027 | 0,00006 | 0,04674 | 0,03796 | 0,00878 |
| 133 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,02437 | 0,01979 | 0,00458 | 0,00073 | 0,00059 | 0,00014 | 0,04988 | 0,04051 | 0,00937 |
| 134 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,04653 | 0,03779 | 0,00874 | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,05672 | 0,04606 | 0,01066 |
| 135 | Hộp số quạt trần | Chiếc | 0,00065 | 0,00065 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00104 | 0,00104 | - |
| 136 | Hót rác | Chiếc | 0,00135 | 0,00135 | - | 0,00067 | 0,00067 | - | 0,01204 | 0,01204 | - |
| 137 | Keo dán | Lọ | 0,05025 | 0,04081 | 0,00944 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,05858 | 0,04757 | 0,01101 |
| 138 | Keo PVC | Lọ | 0,00043 | 0,00043 | - | - | - | - | 0,00048 | 0,00048 | - |
| 139 | Keo silicon | Lọ | 0,00045 | 0,00045 | - | - | - | - | 0,00555 | 0,00555 | - |
| 140 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,04193 | 0,03405 | 0,00788 | 0,00301 | 0,00244 | 0,00057 | 0,06995 | 0,05681 | 0,01314 |
| 141 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,24224 | 0,19672 | 0,04552 | 0,00285 | 0,00231 | 0,00053 | 0,23008 | 0,18685 | 0,04323 |
| 142 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,20930 | 0,16997 | 0,03933 | 0,00237 | 0,00192 | 0,00044 | 0,23488 | 0,19075 | 0,04413 |
| 143 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,17177 | 0,13950 | 0,03228 | 0,00179 | 0,00146 | 0,00034 | 0,20581 | 0,16713 | 0,03867 |
| 144 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,13424 | 0,10901 | 0,02522 | 0,00176 | 0,00143 | 0,00033 | 0,17336 | 0,14079 | 0,03257 |
| 145 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,13420 | 0,10898 | 0,02522 | 0,00174 | 0,00141 | 0,00033 | 0,17145 | 0,13924 | 0,03222 |
| 146 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,12988 | 0,10548 | 0,02441 | 0,00177 | 0,00143 | 0,00033 | 0,17372 | 0,14107 | 0,03264 |
| 147 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,13270 | 0,10777 | 0,02493 | 0,00046 | 0,00038 | 0,00009 | 0,17991 | 0,14611 | 0,03381 |
| 148 | Khăn lau | Chiếc | 0,00344 | 0,00344 | - | - | - | - | 0,00376 | 0,00376 | - |
| 149 | Khăn trải bàn | Chiếc | 0,00089 | 0,00089 | - | - | - | - | 0,00515 | 0,00515 | - |
| 150 | Khẩu trang vải | Chiếc | 0,21690 | 0,21690 | - | - | - | - | 0,34078 | 0,34078 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp) | | | 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp) | | |
|-----|-------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 151 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,04973 | 0,04038 | 0,00934 | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 | 0,04137 | 0,03360 | 0,00777 |
| 152 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,02107 | 0,01711 | 0,00396 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,03140 | 0,02550 | 0,00590 |
| 153 | Khóa cửa | Chiếc | 0,00064 | 0,00064 | - | - | - | - | 0,00074 | 0,00074 | - |
| 154 | Khóa đồng | Chiếc | 0,00049 | 0,00049 | - | - | - | - | 0,00058 | 0,00058 | - |
| 155 | Kim | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 156 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00085 | 0,00085 | - | - | - | - | 0,00520 | 0,00520 | - |
| 157 | Lịch | Quyển | 0,02747 | 0,02231 | 0,00516 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,04233 | 0,03438 | 0,00795 |
| 158 | Lọ hoa | Chiếc | 0,00017 | 0,00017 | - | - | - | - | 0,00022 | 0,00022 | - |
| 159 | Lò xo thông bồn cầu | Chiếc | 0,00024 | 0,00024 | - | - | - | - | 0,00021 | 0,00021 | - |
| 160 | Lưới chắn muỗi | Bộ | 0,00144 | 0,00144 | - | - | - | - | 0,00269 | 0,00269 | - |
| 161 | Lưỡi cưa sắt | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 162 | Măng xông điện nước | Chiếc | 0,00037 | 0,00037 | - | - | - | - | 0,00073 | 0,00073 | - |
| 163 | Mặt băng điện | Chiếc | 0,02949 | 0,02949 | - | 0,00054 | 0,00054 | - | 0,13814 | 0,13814 | - |
| 164 | Mắt camera | Chiếc | 0,02411 | 0,02411 | - | - | - | - | 0,03702 | 0,03702 | - |
| 165 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,03115 | 0,02529 | 0,00585 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 | 0,06066 | 0,04926 | 0,01140 |
| 166 | Máy tính cá nhân | chiếc | 0,01025 | 0,00832 | 0,00193 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,02260 | 0,01836 | 0,00425 |
| 167 | Mô lét to | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 168 | Móc quạt trần | Chiếc | 0,00076 | 0,00076 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00161 | 0,00161 | - |
| 169 | Mực dấu | Lọ | 0,00412 | 0,00334 | 0,00077 | 0,00025 | - | 0,00025 | 0,02681 | 0,02177 | 0,00504 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp) | | | 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp) | | |
|-----|---------------------------------|----------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 170 | Mực in | Hộp | 0,10199 | 0,08283 | 0,01916 | 0,00003 | - | 0,00003 | 0,16342 | 0,13271 | 0,03071 |
| 171 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,00543 | 0,00441 | 0,00102 | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00791 | 0,00642 | 0,00149 |
| 172 | Mũi khoan | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00016 | 0,00016 | - |
| 173 | Nước lau kính | Lít | 0,00063 | 0,00063 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00077 | 0,00077 | - |
| 174 | Nước lau sàn | Lít | 0,00283 | 0,00283 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00414 | 0,00414 | - |
| 175 | Nước rửa chén | Lít | 0,00092 | 0,00092 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00134 | 0,00134 | - |
| 176 | Nước rửa tay | Chai | 0,04178 | 0,04178 | - | 0,00140 | 0,00140 | - | 0,00120 | 0,00120 | - |
| 177 | Nước sinh hoạt | m ³ | 0,37130 | 0,37130 | - | 0,00011 | 0,00011 | - | 0,36337 | 0,36337 | - |
| 178 | Nước tẩy rửa nhà vệ sinh | lít | 0,00393 | 0,00393 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00460 | 0,00460 | - |
| 179 | Nước uống | lít | 0,84117 | 0,84117 | - | 0,00557 | 0,00557 | - | 2,48623 | 2,48623 | - |
| 180 | Nước xịt phòng | Chai | 0,00108 | 0,00108 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00100 | 0,00100 | - |
| 181 | Ổ cắm điện có dây | Chiếc | 0,00048 | 0,00048 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00071 | 0,00071 | - |
| 182 | Ống ghen ruột gà | m | 0,00159 | 0,00159 | - | - | - | - | 0,00378 | 0,00378 | - |
| 183 | Ống nước chịu nhiệt | Cây | 0,00055 | 0,00055 | - | - | - | - | 0,00070 | 0,00070 | - |
| 184 | Phân bón các loại | Kg | - | - | - | - | - | - | 0,01027 | 0,01027 | - |
| 185 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,02180 | 0,01770 | 0,00410 | 0,00003 | 0,00003 | 0,00001 | 0,02894 | 0,02350 | 0,00544 |
| 186 | Phao tự động | Chiếc | 0,00041 | 0,00041 | - | - | - | - | 0,00058 | 0,00058 | - |
| 187 | Phí internet | VNĐ | 1.900,24347 | 1.543,18772 | 357,05575 | 0,00005 | - | 0,00005 | 214,06127 | 173,83916 | 40,22211 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp) | | | 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp) | | |
|-----|---------------------------|----------------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 188 | Phích cắm | Chiếc | 0,02868 | 0,02868 | - | 0,00015 | 0,00015 | - | 0,08937 | 0,08937 | - |
| 189 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,00661 | 0,00661 | - | 0,02302 | 0,02302 | - | 0,03567 | 0,03567 | - |
| 190 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 1,79069 | 1,45422 | 0,33647 | 0,00044 | - | 0,00044 | 2,05367 | 1,66779 | 0,38588 |
| 191 | Pin đại | Hộp | 0,00021 | 0,00021 | - | - | - | - | 0,00010 | 0,00010 | - |
| 192 | Pin đũa | Hộp | 0,00028 | 0,00028 | - | - | - | - | 0,00015 | 0,00015 | - |
| 193 | Pin tiểu | Hộp | 0,00029 | 0,00029 | - | - | - | - | 0,00031 | 0,00031 | - |
| 194 | Quả chụp đèn ngoài trời | Chiếc | 0,00051 | 0,00051 | - | - | - | - | 0,00078 | 0,00078 | - |
| 195 | Quả lọc nước | Bộ | 0,00047 | 0,00047 | - | - | - | - | 0,00114 | 0,00114 | - |
| 196 | Quần áo bảo hộ | Bộ | - | - | - | - | - | - | 0,00135 | 0,00135 | - |
| 197 | Rắc co | Chiếc | 0,00089 | 0,00089 | - | - | - | - | 0,00121 | 0,00121 | - |
| 198 | Rèm cửa | m ² | 0,00385 | 0,00385 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,01712 | 0,01712 | - |
| 199 | Ren ngoài | Chiếc | 0,00066 | 0,00066 | - | - | - | - | 0,00097 | 0,00097 | - |
| 200 | Ren trong | Chiếc | 0,00066 | 0,00066 | - | - | - | - | 0,00097 | 0,00097 | - |
| 201 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | 0,00060 | 0,00060 | - | - | - | - | 0,01093 | 0,01093 | - |
| 202 | Sổ các loại | Quyển | 0,05820 | 0,04726 | 0,01094 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,08573 | 0,06962 | 0,01611 |
| 203 | Súng bắn keo | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00117 | 0,00117 | - |
| 204 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,00666 | 0,00541 | 0,00125 | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 | 0,01034 | 0,00839 | 0,00194 |
| 205 | Tấm kính | Tấm | 0,00048 | 0,00048 | - | - | - | - | 0,00041 | 0,00041 | - |
| 206 | Tấm thoát sàn | m | 0,00012 | 0,00012 | - | - | - | - | - | - | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp) | | | 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp) | | |
|-----|-------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 207 | Thảm lau chân | Chiếc | 0,00178 | 0,00178 | - | 0,00133 | 0,00133 | - | 0,02284 | 0,02284 | - |
| 208 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,10601 | 0,08609 | 0,01992 | 0,00005 | - | 0,00005 | 0,16868 | 0,13698 | 0,03169 |
| 209 | Thùng rác | Chiếc | 0,00065 | 0,00065 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00079 | 0,00079 | - |
| 210 | Thùng tôn | Chiếc | 0,00102 | 0,00102 | - | 0,00067 | 0,00067 | - | 0,01158 | 0,01158 | - |
| 211 | Thước kẻ | Chiếc | 0,05329 | 0,05329 | - | - | - | - | 0,06870 | 0,06870 | - |
| 212 | Thuốc muối | Chai | 0,00116 | 0,00116 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00141 | 0,00141 | - |
| 213 | Tinh dầu sả, quế, chanh | Lít | 0,00031 | 0,00031 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00031 | 0,00031 | - |
| 214 | Trà thanh nhiệt | Gói | 0,00371 | 0,00371 | - | - | - | - | 0,00404 | 0,00404 | - |
| 215 | Tủ quạt | Chiếc | 0,00493 | 0,00493 | - | 0,00145 | 0,00145 | - | 0,03818 | 0,03818 | - |
| 216 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 0,29972 | 0,24340 | 0,05632 | 0,00296 | 0,00240 | 0,00056 | 1,13952 | 0,92540 | 0,21412 |
| 217 | Túi clear bag F | Chiếc | 0,25845 | 0,20989 | 0,04856 | 0,00209 | 0,00170 | 0,00039 | 1,12193 | 0,91112 | 0,21081 |
| 218 | Túi đựng rác | Kg | 0,00065 | 0,00065 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00079 | 0,00079 | - |
| 219 | Tuýp vận ốc | Chiếc | - | - | - | - | - | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 220 | Ủng | Đôi | - | - | - | - | - | - | 0,00226 | 0,00226 | - |
| 221 | USB thu wifi | Chiếc | 0,00634 | 0,00515 | 0,00119 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,01378 | 0,01119 | 0,00259 |
| 222 | Van nước | Chiếc | 0,00066 | 0,00066 | - | - | - | - | 0,00085 | 0,00085 | - |
| 223 | Ve | Kg | 0,00072 | 0,00072 | - | - | - | - | 0,00788 | 0,00788 | - |
| 224 | Vệ sinh môi trường | m3 | 0,00210 | 0,00210 | - | - | - | - | 0,00248 | 0,00248 | - |
| 225 | Vít nở | Chiếc | 0,00106 | 0,00106 | - | - | - | - | 0,00103 | 0,00103 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp) | | | 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày) | | | 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp) | | |
|-----|-------------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 226 | Vò bình đựng nước uống 10 lít | Chiếc | 0,00013 | 0,00013 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 227 | Vò bình đựng nước uống 20 lít | Chiếc | 0,00072 | 0,00072 | - | 0,00067 | 0,00067 | - | 0,01125 | 0,01125 | - |
| 228 | Vò hồ sơ | Chiếc | 0,11351 | 0,09218 | 0,02133 | 0,00026 | - | 0,00026 | 0,10161 | - | 0,10161 |
| 229 | Vòi bột | Kg | 0,00728 | 0,00728 | - | - | - | - | 0,02361 | 0,02361 | - |
| 230 | Vòi chậu rửa mặt | Chiếc | 0,00031 | 0,00031 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00037 | 0,00037 | - |
| 231 | Vòi xịt vệ sinh | Chiếc | 0,00067 | 0,00067 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00101 | 0,00101 | - |
| 232 | Xăng | lít | 24,72719 | 20,08095 | 4,64624 | 0,00065 | - | 0,00065 | 20,88357 | 16,95954 | 3,92402 |
| 233 | Xi phong két nước | Chiếc | 0,00051 | 0,00051 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00070 | 0,00070 | - |
| 234 | Xịt côn trùng | Chai | 0,00100 | 0,00100 | - | - | - | - | 0,00112 | 0,00112 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn) | | | 8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động) | | | 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|----|-----------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Âm siêu tốc | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00124 | 0,00124 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 2 | Âm trà | Chiếc | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00232 | 0,00232 | - | 0,00090 | 0,00090 | - |
| 3 | Ảnh bác | Chiếc | 0,00011 | - | 0,00011 | 0,02507 | 0,02036 | 0,00471 | 0,00050 | 0,00041 | 0,00009 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tấm | 0,00111 | 0,00111 | - | 0,01685 | 0,01685 | - | 0,02061 | 0,02061 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,00013 | 0,00011 | 0,00002 | 0,00367 | 0,00298 | 0,00069 | 0,00198 | 0,00161 | 0,00037 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00147 | 0,00120 | 0,00028 | 0,00123 | 0,00100 | 0,00023 |
| 7 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00007 | - | 0,00007 | 0,00096 | - | 0,00096 | 0,00005 | - | 0,00005 |
| 8 | Băng dính dán giấy 3.5 cm | Cuộn | 0,00018 | 0,00015 | 0,00003 | 0,00768 | 0,00624 | 0,00144 | 0,00362 | 0,00294 | 0,00068 |
| 9 | Băng dính dán giấy 5 cm | Cuộn | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,01032 | 0,00838 | 0,00194 | 0,00338 | 0,00275 | 0,00064 |
| 10 | Băng dính đen | Cuộn | 0,00017 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00795 | 0,00646 | 0,00149 | 0,00269 | 0,00218 | 0,00050 |
| 11 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00487 | 0,00395 | 0,00091 | 0,00218 | 0,00177 | 0,00041 |
| 12 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 | 0,00451 | 0,00366 | 0,00085 | 0,00234 | 0,00190 | 0,00044 |
| 13 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,00014 | 0,00012 | 0,00003 | 0,00598 | 0,00486 | 0,00112 | 0,00194 | 0,00158 | 0,00037 |
| 14 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00542 | 0,00440 | 0,00102 | 0,00214 | 0,00174 | 0,00040 |
| 15 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,00009 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00416 | 0,00338 | 0,00078 | 0,00334 | 0,00271 | 0,00063 |
| 16 | Băng lịch công tác | Chiếc | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00054 | 0,00043 | 0,00010 | 0,00086 | 0,00069 | 0,00016 |
| 17 | Băng nội quy | Chiếc | 0,00015 | 0,00013 | 0,00003 | 0,03016 | 0,02449 | 0,00567 | 0,00088 | 0,00071 | 0,00016 |
| 18 | Băng tròn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,00157 | 0,00127 | 0,00029 | 0,02078 | 0,01688 | 0,00391 | 0,02400 | 0,01949 | 0,00451 |
| 19 | Băng tan | Cuộn | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00064 | 0,00064 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 20 | Băng thun | Cuộn | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00066 | 0,00066 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn) | | | 8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động) | | | 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|----|------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 21 | Bảng tin | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00183 | 0,00149 | 0,00034 | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 |
| 22 | Bảng xóa | Chiếc | 0,00019 | 0,00015 | 0,00003 | 0,00310 | 0,00252 | 0,00058 | 0,00296 | 0,00240 | 0,00056 |
| 23 | Biển cài | Chiếc | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00257 | 0,00209 | 0,00048 | 0,00357 | 0,00290 | 0,00067 |
| 24 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00104 | 0,00085 | 0,00020 | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 |
| 25 | Biển chức danh | Chiếc | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00371 | 0,00301 | 0,00070 | 0,00057 | 0,00046 | 0,00011 |
| 26 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00179 | 0,00145 | 0,00034 | 0,00179 | 0,00145 | 0,00034 |
| 27 | Bình giữ nhiệt 0.8 lít | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00030 | 0,00030 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 28 | Bình giữ nhiệt 1,5 lít | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00045 | 0,00045 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 29 | Bình giữ nhiệt 3 lít | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00019 | 0,00019 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 30 | Bộ cây lau nhà | Bộ | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00034 | 0,00034 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 31 | Bộ định tuyến | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00085 | 0,00085 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 32 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00144 | 0,00117 | 0,00027 | 0,00077 | 0,00063 | 0,00015 |
| 33 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | 0,09332 | 0,09332 | - | 0,01419 | 0,01419 | - | 0,00010 | 0,00010 | - |
| 34 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 | 0,05120 | 0,04158 | 0,00962 | 0,00648 | 0,00526 | 0,00122 |
| 35 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,00017 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00549 | 0,00446 | 0,00103 | 0,00542 | 0,00440 | 0,00102 |
| 36 | Bột giặt | Kg | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00159 | 0,00159 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 37 | Bút bi | Chiếc | 0,00303 | 0,00246 | 0,00057 | 0,08911 | 0,07237 | 0,01674 | 0,07674 | 0,06232 | 0,01442 |
| 38 | Bút chì | Chiếc | 0,00023 | 0,00019 | 0,00004 | 0,00830 | 0,00674 | 0,00156 | 0,00393 | 0,00319 | 0,00074 |
| 39 | Bút ký | Chiếc | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00447 | 0,00363 | 0,00084 | 0,00200 | 0,00163 | 0,00038 |
| 40 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00355 | 0,00288 | 0,00067 | 0,00284 | 0,00231 | 0,00053 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn) | | | 8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động) | | | 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|----|-------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 41 | Bút nước | Chiếc | 0,00030 | 0,00024 | 0,00006 | 4,47360 | 3,63301 | 0,84059 | 0,00226 | 0,00183 | 0,00042 |
| 42 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,00184 | 0,00150 | 0,00035 | 0,01685 | 0,01369 | 0,00317 | 0,01553 | 0,01261 | 0,00292 |
| 43 | Các loại ống nước | Mét | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00208 | 0,00208 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 44 | Các loại Tê nối ống | Chiếc | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00956 | 0,00956 | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 45 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,00017 | 0,00017 | - | 0,00415 | 0,00415 | - | 0,00387 | 0,00387 | - |
| 46 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00418 | 0,00340 | 0,00079 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 |
| 47 | Cặp đục lỗ | Chiếc | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00301 | 0,00244 | 0,00057 | 0,00179 | 0,00146 | 0,00034 |
| 48 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00433 | 0,00351 | 0,00081 | 0,00112 | 0,00091 | 0,00021 |
| 49 | Cartride mực | Chiếc | 0,00006 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00088 | 0,00071 | 0,00016 | 0,00125 | 0,00101 | 0,00023 |
| 50 | Câu liềm chữa cháy | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 | 0,00038 | 0,00031 | 0,00007 |
| 51 | Cây gạt nước | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00109 | 0,00109 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 52 | Cây lau nhà | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00437 | 0,00437 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 53 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00320 | 0,00260 | 0,00060 | 0,00104 | 0,00084 | 0,00019 |
| 54 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00540 | 0,00438 | 0,00101 | 0,00199 | 0,00162 | 0,00037 |
| 55 | Chậu cảnh | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00331 | 0,00331 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 56 | Chè khô | Kg | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00266 | 0,00216 | 0,00050 | 0,00354 | 0,00288 | 0,00067 |
| 57 | Chếch nối ống | Chiếc | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00926 | 0,00926 | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 58 | Chén trà | Chiếc | 0,00043 | 0,00035 | 0,00008 | 0,00563 | 0,00457 | 0,00106 | 0,00644 | 0,00523 | 0,00121 |
| 59 | Chít | Kg | 0,00038 | 0,00038 | - | 0,00398 | 0,00398 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 60 | Chổi cọ | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00170 | 0,00170 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn) | | | 8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động) | | | 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|----|------------------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 61 | Chổi cước | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00112 | 0,00112 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 62 | Chổi lười | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00213 | 0,00213 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 63 | Chổi quét màng nhện | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00108 | 0,00108 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 64 | Chổi quét nhà | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00095 | 0,00095 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 65 | Chổi tre | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00318 | 0,00318 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 66 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,00007 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00133 | 0,00108 | 0,00025 | 0,00161 | 0,00131 | 0,00030 |
| 67 | Cọ bình nước | Chiếc | 0,03042 | 0,03042 | - | 0,00026 | 0,00026 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 68 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00002 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00130 | 0,00106 | 0,00025 | 0,00090 | 0,00073 | 0,00017 |
| 69 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,00050 | 0,00040 | 0,00009 | 0,01133 | 0,00920 | 0,00213 | 0,00921 | 0,00748 | 0,00173 |
| 70 | Công kết nối USB | Chiếc | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00045 | 0,00037 | 0,00008 | 0,00080 | 0,00065 | 0,00015 |
| 71 | Cục tẩy | Cục | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00409 | 0,00332 | 0,00077 | 0,00167 | 0,00136 | 0,00031 |
| 72 | Cước điện thoại | VND | 2,41992 | 1,96522 | 0,45470 | 67,18124 | 54,55788 | 12,62335 | 146,31958 | 118,82613 | 27,49345 |
| 73 | Cước phí bưu chính | VND | 0,34656 | 0,28144 | 0,06512 | 9,62169 | 7,81377 | 1,80791 | 20,95465 | 17,01727 | 3,93738 |
| 74 | Cút ống nước | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00256 | 0,00256 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 75 | Đai ốp ống | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00150 | 0,00150 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 76 | Dao dọc giấy | Chiếc | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00231 | 0,00188 | 0,00043 | 0,00160 | 0,00130 | 0,00030 |
| 77 | Đập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,00003 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00869 | 0,00706 | 0,00163 | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 |
| 78 | Đập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00534 | 0,00434 | 0,00100 | 0,00201 | 0,00163 | 0,00038 |
| 79 | Đập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,00008 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00287 | 0,00233 | 0,00054 | 0,00056 | 0,00046 | 0,00011 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn) | | | 8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động) | | | 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|----|----------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 80 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00312 | 0,00312 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 81 | Đầu chức danh | Chiếc | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00222 | 0,00181 | 0,00042 | 0,00031 | 0,00026 | 0,00006 |
| 82 | Đầu đập số | Chiếc | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 | 0,04901 | 0,03980 | 0,00921 | 0,00041 | 0,00033 | 0,00008 |
| 83 | Dầu diezen | lít | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,02806 | 0,02806 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 84 | Dầu nhớt | Lít | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00057 | 0,00057 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 85 | Đầu nối ống nước | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00100 | 0,00100 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 86 | Đầu nối ren | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00657 | 0,00657 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 87 | Dầu sao y | Chiếc | 0,00019 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00478 | 0,00388 | 0,00090 | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 |
| 88 | Dầu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00388 | 0,00315 | 0,00073 | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 |
| 89 | Dây cấp nước vệ sinh | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00088 | 0,00088 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 90 | Dây điện | m | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,01437 | 0,01437 | - | 0,00005 | 0,00005 | - |
| 91 | Dây mạng | m | 0,00278 | 0,00226 | 0,00052 | 0,08716 | 0,07078 | 0,01638 | 0,11610 | 0,09429 | 0,02182 |
| 92 | Dây phun sương | m | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,01165 | 0,01165 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 93 | Đèn bán nguyệt | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00077 | 0,00077 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 94 | Đèn pin | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00047 | 0,00047 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 95 | Điện | Kw | 0,27207 | 0,22095 | 0,05112 | 7,64935 | 6,21204 | 1,43731 | 8,17249 | 6,63688 | 1,53561 |
| 96 | Điều khiển các loại | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00055 | 0,00055 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 97 | Đui đèn | Chiếc | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 | 0,01328 | 0,01078 | 0,00249 | 0,00569 | 0,00462 | 0,00107 |
| 98 | File trình ký | Chiếc | 0,00594 | 0,00482 | 0,00112 | 0,21045 | 0,17091 | 0,03954 | 0,56353 | 0,45764 | 0,10589 |
| 99 | Gen máng điện | Cây | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00918 | 0,00918 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn) | | | 8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động) | | | 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|--------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 100 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00149 | 0,00121 | 0,00028 | 0,00117 | 0,00095 | 0,00022 |
| 101 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,00019 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00701 | 0,00570 | 0,00132 | 0,00365 | 0,00297 | 0,00069 |
| 102 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00184 | 0,00149 | 0,00034 | 0,00173 | 0,00141 | 0,00033 |
| 103 | Ghim vòng/ghim cài | Hộp | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 | 0,14625 | 0,11877 | 0,02748 | 0,00446 | 0,00362 | 0,00084 |
| 104 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 | 0,00084 | 0,00068 | 0,00016 |
| 105 | Giấy ăn | Hộp | 0,00010 | 0,00010 | - | 0,01435 | 0,01435 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 106 | Giấy bì A3 | Gram | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00292 | 0,00292 | - | 0,00011 | 0,00011 | - |
| 107 | Giấy bì A4 | Gram | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00381 | 0,00310 | 0,00072 | 0,00076 | 0,00061 | 0,00014 |
| 108 | Giấy in A3 | Gram | 0,00007 | 0,00005 | 0,00001 | 0,01485 | 0,01206 | 0,00279 | 0,00056 | 0,00046 | 0,00011 |
| 109 | Giấy in A4 | Gram | 0,00048 | 0,00039 | 0,00009 | 0,00636 | 0,00517 | 0,00120 | 0,00985 | 0,00800 | 0,00185 |
| 110 | Giấy in A5 | Gram | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00014 | 0,00012 | 0,00003 | 0,00075 | 0,00061 | 0,00014 |
| 111 | Giấy nhớ (30x30) | Tập | 0,00030 | 0,00024 | 0,00006 | 0,01934 | 0,01571 | 0,00363 | 0,00509 | 0,00413 | 0,00096 |
| 112 | Giấy nhớ (30x50) | Tập | 0,00019 | 0,00015 | 0,00003 | 0,00457 | 0,00371 | 0,00086 | 0,00550 | 0,00447 | 0,00103 |
| 113 | Giấy phân trang | Tập | 0,00017 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00635 | 0,00516 | 0,00119 | 0,00249 | 0,00202 | 0,00047 |
| 114 | Giấy than xanh | Tập | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00035 | 0,00029 | 0,00007 | 0,00034 | 0,00027 | 0,00006 |
| 115 | Giấy vệ sinh | Cuộn | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00956 | 0,00956 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 116 | Góc nối ống | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00566 | 0,00566 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 117 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,00013 | 0,00011 | 0,00002 | 0,01029 | 0,00836 | 0,00193 | 0,00212 | 0,00172 | 0,00040 |
| 118 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,00023 | 0,00019 | 0,00004 | 0,01262 | 0,01025 | 0,00237 | 0,00487 | 0,00396 | 0,00092 |
| 119 | Hồ dán | Lọ | 0,00017 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00364 | 0,00295 | 0,00068 | 0,00619 | 0,00503 | 0,00116 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn) | | | 8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động) | | | 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 120 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00101 | 0,00101 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 121 | Hộp đựng mạng tổng | Chiếc | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00351 | 0,00285 | 0,00066 | 0,00024 | 0,00019 | 0,00004 |
| 122 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,00013 | 0,00011 | 0,00002 | 0,00750 | 0,00609 | 0,00141 | 0,00289 | 0,00235 | 0,00054 |
| 123 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00476 | 0,00387 | 0,00089 | 0,00176 | 0,00143 | 0,00033 |
| 124 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,00013 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00951 | 0,00772 | 0,00179 | 0,00177 | 0,00144 | 0,00033 |
| 125 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,00007 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00136 | 0,00110 | 0,00025 | 0,00183 | 0,00149 | 0,00034 |
| 126 | Hộp số quạt trần | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00092 | 0,00092 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 127 | Hót rác | Chiếc | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00998 | 0,00998 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 128 | Keo dán | Lọ | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00140 | 0,00114 | 0,00026 | 0,00181 | 0,00147 | 0,00034 |
| 129 | Keo PVC | Lọ | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00035 | 0,00035 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 130 | Keo silicon | Lọ | 0,00119 | 0,00119 | - | 0,00502 | 0,00502 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 131 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,03879 | 0,03150 | 0,00729 | 0,00298 | 0,00242 | 0,00056 |
| 132 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,00029 | 0,00024 | 0,00005 | 0,03419 | 0,02776 | 0,00642 | 0,01088 | 0,00883 | 0,00204 |
| 133 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 | 0,02770 | 0,02249 | 0,00520 | 0,01192 | 0,00968 | 0,00224 |
| 134 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,00036 | 0,00029 | 0,00007 | 0,02309 | 0,01875 | 0,00434 | 0,01168 | 0,00949 | 0,00220 |
| 135 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,00033 | 0,00027 | 0,00006 | 0,02017 | 0,01638 | 0,00379 | 0,01148 | 0,00933 | 0,00216 |
| 136 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 | 0,01991 | 0,01617 | 0,00374 | 0,01148 | 0,00932 | 0,00216 |
| 137 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,00033 | 0,00027 | 0,00006 | 0,01996 | 0,01621 | 0,00375 | 0,01149 | 0,00933 | 0,00216 |
| 138 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,00034 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00692 | 0,00562 | 0,00130 | 0,01081 | 0,00878 | 0,00203 |
| 139 | Khăn lau | Chiếc | 1,32999 | 1,32999 | - | 0,00132 | 0,00132 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn) | | | 8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động) | | | 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|-------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 140 | Khăn trải bàn | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,02359 | 0,02359 | - | 0,00017 | 0,00017 | - |
| 141 | Khâu trang vải | Chiếc | 0,00059 | 0,00059 | - | 0,01808 | 0,01808 | - | 0,01040 | 0,01040 | - |
| 142 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 | 0,00249 | 0,00202 | 0,00047 | 0,00095 | 0,00077 | 0,00018 |
| 143 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,01670 | 0,01356 | 0,00314 | 0,00232 | 0,00188 | 0,00044 |
| 144 | Khóa cửa | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,01207 | 0,01207 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 145 | Khóa đồng | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00034 | 0,00034 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 146 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00410 | 0,00410 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 147 | Lịch | Quyển | 0,00008 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00142 | 0,00115 | 0,00027 | 0,00167 | 0,00136 | 0,00031 |
| 148 | Lọ hoa | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00013 | 0,00013 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 149 | Lò xo thông bồn cầu | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00042 | 0,00042 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 150 | Lưới chắn muỗi | Bộ | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00172 | 0,00172 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 151 | Măng xông điện nước | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00306 | 0,00306 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 152 | Mặt bảng điện | Chiếc | 0,00016 | 0,00016 | - | 0,01195 | 0,01195 | - | 0,00681 | 0,00681 | - |
| 153 | Mắt camera | Chiếc | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00489 | 0,00489 | - | 0,00132 | 0,00132 | - |
| 154 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,00009 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00343 | 0,00278 | 0,00064 | 0,00271 | 0,00220 | 0,00051 |
| 155 | Máy tính cá nhân | chiếc | 0,00008 | 0,00007 | 0,00002 | 0,40619 | 0,32987 | 0,07632 | 0,00120 | 0,00097 | 0,00023 |
| 156 | Móc quạt trần | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00120 | 0,00120 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 157 | Mực dấu | Lọ | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 | 0,01670 | 0,01357 | 0,00314 | 0,00041 | 0,00033 | 0,00008 |
| 158 | Mực in | Hộp | 0,00034 | 0,00027 | 0,00006 | 0,00352 | 0,00286 | 0,00066 | 0,00387 | 0,00314 | 0,00073 |
| 159 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,00001 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 | 0,00042 | 0,00034 | 0,00008 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn) | | | 8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động) | | | 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|------------------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 160 | Nước lau kính | Lít | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00085 | 0,00085 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 161 | Nước lau sàn | Lít | 0,00036 | 0,00036 | - | 0,00082 | 0,00082 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 162 | Nước rửa chén | Lít | 0,00036 | 0,00036 | - | 0,00075 | 0,00075 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 163 | Nước rửa tay | Chai | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,02692 | 0,02692 | - | 0,00238 | 0,00238 | - |
| 164 | Nước sinh hoạt | m3 | 0,00015 | 0,00015 | - | 0,03509 | 0,03509 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 165 | Nước tẩy rửa nhà vệ sinh | lít | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00102 | 0,00102 | - | - | - | - |
| 166 | Nước uống | lít | 0,00762 | 0,00762 | - | 0,07309 | 0,07309 | - | 0,15407 | 0,15407 | - |
| 167 | Nước xịt phòng | Chai | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00036 | 0,00036 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 168 | Ổ cắm điện có dây | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00065 | 0,00065 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 169 | Ổng ghen ruột gà | m | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00368 | 0,00368 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 170 | Ổng nước chịu nhiệt | Cây | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00155 | 0,00155 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 171 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00124 | 0,00101 | 0,00023 | 0,00116 | 0,00094 | 0,00022 |
| 172 | Phao tự động | Chiếc | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00192 | 0,00192 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 173 | Phí internet | VNĐ | 4,01684 | 3,26208 | 0,75477 | 111,51533 | 90,56160 | 20,95373 | 242,87327 | 197,23738 | 45,63589 |
| 174 | Phích cắm | Chiếc | 0,00014 | 0,00014 | - | 0,00413 | 0,00413 | - | 0,00391 | 0,00391 | - |
| 175 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,00032 | 0,00032 | - | 0,28264 | 0,28264 | - | 0,00185 | 0,00185 | - |
| 176 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 0,00271 | 0,00220 | 0,00051 | 0,02141 | 0,01739 | 0,00402 | 0,04448 | 0,03612 | 0,00836 |
| 177 | Pin đại | Hộp | 0,00104 | 0,00104 | - | 0,00013 | 0,00013 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 178 | Pin đũa | Hộp | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00018 | 0,00018 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn) | | | 8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động) | | | 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|---------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 179 | Pin tiểu | Hộp | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00024 | 0,00024 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 180 | Quả chụp đèn ngoài trời | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00095 | 0,00095 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 181 | Quả lọc nước | Bộ | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00030 | 0,00030 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 182 | Rắc co | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00125 | 0,00125 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 183 | Rèm cửa | m2 | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00665 | 0,00665 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 184 | Ren ngoài | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00095 | 0,00095 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 185 | Ren trong | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00084 | 0,00084 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 186 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00841 | 0,00841 | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 187 | Sổ các loại | Quyển | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 | 0,00244 | 0,00198 | 0,00046 | 0,00333 | 0,00271 | 0,00063 |
| 188 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,00002 | 0,00001 | 0,00000 | 0,00039 | 0,00032 | 0,00007 | 0,00061 | 0,00049 | 0,00011 |
| 189 | Tấm kính | Tấm | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00036 | 0,00036 | - | - | - | - |
| 190 | Tấm thoát sàn | m | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00078 | 0,00078 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 191 | Thảm lau chân | Chiếc | 0,00014 | 0,00014 | - | 0,01695 | 0,01695 | - | 0,00013 | 0,00013 | - |
| 192 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 | 0,00403 | 0,00327 | 0,00076 | 0,00651 | 0,00528 | 0,00122 |
| 193 | Thùng rác | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00036 | 0,00036 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 194 | Thùng tôn | Chiếc | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00861 | 0,00861 | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 195 | Thước kẻ | Chiếc | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00176 | 0,00176 | - | 0,00194 | 0,00194 | - |
| 196 | Thuốc muối | Chai | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00085 | 0,00085 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 197 | Tinh dầu sả, quế, chanh | Lít | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00116 | 0,00116 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 198 | Trà thanh nhiệt | Gói | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00232 | 0,00232 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn) | | | 8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động) | | | 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|----------------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 199 | Tụ quạt | Chiếc | 0,00015 | 0,00015 | - | 0,01744 | 0,01744 | - | 0,00030 | 0,00030 | - |
| 200 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 0,00267 | 0,00217 | 0,00050 | 0,04032 | 0,03275 | 0,00758 | 0,05202 | 0,04224 | 0,00977 |
| 201 | Túi clear bag F | Chiếc | 0,00288 | 0,00234 | 0,00054 | 0,02202 | 0,01788 | 0,00414 | 0,05561 | 0,04516 | 0,01045 |
| 202 | Túi đựng rác | Kg | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00049 | 0,00049 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 203 | USB thu wifi | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | 0,00000 | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 |
| 204 | Van nước | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00082 | 0,00082 | - | - | - | - |
| 205 | Ve | Kg | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00166 | 0,00166 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 206 | Vệ sinh môi trường | m3 | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00122 | 0,00122 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 207 | Vít nở | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00443 | 0,00443 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 208 | Vò bình đựng nước uống 10 lít | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00040 | 0,00040 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 209 | Vò bình đựng nước uống 20 lít | Chiếc | 0,00007 | 0,00007 | - | 0,00883 | 0,00883 | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 210 | Vò hồ sơ | Chiếc | 0,00106 | 0,00086 | 0,00020 | 0,01385 | 0,01125 | 0,00260 | 0,03513 | 0,02853 | 0,00660 |
| 211 | Vôi bột | Kg | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00274 | 0,00274 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 212 | Vòi chậu rửa mặt | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00033 | 0,00033 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 213 | Vòi xịt vệ sinh | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00072 | 0,00072 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 214 | Xăng | lít | 0,01083 | 0,00879 | 0,00203 | 0,05441 | 0,04418 | 0,01022 | 0,27039 | 0,21958 | 0,05081 |
| 215 | Xi phông kết nước | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00083 | 0,00083 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 216 | Xịt côn trùng | Chai | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00076 | 0,00076 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|----|----------------------------|-------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Ấm siêu tốc | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 2 | Ấm trà | Chiếc | 0,00029 | 0,00029 | - | 0,00045 | 0,00045 | - | 0,00039 | 0,00039 | - |
| 3 | Ảnh bác | Chiếc | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00025 | 0,00021 | 0,00005 | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tấm | 0,00682 | 0,00682 | - | 0,00957 | 0,00957 | - | 0,00914 | 0,00914 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 | 0,00085 | 0,00069 | 0,00016 | 0,00080 | 0,00065 | 0,00015 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,00039 | 0,00032 | 0,00007 | 0,00046 | 0,00037 | 0,00009 | 0,00048 | 0,00039 | 0,00009 |
| 7 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 |
| 8 | Băng dính dán gáy 3.5 cm | Cuộn | 0,00120 | 0,00097 | 0,00023 | 0,00154 | 0,00125 | 0,00029 | 0,00156 | 0,00127 | 0,00029 |
| 9 | Băng dính dán gáy 5 cm | Cuộn | 0,00106 | 0,00086 | 0,00020 | 0,00133 | 0,00108 | 0,00025 | 0,00137 | 0,00111 | 0,00026 |
| 10 | Băng dính đen | Cuộn | 0,00095 | 0,00077 | 0,00018 | 0,00111 | 0,00090 | 0,00021 | 0,00107 | 0,00086 | 0,00020 |
| 11 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 | 0,00083 | 0,00067 | 0,00016 | 0,00079 | 0,00064 | 0,00015 |
| 12 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,00075 | 0,00061 | 0,00014 | 0,00091 | 0,00074 | 0,00017 | 0,00097 | 0,00079 | 0,00018 |
| 13 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 | 0,00081 | 0,00065 | 0,00015 | 0,00081 | 0,00066 | 0,00015 |
| 14 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,00071 | 0,00058 | 0,00013 | 0,00090 | 0,00073 | 0,00017 | 0,00081 | 0,00066 | 0,00015 |
| 15 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,00101 | 0,00082 | 0,00019 | 0,00116 | 0,00095 | 0,00022 | 0,00142 | 0,00115 | 0,00027 |
| 16 | Bảng lịch công tác | Chiếc | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00034 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00034 | 0,00027 | 0,00006 |
| 17 | Bảng nội quy | Chiếc | 0,00031 | 0,00026 | 0,00006 | 0,00039 | 0,00032 | 0,00007 | 0,00033 | 0,00027 | 0,00006 |
| 18 | Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,00857 | 0,00696 | 0,00161 | 0,01273 | 0,01034 | 0,00239 | 0,00958 | 0,00778 | 0,00180 |
| 19 | Băng thun | Cuộn | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 20 | Bảng tin | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00009 | 0,00008 | 0,00002 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|----|-------------------------|-------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 21 | Băng xóa | Chiếc | 0,00097 | 0,00079 | 0,00018 | 0,00128 | 0,00104 | 0,00024 | 0,00135 | 0,00110 | 0,00025 |
| 22 | Biển cài | Chiếc | 0,00121 | 0,00098 | 0,00023 | 0,00163 | 0,00132 | 0,00031 | 0,00150 | 0,00122 | 0,00028 |
| 23 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,00018 | 0,00015 | 0,00003 | 0,00031 | 0,00025 | 0,00006 | 0,00023 | 0,00019 | 0,00004 |
| 24 | Biển chức danh | Chiếc | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00022 | 0,00018 | 0,00004 | 0,00022 | 0,00018 | 0,00004 |
| 25 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,00062 | 0,00050 | 0,00012 | 0,00074 | 0,00060 | 0,00014 | 0,00068 | 0,00055 | 0,00013 |
| 26 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 | 0,00034 | 0,00028 | 0,00006 | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 |
| 27 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 28 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,00232 | 0,00188 | 0,00044 | 0,00255 | 0,00207 | 0,00048 | 0,00271 | 0,00220 | 0,00051 |
| 29 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,00202 | 0,00164 | 0,00038 | 0,00232 | 0,00188 | 0,00044 | 0,00226 | 0,00183 | 0,00042 |
| 30 | Bút bi | Chiếc | 0,02659 | 0,02159 | 0,00500 | 0,03162 | 0,02568 | 0,00594 | 0,02374 | 0,01928 | 0,00446 |
| 31 | Bút chì | Chiếc | 0,00131 | 0,00107 | 0,00025 | 0,00158 | 0,00129 | 0,00030 | 0,00181 | 0,00147 | 0,00034 |
| 32 | Bút ký | Chiếc | 0,00061 | 0,00050 | 0,00012 | 0,00082 | 0,00067 | 0,00015 | 0,00084 | 0,00068 | 0,00016 |
| 33 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,00078 | 0,00063 | 0,00015 | 0,00092 | 0,00075 | 0,00017 | 0,00104 | 0,00084 | 0,00019 |
| 34 | Bút nước | Chiếc | 0,00081 | 0,00066 | 0,00015 | 0,00138 | 0,00112 | 0,00026 | 0,00148 | 0,00120 | 0,00028 |
| 35 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,00703 | 0,00571 | 0,00132 | 0,01300 | 0,01056 | 0,00244 | 0,00803 | 0,00652 | 0,00151 |
| 36 | Các loại Tê nổi ống | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 37 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,00128 | 0,00128 | - | 0,00169 | 0,00169 | - | 0,00162 | 0,00162 | - |
| 38 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00007 | 0,00005 | 0,00001 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 |
| 39 | Cặp đục lỗ | Chiếc | 0,00066 | 0,00053 | 0,00012 | 0,00081 | 0,00066 | 0,00015 | 0,00075 | 0,00061 | 0,00014 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|----|------------------------------------|-------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 40 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,00036 | 0,00029 | 0,00007 | 0,00051 | 0,00042 | 0,00010 | 0,00052 | 0,00042 | 0,00010 |
| 41 | Cartridge mực | Chiếc | 0,00042 | 0,00034 | 0,00008 | 0,00056 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 |
| 42 | Cầu liêm chữa cháy | Chiếc | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 | 0,00013 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 |
| 43 | Cây lau nhà | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 44 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,00035 | 0,00028 | 0,00007 | 0,00047 | 0,00038 | 0,00009 | 0,00043 | 0,00035 | 0,00008 |
| 45 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 0,01328 | 0,01078 | 0,00250 | 0,02300 | 0,01868 | 0,00432 | 0,03716 | 0,03018 | 0,00698 |
| 46 | Chậu cảnh | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 47 | Chè khô | Kg | 0,00104 | 0,00084 | 0,00020 | 0,00113 | 0,00092 | 0,00021 | 0,00091 | 0,00074 | 0,00017 |
| 48 | Chếch nổi ống | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 49 | Chén trà | Chiếc | 0,00231 | 0,00188 | 0,00043 | 0,00374 | 0,00304 | 0,00070 | 0,00315 | 0,00256 | 0,00059 |
| 50 | Chổi tre | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 51 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,00051 | 0,00042 | 0,00010 | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 |
| 52 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00028 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00031 | 0,00025 | 0,00006 | 0,00034 | 0,00027 | 0,00006 |
| 53 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,00323 | 0,00262 | 0,00061 | 0,00448 | 0,00364 | 0,00084 | 0,00360 | 0,00292 | 0,00068 |
| 54 | Công kết nối USB | Chiếc | 0,00024 | 0,00019 | 0,00004 | 0,00030 | 0,00025 | 0,00006 | 0,00035 | 0,00028 | 0,00007 |
| 55 | Cục tẩy | Cục | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00063 | 0,00051 | 0,00012 | 0,00062 | 0,00050 | 0,00012 |
| 56 | Cước điện thoại | VNĐ | 37,19678 | 30,20750 | 6,98927 | 47,44199 | 38,52764 | 8,91435 | 73,67105 | 59,82826 | 13,84279 |
| 57 | Cước phí bưu chính | VNĐ | 5,32700 | 4,32606 | 1,00094 | 6,79424 | 5,51760 | 1,27664 | 10,55055 | 8,56810 | 1,98245 |
| 58 | Dao dọc giấy | Chiếc | 0,00052 | 0,00042 | 0,00010 | 0,00062 | 0,00050 | 0,00012 | 0,00064 | 0,00052 | 0,00012 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|----|---------------------|-------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 59 | Dập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 |
| 60 | Dập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00093 | 0,00075 | 0,00017 | 0,00093 | 0,00075 | 0,00017 |
| 61 | Dập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00023 | 0,00019 | 0,00004 | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 |
| 62 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 63 | Dầu chức danh | Chiếc | 0,00011 | 0,00009 | 0,00002 | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 |
| 64 | Dầu dập số | Chiếc | 0,00003 | 0,00002 | 0,00001 | 0,00004 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00004 | 0,00004 | 0,00001 |
| 65 | Đầu nổi ren | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 66 | Dầu sao y | Chiếc | 0,00012 | 0,00009 | 0,00002 | 0,00013 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 |
| 67 | Dầu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00008 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 |
| 68 | Dây mạng | m | 0,03885 | 0,03155 | 0,00730 | 0,04298 | 0,03491 | 0,00808 | 0,04320 | 0,03508 | 0,00812 |
| 69 | Điện | Kw | 2,95240 | 2,39764 | 0,55476 | 3,35783 | 2,72689 | 0,63094 | 3,04054 | 2,46922 | 0,57132 |
| 70 | Đui đèn | Chiếc | 0,00207 | 0,00168 | 0,00039 | 0,00234 | 0,00190 | 0,00044 | 0,00209 | 0,00170 | 0,00039 |
| 71 | File trình ký | Chiếc | 0,12714 | 0,10325 | 0,02389 | 0,07203 | 0,05849 | 0,01353 | 0,09664 | 0,07848 | 0,01816 |
| 72 | Gen máng điện | Cây | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 73 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,00042 | 0,00034 | 0,00008 | 0,00056 | 0,00046 | 0,00011 | 0,00053 | 0,00043 | 0,00010 |
| 74 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,00105 | 0,00085 | 0,00020 | 0,00141 | 0,00114 | 0,00026 | 0,00147 | 0,00119 | 0,00028 |
| 75 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,00054 | 0,00044 | 0,00010 | 0,00080 | 0,00065 | 0,00015 | 0,00076 | 0,00061 | 0,00014 |
| 76 | Ghim vòng/ghim cài | Hộp | 0,00138 | 0,00112 | 0,00026 | 0,00214 | 0,00174 | 0,00040 | 0,00226 | 0,00183 | 0,00042 |
| 77 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,00028 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 | 0,00039 | 0,00032 | 0,00007 |
| 78 | Giấy ăn | Hộp | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|----|------------------------|-------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 79 | Giấy bìa A3 | Gram | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 80 | Giấy bìa A4 | Gram | 0,00030 | 0,00024 | 0,00006 | 0,00035 | 0,00029 | 0,00007 | 0,00030 | 0,00024 | 0,00006 |
| 81 | Giấy in A3 | Gram | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 | 0,00018 | 0,00015 | 0,00003 |
| 82 | Giấy in A4 | Gram | 0,00311 | 0,00253 | 0,00058 | 0,00425 | 0,00345 | 0,00080 | 0,00398 | 0,00323 | 0,00075 |
| 83 | Giấy in A5 | Gram | 0,00025 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 | 0,00017 | 0,00013 | 0,00003 |
| 84 | Giấy nhớ (30x30) | Tập | 0,00156 | 0,00126 | 0,00029 | 0,00190 | 0,00154 | 0,00036 | 0,00230 | 0,00186 | 0,00043 |
| 85 | Giấy nhớ (30x50) | Tập | 0,00175 | 0,00142 | 0,00033 | 0,00203 | 0,00165 | 0,00038 | 0,00237 | 0,00192 | 0,00045 |
| 86 | Giấy phân trang | Tập | 0,00075 | 0,00061 | 0,00014 | 0,00120 | 0,00098 | 0,00023 | 0,00136 | 0,00110 | 0,00025 |
| 87 | Giấy than xanh | Tập | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 |
| 88 | Góc nối ống | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 89 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,00074 | 0,00060 | 0,00014 | 0,00083 | 0,00068 | 0,00016 | 0,00087 | 0,00071 | 0,00016 |
| 90 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,00183 | 0,00149 | 0,00034 | 0,00222 | 0,00180 | 0,00042 | 0,00220 | 0,00178 | 0,00041 |
| 91 | Hồ dán | Lọ | 0,00186 | 0,00151 | 0,00035 | 0,00196 | 0,00159 | 0,00037 | 0,00212 | 0,00172 | 0,00040 |
| 92 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 93 | Hộp đựng mạng tổng | Chiếc | 0,00009 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 |
| 94 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,00110 | 0,00089 | 0,00021 | 0,00123 | 0,00100 | 0,00023 | 0,00093 | 0,00076 | 0,00018 |
| 95 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,00060 | 0,00049 | 0,00011 | 0,00073 | 0,00059 | 0,00014 | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 |
| 96 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,00062 | 0,00050 | 0,00012 | 0,00074 | 0,00060 | 0,00014 | 0,00071 | 0,00058 | 0,00013 |
| 97 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,00065 | 0,00052 | 0,00012 | 0,00075 | 0,00061 | 0,00014 | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 |
| 98 | Hót rác | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|-------------------------|-------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 99 | Keo dán | Lọ | 0,00066 | 0,00053 | 0,00012 | 0,00087 | 0,00071 | 0,00016 | 0,00081 | 0,00066 | 0,00015 |
| 100 | Keo silicon | Lọ | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 101 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,00098 | 0,00080 | 0,00018 | 0,00115 | 0,00093 | 0,00022 | 0,00113 | 0,00092 | 0,00021 |
| 102 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,00356 | 0,00289 | 0,00067 | 0,00378 | 0,00307 | 0,00071 | 0,00477 | 0,00388 | 0,00090 |
| 103 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,00382 | 0,00311 | 0,00072 | 0,00429 | 0,00348 | 0,00081 | 0,00517 | 0,00420 | 0,00097 |
| 104 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,00369 | 0,00300 | 0,00069 | 0,00419 | 0,00341 | 0,00079 | 0,00517 | 0,00420 | 0,00097 |
| 105 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,00356 | 0,00289 | 0,00067 | 0,00410 | 0,00333 | 0,00077 | 0,00516 | 0,00419 | 0,00097 |
| 106 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,00355 | 0,00288 | 0,00067 | 0,00409 | 0,00332 | 0,00077 | 0,00516 | 0,00419 | 0,00097 |
| 107 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,00356 | 0,00289 | 0,00067 | 0,00410 | 0,00333 | 0,00077 | 0,00515 | 0,00418 | 0,00097 |
| 108 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,00342 | 0,00278 | 0,00064 | 0,00440 | 0,00357 | 0,00083 | 0,00522 | 0,00424 | 0,00098 |
| 109 | Khăn trải bàn | Chiếc | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 110 | Khẩu trang vải | Chiếc | 0,00376 | 0,00376 | - | 0,00496 | 0,00496 | - | 0,00417 | 0,00417 | - |
| 111 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 | 0,00045 | 0,00036 | 0,00008 | 0,00045 | 0,00037 | 0,00009 |
| 112 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,00067 | 0,00054 | 0,00013 | 0,00077 | 0,00062 | 0,00014 | 0,00090 | 0,00073 | 0,00017 |
| 113 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 114 | Lịch | Quyển | 0,00056 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00058 | 0,00047 | 0,00011 |
| 115 | Màng xông điện nước | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 116 | Mặt bảng điện | Chiếc | 0,00250 | 0,00250 | - | 0,00250 | 0,00250 | - | 0,00229 | 0,00229 | - |
| 117 | Mắt camera | Chiếc | 0,00046 | 0,00046 | - | 0,00052 | 0,00052 | - | 0,00054 | 0,00054 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|------------------------------------|-------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 118 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,00095 | 0,00077 | 0,00018 | 0,00108 | 0,00087 | 0,00020 | 0,00102 | 0,00083 | 0,00019 |
| 119 | Máy tính cá nhân | chiếc | 0,00039 | 0,00031 | 0,00007 | 0,00050 | 0,00040 | 0,00009 | 0,00049 | 0,00040 | 0,00009 |
| 120 | Móc quạt trần | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 121 | Mực dấu | Lọ | 0,00018 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00019 | 0,00015 | 0,00003 | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 |
| 122 | Mực in | Hộp | 0,00135 | 0,00110 | 0,00025 | 0,00227 | 0,00184 | 0,00043 | 0,00170 | 0,00138 | 0,00032 |
| 123 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,00012 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00013 | 0,00010 | 0,00002 | 0,00014 | 0,00012 | 0,00003 |
| 124 | Nước uống | lít | 0,04474 | 0,04474 | - | 0,07103 | 0,07103 | - | 0,07785 | 0,07785 | - |
| 125 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,00039 | 0,00032 | 0,00007 | 0,00048 | 0,00039 | 0,00009 | 0,00047 | 0,00038 | 0,00009 |
| 126 | Phao tự động | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 127 | Phí internet | VNĐ | 61,74228 | 50,14091 | 11,60137 | 78,74814 | 63,95136 | 14,79678 | 122,28526 | 99,30786 | 22,97740 |
| 128 | Phích cắm | Chiếc | 0,00140 | 0,00140 | - | 0,00169 | 0,00169 | - | 0,00158 | 0,00158 | - |
| 129 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,00062 | 0,00062 | - | 0,00032 | 0,00032 | - | 0,00027 | 0,00027 | - |
| 130 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 0,01695 | 0,01377 | 0,00319 | 0,02263 | 0,01838 | 0,00425 | 0,01807 | 0,01467 | 0,00340 |
| 131 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 132 | Sổ các loại | Quyển | 0,00108 | 0,00088 | 0,00020 | 0,00142 | 0,00115 | 0,00027 | 0,00125 | 0,00102 | 0,00024 |
| 133 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,00017 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00023 | 0,00018 | 0,00004 |
| 134 | Thảm lau chân | Chiếc | 0,00009 | 0,00009 | - | 0,00009 | 0,00009 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 135 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,00217 | 0,00176 | 0,00041 | 0,00280 | 0,00227 | 0,00053 | 0,00272 | 0,00221 | 0,00051 |
| 136 | Thùng tôn | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt) | | | 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt) | | | 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình (tính trên 1 lượt) | | |
|-----|----------------------------------|-------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 137 | Thước kẻ | Chiếc | 0,00066 | 0,00066 | - | 0,00097 | 0,00097 | - | 0,00082 | 0,00082 | - |
| 138 | Tụ quạt | Chiếc | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00010 | 0,00010 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 139 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 0,01651 | 0,01341 | 0,00310 | 0,02333 | 0,01895 | 0,00438 | 0,02125 | 0,01726 | 0,00399 |
| 140 | Túi clear bag F | Chiếc | 0,01681 | 0,01365 | 0,00316 | 0,02426 | 0,01970 | 0,00456 | 0,02029 | 0,01648 | 0,00381 |
| 141 | USB thu wifi | Chiếc | 0,00023 | 0,00018 | 0,00004 | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 |
| 142 | Vò bình đựng nước uống 20 lít | Chiếc | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 143 | Vò hồ sơ | Chiếc | 0,01080 | 0,00877 | 0,00203 | 0,01183 | 0,00961 | 0,00222 | 0,00939 | 0,00763 | 0,00176 |
| 144 | Xăng | lít | 0,11938 | 0,09695 | 0,02243 | 0,11670 | 0,09477 | 0,02193 | 0,05681 | 0,04614 | 0,01068 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|----------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Ấm siêu tốc | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00047 | 0,00047 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 2 | Ấm trà | Chiếc | 0,00042 | 0,00042 | - | 0,00232 | 0,00232 | - | 0,00039 | 0,00039 | - |
| 3 | Ảnh bác | Chiếc | 0,00013 | 0,00011 | 0,00002 | 0,00158 | 0,00128 | 0,00030 | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tấm | 0,00847 | 0,00847 | - | 0,03409 | 0,03409 | - | 0,00992 | 0,00992 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,00084 | 0,00069 | 0,00016 | 0,00467 | 0,00379 | 0,00088 | 0,00111 | 0,00090 | 0,00021 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,00052 | 0,00042 | 0,00010 | 0,00287 | 0,00233 | 0,00054 | 0,00052 | 0,00042 | 0,00010 |
| 7 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00002 | - | 0,00002 | 0,00016 | - | 0,00016 | 0,00002 | - | 0,00002 |
| 8 | Băng dính dán giấy 3.5 cm | Cuộn | 0,00156 | 0,00127 | 0,00029 | 0,00733 | 0,00595 | 0,00138 | 0,00161 | 0,00131 | 0,00030 |
| 9 | Băng dính dán giấy 5 cm | Cuộn | 0,00139 | 0,00113 | 0,00026 | 0,00694 | 0,00564 | 0,00130 | 0,00142 | 0,00115 | 0,00027 |
| 10 | Băng dính đen | Cuộn | 0,00118 | 0,00096 | 0,00022 | 0,00916 | 0,00744 | 0,00172 | 0,00120 | 0,00097 | 0,00022 |
| 11 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,00085 | 0,00069 | 0,00016 | 0,00481 | 0,00391 | 0,00090 | 0,00088 | 0,00072 | 0,00017 |
| 12 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,00110 | 0,00089 | 0,00021 | 0,00622 | 0,00505 | 0,00117 | 0,00089 | 0,00072 | 0,00017 |
| 13 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,00085 | 0,00069 | 0,00016 | 0,00444 | 0,00361 | 0,00083 | 0,00088 | 0,00071 | 0,00017 |
| 14 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,00088 | 0,00071 | 0,00016 | 0,00519 | 0,00421 | 0,00098 | 0,00097 | 0,00079 | 0,00018 |
| 15 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,00169 | 0,00137 | 0,00032 | 0,00989 | 0,00803 | 0,00186 | 0,00109 | 0,00089 | 0,00021 |
| 16 | Bảng lịch công tác | Chiếc | 0,00036 | 0,00029 | 0,00007 | 0,00189 | 0,00153 | 0,00035 | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 |
| 17 | Bảng nội quy | Chiếc | 0,00028 | 0,00023 | 0,00005 | 0,00183 | 0,00149 | 0,00034 | 0,00040 | 0,00033 | 0,00008 |
| 18 | Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,00856 | 0,00695 | 0,00161 | 0,03606 | 0,02928 | 0,00678 | 0,01347 | 0,01094 | 0,00253 |
| 19 | Băng thun | Cuộn | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00072 | 0,00072 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 20 | Bảng tin | Chiếc | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 | 0,00066 | 0,00054 | 0,00012 | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 |
| 21 | Băng xóa | Chiếc | 0,00140 | 0,00113 | 0,00026 | 0,00706 | 0,00573 | 0,00133 | 0,00127 | 0,00103 | 0,00024 |
| 22 | Biển cài | Chiếc | 0,00117 | 0,00095 | 0,00022 | 0,00261 | 0,00212 | 0,00049 | 0,00218 | 0,00177 | 0,00041 |
| 23 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,00023 | 0,00018 | 0,00004 | 0,00146 | 0,00119 | 0,00027 | 0,00035 | 0,00028 | 0,00007 |
| 24 | Biển chức danh | Chiếc | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00068 | 0,00055 | 0,00013 | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 |
| 25 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,00071 | 0,00057 | 0,00013 | 0,00360 | 0,00292 | 0,00068 | 0,00087 | 0,00071 | 0,00016 |
| 26 | Bình giữ nhiệt 0.8 lít | Chiếc | - | - | - | 0,00054 | 0,00054 | - | - | - | - |
| 27 | Bình giữ nhiệt 1,5 lít | Chiếc | - | - | - | 0,00054 | 0,00054 | - | - | - | - |
| 28 | Bộ định tuyến | Chiếc | - | - | - | 0,00758 | 0,00758 | - | - | - | - |
| 29 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,00034 | 0,00027 | 0,00006 | 0,00122 | 0,00099 | 0,00023 | 0,00043 | 0,00035 | 0,00008 |
| 30 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00033 | 0,00033 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 31 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,00280 | 0,00227 | 0,00053 | 0,01452 | 0,01179 | 0,00273 | 0,00299 | 0,00243 | 0,00056 |
| 32 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,00218 | 0,00177 | 0,00041 | 0,00866 | 0,00703 | 0,00163 | 0,00294 | 0,00239 | 0,00055 |
| 33 | Bút bi | Chiếc | 0,02310 | 0,01876 | 0,00434 | 0,10657 | 0,08655 | 0,02003 | 0,03159 | 0,02565 | 0,00594 |
| 34 | Bút chì | Chiếc | 0,00198 | 0,00161 | 0,00037 | 0,01170 | 0,00950 | 0,00220 | 0,00374 | 0,00303 | 0,00070 |
| 35 | Bút ký | Chiếc | 0,00088 | 0,00071 | 0,00016 | 0,00535 | 0,00435 | 0,00101 | 0,00084 | 0,00069 | 0,00016 |
| 36 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,00101 | 0,00082 | 0,00019 | 0,00562 | 0,00457 | 0,00106 | 0,00119 | 0,00096 | 0,00022 |
| 37 | Bút nước | Chiếc | 0,00154 | 0,00125 | 0,00029 | 0,00867 | 0,00704 | 0,00163 | 0,00133 | 0,00108 | 0,00025 |
| 38 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,00788 | 0,00640 | 0,00148 | 0,03167 | 0,02572 | 0,00595 | 0,00816 | 0,00663 | 0,00153 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|-------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 39 | Các loại Tê nối ống | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00035 | 0,00035 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 40 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,00161 | 0,00161 | - | 0,01045 | 0,01045 | - | 0,00241 | 0,00241 | - |
| 41 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00055 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 |
| 42 | Cặp đục lỗ | Chiếc | 0,00076 | 0,00061 | 0,00014 | 0,00446 | 0,00362 | 0,00084 | 0,00101 | 0,00082 | 0,00019 |
| 43 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,00053 | 0,00043 | 0,00010 | 0,00272 | 0,00221 | 0,00051 | 0,00045 | 0,00036 | 0,00008 |
| 44 | Cartridge mực | Chiếc | 0,00056 | 0,00045 | 0,00010 | 0,00304 | 0,00247 | 0,00057 | 0,00065 | 0,00053 | 0,00012 |
| 45 | Câu liềm chữa cháy | Chiếc | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 | 0,00061 | 0,00050 | 0,00012 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 |
| 46 | Cây lau nhà | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 47 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,00044 | 0,00036 | 0,00008 | 0,00220 | 0,00179 | 0,00041 | 0,00057 | 0,00046 | 0,00011 |
| 48 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 0,02485 | 0,02018 | 0,00467 | 0,00028 | 0,00023 | 0,00005 | 0,02964 | 0,02407 | 0,00557 |
| 49 | Chậu cánh | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00009 | 0,00009 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 50 | Chè khô | Kg | 0,00088 | 0,00072 | 0,00017 | 0,00380 | 0,00309 | 0,00071 | 0,00127 | 0,00103 | 0,00024 |
| 51 | Chéch nối ống | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00033 | 0,00033 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 52 | Chén trà | Chiếc | 0,00301 | 0,00244 | 0,00057 | 0,01514 | 0,01230 | 0,00285 | 0,00383 | 0,00311 | 0,00072 |
| 53 | Chổi cọ | Chiếc | - | - | - | 0,00005 | 0,00005 | - | - | - | - |
| 54 | Chổi lười | Chiếc | - | - | - | 0,00066 | 0,00066 | - | - | - | - |
| 55 | Chổi quét màng nhện | Chiếc | - | - | - | 0,00013 | 0,00013 | - | - | - | - |
| 56 | Chổi tre | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 57 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,00081 | 0,00065 | 0,00015 | 0,00475 | 0,00385 | 0,00089 | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|------------------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 58 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00035 | 0,00028 | 0,00007 | 0,00193 | 0,00157 | 0,00036 | 0,00028 | 0,00023 | 0,00005 |
| 59 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,00341 | 0,00277 | 0,00064 | 0,01664 | 0,01351 | 0,00313 | 0,00473 | 0,00384 | 0,00089 |
| 60 | Công kết nối USB | Chiếc | 0,00036 | 0,00029 | 0,00007 | 0,00168 | 0,00136 | 0,00031 | 0,00037 | 0,00030 | 0,00007 |
| 61 | Cục tẩy | Cục | 0,00072 | 0,00059 | 0,00014 | 0,00434 | 0,00352 | 0,00082 | 0,00068 | 0,00055 | 0,00013 |
| 62 | Cước điện thoại | VNĐ | 99,29094 | 80,63417 | 18,65677 | 645,49446 | 524,20605 | 121,28841 | 14,47850 | 11,75799 | 2,72051 |
| 63 | Cước phí bưu chính | VNĐ | 14,21962 | 11,54775 | 2,67187 | 92,44242 | 75,07249 | 17,36993 | 2,07353 | 1,68391 | 0,38962 |
| 64 | Cút ống nước | Chiếc | - | - | - | 0,00007 | 0,00007 | - | - | - | - |
| 65 | Dao dọc giấy | Chiếc | 0,00071 | 0,00057 | 0,00013 | 0,00386 | 0,00313 | 0,00072 | 0,00086 | 0,00070 | 0,00016 |
| 66 | Dập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,00015 | 0,00013 | 0,00003 | 0,00090 | 0,00073 | 0,00017 | 0,00018 | 0,00015 | 0,00003 |
| 67 | Dập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,00099 | 0,00080 | 0,00019 | 0,00525 | 0,00427 | 0,00099 | 0,00117 | 0,00095 | 0,00022 |
| 68 | Dập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,00024 | 0,00019 | 0,00004 | 0,00102 | 0,00083 | 0,00019 | 0,00032 | 0,00026 | 0,00006 |
| 69 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 70 | Dầu chức danh | Chiếc | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 | 0,00077 | 0,00062 | 0,00014 | 0,00019 | 0,00015 | 0,00003 |
| 71 | Dầu đập số | Chiếc | 0,00005 | 0,00004 | 0,00001 | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00006 | 0,00005 | 0,00001 |
| 72 | Đầu nối ren | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 73 | Dầu sao y | Chiếc | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 | 0,00047 | 0,00038 | 0,00009 | 0,00004 | 0,00003 | 0,00001 |
| 74 | Dầu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00008 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00703 | 0,00571 | 0,00132 | 0,00009 | 0,00008 | 0,00002 |
| 75 | Dây mạng | m | 0,04789 | 0,03889 | 0,00900 | 0,26214 | 0,21289 | 0,04926 | 0,04501 | 0,03656 | 0,00846 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|---------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 76 | Đèn bán nguyệt | Chiếc | - | - | - | 0,00023 | 0,00023 | - | - | - | - |
| 77 | Đèn pin | Chiếc | - | - | - | 0,21022 | 0,21022 | - | - | - | - |
| 78 | Điện | Kw | 2,77659 | 2,25487 | 0,52172 | 10,38619 | 8,43462 | 1,95156 | 5,14087 | 4,17490 | 0,96597 |
| 79 | Điều khiển các loại | Chiếc | - | - | - | 0,00002 | 0,00002 | - | - | - | - |
| 80 | Đui đèn | Chiếc | 0,00220 | 0,00179 | 0,00041 | 0,01151 | 0,00935 | 0,00216 | 0,00215 | 0,00175 | 0,00040 |
| 81 | File trình ký | Chiếc | 0,08347 | 0,06778 | 0,01568 | 0,00268 | 0,00217 | 0,00050 | 0,10220 | 0,08300 | 0,01920 |
| 82 | Gen máy điện | Cây | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00024 | 0,00024 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 83 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,00060 | 0,00048 | 0,00011 | 0,00501 | 0,00407 | 0,00094 | 0,00077 | 0,00063 | 0,00015 |
| 84 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,00159 | 0,00129 | 0,00030 | 0,00871 | 0,00707 | 0,00164 | 0,00130 | 0,00106 | 0,00024 |
| 85 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,00078 | 0,00063 | 0,00015 | 0,00513 | 0,00416 | 0,00096 | 0,00096 | 0,00078 | 0,00018 |
| 86 | Ghim vòng/ghim cài | Hộp | 0,00224 | 0,00182 | 0,00042 | 0,01177 | 0,00956 | 0,00221 | 0,00212 | 0,00172 | 0,00040 |
| 87 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,00040 | 0,00033 | 0,00008 | 0,00189 | 0,00154 | 0,00036 | 0,00035 | 0,00029 | 0,00007 |
| 88 | Giấy ăn | Hộp | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00014 | 0,00014 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 89 | Giấy bìa A3 | Gram | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00008 | 0,00008 | - |
| 90 | Giấy bìa A4 | Gram | 0,00027 | 0,00022 | 0,00005 | 0,00105 | 0,00086 | 0,00020 | 0,00045 | 0,00037 | 0,00009 |
| 91 | Giấy in A3 | Gram | 0,00016 | 0,00013 | 0,00003 | 0,00093 | 0,00075 | 0,00017 | 0,00030 | 0,00024 | 0,00006 |
| 92 | Giấy in A4 | Gram | 0,00373 | 0,00303 | 0,00070 | 0,01594 | 0,01295 | 0,00300 | 0,00472 | 0,00384 | 0,00089 |
| 93 | Giấy in A5 | Gram | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,00088 | 0,00071 | 0,00016 | 0,00068 | 0,00055 | 0,00013 |
| 94 | Giấy nhớ (30x30) | Tập | 0,00224 | 0,00182 | 0,00042 | 0,00987 | 0,00801 | 0,00185 | 0,00191 | 0,00155 | 0,00036 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 95 | Giấy nhó (30x50) | Tập | 0,00230 | 0,00187 | 0,00043 | 0,01030 | 0,00837 | 0,00194 | 0,00275 | 0,00223 | 0,00052 |
| 96 | Giấy phân trang | Tập | 0,00152 | 0,00124 | 0,00029 | 0,00885 | 0,00718 | 0,00166 | 0,00105 | 0,00085 | 0,00020 |
| 97 | Giấy than xanh | Tập | 0,00017 | 0,00014 | 0,00003 | 0,00098 | 0,00079 | 0,00018 | 0,00029 | 0,00024 | 0,00005 |
| 98 | Giấy vệ sinh | Cuộn | - | - | - | 0,00022 | 0,00022 | - | - | - | - |
| 99 | Góc nối ống | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00032 | 0,00032 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 100 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,00103 | 0,00084 | 0,00019 | 0,00626 | 0,00508 | 0,00118 | 0,00095 | 0,00077 | 0,00018 |
| 101 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,00211 | 0,00171 | 0,00040 | 0,00912 | 0,00741 | 0,00171 | 0,00248 | 0,00202 | 0,00047 |
| 102 | Hồ dán | Lọ | 0,00202 | 0,00164 | 0,00038 | 0,00739 | 0,00600 | 0,00139 | 0,00239 | 0,00194 | 0,00045 |
| 103 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 104 | Hộp để mạng tổng | Chiếc | 0,00007 | 0,00006 | 0,00001 | 0,00026 | 0,00021 | 0,00005 | 0,00010 | 0,00008 | 0,00002 |
| 105 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,00087 | 0,00071 | 0,00016 | 0,00408 | 0,00331 | 0,00077 | 0,00135 | 0,00109 | 0,00025 |
| 106 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00448 | 0,00364 | 0,00084 | 0,00087 | 0,00070 | 0,00016 |
| 107 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00500 | 0,00406 | 0,00094 | 0,00083 | 0,00067 | 0,00016 |
| 108 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,00069 | 0,00056 | 0,00013 | 0,00482 | 0,00391 | 0,00091 | 0,00106 | 0,00086 | 0,00020 |
| 109 | Hộp số quạt trần | Chiếc | - | - | - | 0,00142 | 0,00142 | - | - | - | - |
| 110 | Hót rác | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00193 | 0,00193 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 111 | Keo dán | Lọ | 0,00083 | 0,00068 | 0,00016 | 0,00605 | 0,00491 | 0,00114 | 0,00116 | 0,00094 | 0,00022 |
| 112 | Keo PVC | Lọ | - | - | - | 0,00107 | 0,00107 | - | - | - | - |
| 113 | Keo silicon | Lọ | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00010 | 0,00010 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|-------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 114 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,00123 | 0,00100 | 0,00023 | 0,00711 | 0,00578 | 0,00134 | 0,00125 | 0,00101 | 0,00023 |
| 115 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,00504 | 0,00409 | 0,00095 | 0,02486 | 0,02019 | 0,00467 | 0,00463 | 0,00376 | 0,00087 |
| 116 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,00541 | 0,00439 | 0,00102 | 0,02490 | 0,02022 | 0,00468 | 0,00484 | 0,00393 | 0,00091 |
| 117 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,00540 | 0,00439 | 0,00101 | 0,02499 | 0,02030 | 0,00470 | 0,00445 | 0,00362 | 0,00084 |
| 118 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,00540 | 0,00438 | 0,00101 | 0,02474 | 0,02009 | 0,00465 | 0,00407 | 0,00330 | 0,00076 |
| 119 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,00540 | 0,00438 | 0,00101 | 0,02473 | 0,02008 | 0,00465 | 0,00407 | 0,00330 | 0,00076 |
| 120 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,00538 | 0,00437 | 0,00101 | 0,02466 | 0,02003 | 0,00463 | 0,00392 | 0,00319 | 0,00074 |
| 121 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,00544 | 0,00442 | 0,00102 | 0,02577 | 0,02093 | 0,00484 | 0,00419 | 0,00340 | 0,00079 |
| 122 | Khăn trải bàn | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00039 | 0,00039 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 123 | Khâu trang vải | Chiếc | 0,00415 | 0,00415 | - | 0,02106 | 0,02106 | - | 0,00648 | 0,00648 | - |
| 124 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,00048 | 0,00039 | 0,00009 | 0,00262 | 0,00213 | 0,00049 | 0,00091 | 0,00074 | 0,00017 |
| 125 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,00102 | 0,00083 | 0,00019 | 0,00573 | 0,00466 | 0,00108 | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 |
| 126 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00030 | 0,00030 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 127 | Lịch | Quyển | 0,00059 | 0,00048 | 0,00011 | 0,00331 | 0,00269 | 0,00062 | 0,00091 | 0,00074 | 0,00017 |
| 128 | Màng xông điện nước | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00011 | 0,00011 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 129 | Mặt bảng điện | Chiếc | 0,00228 | 0,00228 | - | 0,00980 | 0,00980 | - | 0,00246 | 0,00246 | - |
| 130 | Mắt camera | Chiếc | 0,00052 | 0,00052 | - | 0,00205 | 0,00205 | - | 0,00064 | 0,00064 | - |
| 131 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,00105 | 0,00085 | 0,00020 | 0,00518 | 0,00421 | 0,00097 | 0,00116 | 0,00094 | 0,00022 |
| 132 | Máy tính cá nhân | chiếc | 0,00053 | 0,00043 | 0,00010 | 0,00283 | 0,00230 | 0,00053 | 0,00047 | 0,00038 | 0,00009 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|------------------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 133 | Móc quạt trần | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 134 | Mực dấu | Lọ | 0,00013 | 0,00011 | 0,00002 | 0,00099 | 0,00080 | 0,00019 | 0,00012 | 0,00009 | 0,00002 |
| 135 | Mực in | Hộp | 0,00161 | 0,00131 | 0,00030 | 0,00848 | 0,00688 | 0,00159 | 0,00293 | 0,00238 | 0,00055 |
| 136 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,00014 | 0,00011 | 0,00003 | 0,01801 | 0,01463 | 0,00338 | 0,00015 | 0,00012 | 0,00003 |
| 137 | Nước sinh hoạt | m3 | - | - | - | 0,00011 | 0,00011 | - | - | - | - |
| 138 | Nước uống | lít | 0,08110 | 0,08110 | - | 0,41129 | 0,41129 | - | 0,04291 | 0,04291 | - |
| 139 | Nước xịt phòng | Chai | - | - | - | 0,00044 | 0,00044 | - | - | - | - |
| 140 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,00049 | 0,00040 | 0,00009 | 0,00248 | 0,00201 | 0,00047 | 0,00070 | 0,00057 | 0,00013 |
| 141 | Phao tự động | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 142 | Phí internet | VND | 164,81126 | 133,84322 | 30,96804 | 1.071,44484 | 870,12035 | 201,32449 | 24,03250 | 19,51680 | 4,51571 |
| 143 | Phích cắm | Chiếc | 0,00148 | 0,00148 | - | 0,00606 | 0,00606 | - | 0,00191 | 0,00191 | - |
| 144 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00387 | 0,00387 | - | 0,00007 | 0,00007 | - |
| 145 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 0,01486 | 0,01206 | 0,00279 | 0,04976 | 0,04041 | 0,00935 | 0,03897 | 0,03164 | 0,00732 |
| 146 | Pin tiêu | Hộp | - | - | - | 0,00022 | 0,00022 | - | - | - | - |
| 147 | Quả lọc nước | Bộ | - | - | - | 0,00011 | 0,00011 | - | - | - | - |
| 148 | Ren trong | Chiếc | - | - | - | 0,00088 | 0,00088 | - | - | - | - |
| 149 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 150 | Sổ các loại | Quyển | 0,00135 | 0,00110 | 0,00025 | 0,00752 | 0,00610 | 0,00141 | 0,00162 | 0,00131 | 0,00030 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 10.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt) | | | 11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp) | | | 12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|----------------------------------|-------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 151 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00121 | 0,00098 | 0,00023 | 0,00021 | 0,00017 | 0,00004 |
| 152 | Thảm lau chân | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00040 | 0,00040 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 153 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,00263 | 0,00213 | 0,00049 | 0,01794 | 0,01457 | 0,00337 | 0,00332 | 0,00269 | 0,00062 |
| 154 | Thùng tôn | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 155 | Thuốc kê | Chiếc | 0,00086 | 0,00086 | - | 0,00483 | 0,00483 | - | 0,00132 | 0,00132 | - |
| 156 | Thuốc muối | Chai | - | - | - | 0,00013 | 0,00013 | - | - | - | - |
| 157 | Tụ quạt | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00116 | 0,00116 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 158 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 0,02018 | 0,01638 | 0,00379 | 0,09226 | 0,07493 | 0,01734 | 0,02150 | 0,01746 | 0,00404 |
| 159 | Túi clear bag F | Chiếc | 0,01928 | 0,01565 | 0,00362 | 0,09351 | 0,07594 | 0,01757 | 0,01961 | 0,01593 | 0,00369 |
| 160 | USB thu wifi | Chiếc | 0,00024 | 0,00020 | 0,00005 | 0,00088 | 0,00071 | 0,00016 | 0,00029 | 0,00023 | 0,00005 |
| 161 | Vệ sinh môi trường | m3 | - | - | - | 0,01089 | 0,01089 | - | - | - | - |
| 162 | Vò bình đựng nước uống 20 lít | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00020 | 0,00020 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 163 | Vò hồ sơ | Chiếc | 0,00903 | 0,00734 | 0,00170 | 0,04228 | 0,03433 | 0,00794 | 0,00780 | 0,00634 | 0,00147 |
| 164 | Xăng | lít | 0,06212 | 0,05045 | 0,01167 | 0,34330 | 0,27880 | 0,06451 | 0,30298 | 0,24605 | 0,05693 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | | 15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|---------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Ấm siêu tốc | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00058 | 0,00058 | - | 0,00009 | 0,00009 | - |
| 2 | Ấm trà | Chiếc | 0,00263 | 0,00263 | - | 0,00274 | 0,00274 | - | 0,00423 | 0,00423 | - |
| 3 | Ảnh bác | Chiếc | 0,00073 | 0,00059 | 0,00014 | 0,01206 | 0,00979 | 0,00227 | 0,00312 | 0,00253 | 0,00059 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tấm | 0,07968 | 0,07968 | - | 0,04196 | 0,04196 | - | 0,06655 | 0,06655 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,00553 | 0,00449 | 0,00104 | 0,00635 | 0,00516 | 0,00119 | 0,00869 | 0,00706 | 0,00163 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,00309 | 0,00251 | 0,00058 | 0,00350 | 0,00284 | 0,00066 | 0,00564 | 0,00458 | 0,00106 |
| 7 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00009 | - | 0,00009 | 0,00045 | - | 0,00045 | 0,00029 | - | 0,00029 |
| 8 | Băng dính dán giấy 3.5 cm | Cuộn | 0,01103 | 0,00896 | 0,00207 | 0,01072 | 0,00871 | 0,00201 | 0,01516 | 0,01231 | 0,00285 |
| 9 | Băng dính dán giấy 5 cm | Cuộn | 0,01068 | 0,00868 | 0,00201 | 0,01107 | 0,00899 | 0,00208 | 0,01498 | 0,01216 | 0,00281 |
| 10 | Băng dính đen | Cuộn | 0,00478 | 0,00388 | 0,00090 | 0,01061 | 0,00862 | 0,00199 | 0,01406 | 0,01142 | 0,00264 |
| 11 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,00515 | 0,00418 | 0,00097 | 0,00713 | 0,00579 | 0,00134 | 0,00868 | 0,00705 | 0,00163 |
| 12 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,00483 | 0,00392 | 0,00091 | 0,01049 | 0,00852 | 0,00197 | 0,01397 | 0,01135 | 0,00263 |
| 13 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,00473 | 0,00384 | 0,00089 | 0,00730 | 0,00593 | 0,00137 | 0,00887 | 0,00720 | 0,00167 |
| 14 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,00474 | 0,00385 | 0,00089 | 0,00623 | 0,00506 | 0,00117 | 0,00851 | 0,00691 | 0,00160 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | | 15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|----------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 15 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,00547 | 0,00444 | 0,00103 | 0,01584 | 0,01286 | 0,00298 | 0,02429 | 0,01973 | 0,00456 |
| 16 | Băng lịch công tác | Chiếc | 0,00285 | 0,00231 | 0,00054 | 0,00260 | 0,00211 | 0,00049 | 0,00423 | 0,00344 | 0,00080 |
| 17 | Băng nội quy | Chiếc | 0,00281 | 0,00228 | 0,00053 | 0,01226 | 0,00996 | 0,00230 | 0,00370 | 0,00301 | 0,00070 |
| 18 | Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,08636 | 0,07013 | 0,01623 | 0,01430 | 0,01161 | 0,00269 | 0,02542 | 0,02065 | 0,00478 |
| 19 | Băng thun | Cuộn | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 20 | Băng tin | Chiếc | 0,00040 | 0,00032 | 0,00007 | 0,00172 | 0,00140 | 0,00032 | 0,00150 | 0,00122 | 0,00028 |
| 21 | Băng xóa | Chiếc | 0,00804 | 0,00653 | 0,00151 | 0,00898 | 0,00729 | 0,00169 | 0,01441 | 0,01170 | 0,00271 |
| 22 | Biển cài | Chiếc | 0,01839 | 0,01493 | 0,00346 | 0,00194 | 0,00157 | 0,00036 | 0,00349 | 0,00283 | 0,00066 |
| 23 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,00196 | 0,00159 | 0,00037 | 0,00103 | 0,00084 | 0,00019 | 0,00142 | 0,00115 | 0,00027 |
| 24 | Biển chức danh | Chiếc | 0,00189 | 0,00153 | 0,00035 | 0,00175 | 0,00142 | 0,00033 | 0,00139 | 0,00113 | 0,00026 |
| 25 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,00403 | 0,00327 | 0,00076 | 0,00361 | 0,00293 | 0,00068 | 0,00583 | 0,00473 | 0,00110 |
| 26 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,00299 | 0,00243 | 0,00056 | 0,00150 | 0,00122 | 0,00028 | 0,00249 | 0,00202 | 0,00047 |
| 27 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00397 | 0,00397 | - | 0,00050 | 0,00050 | - |
| 28 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,01508 | 0,01224 | 0,00283 | 0,02311 | 0,01877 | 0,00434 | 0,02995 | 0,02432 | 0,00563 |
| 29 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,01419 | 0,01153 | 0,00267 | 0,00998 | 0,00811 | 0,00188 | 0,01637 | 0,01329 | 0,00308 |
| 30 | Bút bi | Chiếc | 0,19149 | 0,15551 | 0,03598 | 0,02719 | 0,02208 | 0,00511 | 0,05088 | 0,04132 | 0,00956 |
| 31 | Bút chì | Chiếc | 0,00754 | 0,00612 | 0,00142 | 0,01325 | 0,01076 | 0,00249 | 0,01995 | 0,01620 | 0,00375 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | | 15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|-------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 32 | Bút ký | Chiếc | 0,00561 | 0,00456 | 0,00105 | 0,00725 | 0,00589 | 0,00136 | 0,01015 | 0,00824 | 0,00191 |
| 33 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,01114 | 0,00905 | 0,00209 | 0,00773 | 0,00628 | 0,00145 | 0,01061 | 0,00862 | 0,00199 |
| 34 | Bút nước | Chiếc | 0,00748 | 0,00607 | 0,00140 | 0,01743 | 0,01416 | 0,00328 | 0,02003 | 0,01627 | 0,00376 |
| 35 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,02963 | 0,02406 | 0,00557 | 0,01117 | 0,00907 | 0,00210 | 0,01912 | 0,01553 | 0,00359 |
| 36 | Các loại Tê nổi ống | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00344 | 0,00344 | - | 0,00052 | 0,00052 | - |
| 37 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,01232 | 0,01232 | - | 0,00916 | 0,00916 | - | 0,01446 | 0,01446 | - |
| 38 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00009 | 0,00007 | 0,00002 | 0,00216 | 0,00176 | 0,00041 | 0,00148 | 0,00120 | 0,00028 |
| 39 | Cặp đục lỗ | Chiếc | 0,00388 | 0,00315 | 0,00073 | 0,00433 | 0,00352 | 0,00081 | 0,00606 | 0,00492 | 0,00114 |
| 40 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,00352 | 0,00286 | 0,00066 | 0,00476 | 0,00386 | 0,00089 | 0,00590 | 0,00479 | 0,00111 |
| 41 | Cartridge mực | Chiếc | 0,00369 | 0,00300 | 0,00069 | 0,00367 | 0,00298 | 0,00069 | 0,00577 | 0,00468 | 0,00108 |
| 42 | Cầu liêm chữa cháy | Chiếc | 0,00159 | 0,00129 | 0,00030 | 0,00093 | 0,00075 | 0,00017 | 0,00158 | 0,00128 | 0,00030 |
| 43 | Cây lau nhà | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00103 | 0,00103 | - | 0,00014 | 0,00014 | - |
| 44 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,00347 | 0,00282 | 0,00065 | 0,00302 | 0,00245 | 0,00057 | 0,00438 | 0,00356 | 0,00082 |
| 45 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 0,13876 | 0,11268 | 0,02607 | 0,07158 | 0,05813 | 0,01345 | 0,09715 | 0,07890 | 0,01825 |
| 46 | Chậu cảnh | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00131 | 0,00131 | - | 0,00019 | 0,00019 | - |
| 47 | Chè khô | Kg | 0,01090 | 0,00886 | 0,00205 | 0,00242 | 0,00197 | 0,00046 | 0,00471 | 0,00383 | 0,00089 |
| 48 | Chéch nổi ống | Chiếc | 0,00003 | 0,00003 | - | 0,00517 | 0,00517 | - | 0,00086 | 0,00086 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | | 15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|---------------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 49 | Chén trà | Chiếc | 0,02347 | 0,01906 | 0,00441 | 0,01330 | 0,01080 | 0,00250 | 0,02096 | 0,01702 | 0,00394 |
| 50 | Chôi tre | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00117 | 0,00117 | - | 0,00016 | 0,00016 | - |
| 51 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,00308 | 0,00250 | 0,00058 | 0,00647 | 0,00526 | 0,00122 | 0,01024 | 0,00831 | 0,00192 |
| 52 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00233 | 0,00190 | 0,00044 | 0,00040 | - | 0,00040 | 0,00064 | - | 0,00064 |
| 53 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,02836 | 0,02303 | 0,00533 | 0,01071 | 0,00870 | 0,00201 | 0,01679 | 0,01363 | 0,00315 |
| 54 | Cổng kết nối USB | Chiếc | 0,00281 | 0,00228 | 0,00053 | 0,00267 | 0,00217 | 0,00050 | 0,00437 | 0,00355 | 0,00082 |
| 55 | Cục tẩy | Cục | 0,00205 | 0,00166 | 0,00038 | 0,00513 | 0,00416 | 0,00096 | 0,00807 | 0,00656 | 0,00152 |
| 56 | Cước điện thoại | VNĐ | 84,04183 | 68,25037 | 15,79146 | 1.178,23052 | 956,84101 | 221,38951 | 1.856,43151 | 1.507,60803 | 348,82348 |
| 57 | Cước phí bưu chính | VNĐ | 12,03578 | 9,77426 | 2,26152 | 168,73624 | 137,03070 | 31,70554 | 265,86247 | 215,90691 | 49,95556 |
| 58 | Dao đục giấy | Chiếc | 0,00361 | 0,00294 | 0,00068 | 0,00518 | 0,00421 | 0,00097 | 0,00833 | 0,00677 | 0,00157 |
| 59 | Dập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,00087 | 0,00070 | 0,00016 | 0,00173 | 0,00141 | 0,00033 | 0,00178 | 0,00145 | 0,00033 |
| 60 | Dập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,00522 | 0,00424 | 0,00098 | 0,00743 | 0,00603 | 0,00140 | 0,01126 | 0,00914 | 0,00212 |
| 61 | Dập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,00163 | 0,00133 | 0,00031 | 0,00117 | 0,00095 | 0,00022 | 0,00190 | 0,00155 | 0,00036 |
| 62 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00045 | 0,00045 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 63 | Dầu chức danh | Chiếc | 0,00118 | 0,00096 | 0,00022 | 0,00116 | 0,00094 | 0,00022 | 0,00175 | 0,00142 | 0,00033 |
| 64 | Dầu đập số | Chiếc | 0,00033 | 0,00027 | 0,00006 | 0,00035 | 0,00028 | 0,00007 | 0,00056 | 0,00046 | 0,00011 |
| 65 | Đầu nối ren | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00095 | 0,00095 | - | 0,00011 | 0,00011 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | | 15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|---------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 66 | Dấu sao y | Chiếc | 0,00020 | 0,00016 | 0,00004 | 0,00506 | 0,00411 | 0,00095 | 0,00111 | 0,00090 | 0,00021 |
| 67 | Dấu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00073 | 0,00059 | 0,00014 | 0,00051 | 0,00042 | 0,00010 | 0,00084 | 0,00068 | 0,00016 |
| 68 | Dây mạng | m | 0,21245 | 0,17253 | 0,03992 | 0,34749 | 0,28220 | 0,06529 | 0,55383 | 0,44976 | 0,10406 |
| 69 | Điện | Kw | 27,83781 | 22,60709 | 5,23072 | 6,55444 | 5,32286 | 1,23158 | 11,51850 | 9,35417 | 2,16433 |
| 70 | Đui đèn | Chiếc | 0,00833 | 0,00676 | 0,00156 | 0,01021 | 0,00829 | 0,00192 | 0,01478 | 0,01200 | 0,00278 |
| 71 | File trình ký | Chiếc | 2,39959 | 1,94871 | 0,45088 | 0,06525 | 0,05299 | 0,01226 | 0,41626 | 0,33805 | 0,07822 |
| 72 | Gen máng điện | Cây | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00205 | 0,00205 | - | 0,00025 | 0,00025 | - |
| 73 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,00277 | 0,00225 | 0,00052 | 0,00616 | 0,00500 | 0,00116 | 0,00826 | 0,00670 | 0,00155 |
| 74 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,01072 | 0,00870 | 0,00201 | 0,01383 | 0,01123 | 0,00260 | 0,01989 | 0,01616 | 0,00374 |
| 75 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,00627 | 0,00509 | 0,00118 | 0,00717 | 0,00582 | 0,00135 | 0,00886 | 0,00719 | 0,00166 |
| 76 | Ghim vòng/ghim cài | Hộp | 0,01740 | 0,01413 | 0,00327 | 0,01481 | 0,01202 | 0,00278 | 0,02349 | 0,01908 | 0,00441 |
| 77 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,00228 | 0,00185 | 0,00043 | 0,00274 | 0,00222 | 0,00051 | 0,00442 | 0,00359 | 0,00083 |
| 78 | Giấy ăn | Hộp | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00253 | 0,00253 | - | 0,00030 | 0,00030 | - |
| 79 | Giấy bìa A3 | Gram | 0,00028 | 0,00028 | - | 0,00028 | 0,00028 | - | 0,00010 | 0,00010 | - |
| 80 | Giấy bìa A4 | Gram | 0,00239 | 0,00194 | 0,00045 | 0,00163 | 0,00133 | 0,00031 | 0,00160 | 0,00130 | 0,00030 |
| 81 | Giấy in A3 | Gram | 0,00147 | 0,00119 | 0,00028 | 0,00520 | 0,00423 | 0,00098 | 0,00207 | 0,00168 | 0,00039 |
| 82 | Giấy in A4 | Gram | 0,03822 | 0,03104 | 0,00718 | 0,02087 | 0,01694 | 0,00392 | 0,03172 | 0,02576 | 0,00596 |
| 83 | Giấy in A5 | Gram | 0,00297 | 0,00241 | 0,00056 | 0,00103 | 0,00084 | 0,00019 | 0,00046 | 0,00037 | 0,00009 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | | 15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 84 | Giấy nhó (30x30) | Tập | 0,01884 | 0,01530 | 0,00354 | 0,01913 | 0,01554 | 0,00359 | 0,02512 | 0,02040 | 0,00472 |
| 85 | Giấy nhó (30x50) | Tập | 0,02049 | 0,01664 | 0,00385 | 0,01623 | 0,01318 | 0,00305 | 0,02514 | 0,02041 | 0,00472 |
| 86 | Giấy phân trang | Tập | 0,00695 | 0,00564 | 0,00131 | 0,01469 | 0,01193 | 0,00276 | 0,02167 | 0,01760 | 0,00407 |
| 87 | Giấy than xanh | Tập | 0,00047 | 0,00038 | 0,00009 | 0,00172 | 0,00140 | 0,00032 | 0,00270 | 0,00219 | 0,00051 |
| 88 | Góc nối ống | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00120 | 0,00120 | - | 0,00015 | 0,00015 | - |
| 89 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,00254 | 0,00206 | 0,00048 | 0,01104 | 0,00896 | 0,00207 | 0,01373 | 0,01115 | 0,00258 |
| 90 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,01293 | 0,01050 | 0,00243 | 0,01236 | 0,01003 | 0,00232 | 0,01629 | 0,01323 | 0,00306 |
| 91 | Hồ dán | Lọ | 0,02150 | 0,01746 | 0,00404 | 0,00979 | 0,00795 | 0,00184 | 0,01715 | 0,01393 | 0,00322 |
| 92 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 93 | Hộp đựng mạng tổng | Chiếc | 0,00078 | 0,00063 | 0,00015 | 0,00129 | 0,00105 | 0,00024 | 0,00036 | 0,00029 | 0,00007 |
| 94 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,00614 | 0,00498 | 0,00115 | 0,00178 | 0,00144 | 0,00033 | 0,00130 | 0,00105 | 0,00024 |
| 95 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,00522 | 0,00424 | 0,00098 | 0,00479 | 0,00389 | 0,00090 | 0,00631 | 0,00512 | 0,00118 |
| 96 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,00520 | 0,00422 | 0,00098 | 0,00581 | 0,00472 | 0,00109 | 0,00642 | 0,00521 | 0,00121 |
| 97 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,00532 | 0,00432 | 0,00100 | 0,00376 | 0,00305 | 0,00071 | 0,00616 | 0,00501 | 0,00116 |
| 98 | Hót rác | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00223 | 0,00223 | - | 0,00029 | 0,00029 | - |
| 99 | Keo dán | Lọ | 0,00488 | 0,00396 | 0,00092 | 0,00539 | 0,00438 | 0,00101 | 0,00854 | 0,00694 | 0,00161 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | | 15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|-------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 100 | Keo silicon | Lọ | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00125 | 0,00125 | - | 0,00017 | 0,00017 | - |
| 101 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,00628 | 0,00510 | 0,00118 | 0,01096 | 0,00890 | 0,00206 | 0,01404 | 0,01140 | 0,00264 |
| 102 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,02734 | 0,02221 | 0,00514 | 0,04593 | 0,03730 | 0,00863 | 0,06917 | 0,05617 | 0,01300 |
| 103 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,03280 | 0,02664 | 0,00616 | 0,04593 | 0,03730 | 0,00863 | 0,07006 | 0,05690 | 0,01316 |
| 104 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,03258 | 0,02646 | 0,00612 | 0,04577 | 0,03717 | 0,00860 | 0,07006 | 0,05689 | 0,01316 |
| 105 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,03236 | 0,02628 | 0,00608 | 0,04515 | 0,03667 | 0,00848 | 0,06998 | 0,05683 | 0,01315 |
| 106 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,03236 | 0,02628 | 0,00608 | 0,04485 | 0,03642 | 0,00843 | 0,06995 | 0,05680 | 0,01314 |
| 107 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,03229 | 0,02623 | 0,00607 | 0,04600 | 0,03736 | 0,00864 | 0,07011 | 0,05694 | 0,01317 |
| 108 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,03172 | 0,02576 | 0,00596 | 0,04293 | 0,03487 | 0,00807 | 0,06891 | 0,05596 | 0,01295 |
| 109 | Khăn trải bàn | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00347 | 0,00347 | - | 0,00057 | 0,00057 | - |
| 110 | Khẩu trang vải | Chiếc | 0,02985 | 0,02985 | - | 0,02040 | 0,02040 | - | 0,03007 | 0,03007 | - |
| 111 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,00233 | 0,00189 | 0,00044 | 0,00409 | 0,00332 | 0,00077 | 0,00573 | 0,00465 | 0,00108 |
| 112 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,00507 | 0,00411 | 0,00095 | 0,00856 | 0,00695 | 0,00161 | 0,01376 | 0,01117 | 0,00259 |
| 113 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00112 | 0,00112 | - | 0,00016 | 0,00016 | - |
| 114 | Lịch | Quyển | 0,00406 | 0,00330 | 0,00076 | 0,00279 | 0,00227 | 0,00052 | 0,00455 | 0,00370 | 0,00085 |
| 115 | Màng xông điện nước | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00033 | 0,00033 | - | 0,00006 | 0,00006 | - |
| 116 | Mặt bảng điện | Chiếc | 0,01196 | 0,01196 | - | 0,00736 | 0,00736 | - | 0,01082 | 0,01082 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | | 15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|---------------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 117 | Mắt camera | Chiếc | 0,00426 | 0,00426 | - | 0,00411 | 0,00411 | - | 0,00498 | 0,00498 | - |
| 118 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,00558 | 0,00453 | 0,00105 | 0,00609 | 0,00494 | 0,00114 | 0,00898 | 0,00730 | 0,00169 |
| 119 | Máy tính cá nhân | chiếc | 0,00283 | 0,00230 | 0,00053 | 0,00350 | 0,00284 | 0,00066 | 0,00560 | 0,00455 | 0,00105 |
| 120 | Móc quạt trần | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00010 | 0,00010 | - | 0,00001 | 0,00001 | - |
| 121 | Mực dấu | Lọ | 0,00095 | 0,00077 | 0,00018 | 0,00692 | 0,00562 | 0,00130 | 0,00236 | 0,00192 | 0,00044 |
| 122 | Mực in | Hộp | 0,01697 | 0,01378 | 0,00319 | 0,00682 | 0,00554 | 0,00128 | 0,01068 | 0,00867 | 0,00201 |
| 123 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,00149 | 0,00121 | 0,00028 | 0,00092 | 0,00075 | 0,00017 | 0,00157 | 0,00127 | 0,00029 |
| 124 | Nước uống | lít | 0,52629 | 0,52629 | - | 0,61397 | 0,61397 | - | 0,98623 | 0,98623 | - |
| 125 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,00313 | 0,00254 | 0,00059 | 0,00270 | 0,00219 | 0,00051 | 0,00439 | 0,00357 | 0,00083 |
| 126 | Phao tự động | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00000 | 0,00000 | - |
| 127 | Phí internet | VNĐ | 139,49949 | 113,28754 | 26,21195 | 1.955,72632 | 1.588,24535 | 367,48098 | 3.081,45795 | 2.502,45200 | 579,00595 |
| 128 | Phích cắm | Chiếc | 0,01132 | 0,01132 | - | 0,00440 | 0,00440 | - | 0,00739 | 0,00739 | - |
| 129 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,02393 | 0,02393 | - | 0,00351 | 0,00351 | - |
| 130 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 0,19680 | 0,15982 | 0,03698 | 0,03762 | 0,03055 | 0,00707 | 0,06581 | 0,05344 | 0,01237 |
| 131 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00257 | 0,00257 | - | 0,00035 | 0,00035 | - |
| 132 | Sổ các loại | Quyển | 0,00820 | 0,00666 | 0,00154 | 0,00869 | 0,00706 | 0,00163 | 0,01396 | 0,01134 | 0,00262 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp) | | | 14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp) | | | 15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|-------------------------------|-------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 133 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,00191 | 0,00155 | 0,00036 | 0,00176 | 0,00143 | 0,00033 | 0,00291 | 0,00237 | 0,00055 |
| 134 | Thảm lau chân | Chiếc | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00514 | 0,00514 | - | 0,00071 | 0,00071 | - |
| 135 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,02249 | 0,01826 | 0,00423 | 0,01419 | 0,01153 | 0,00267 | 0,02334 | 0,01895 | 0,00438 |
| 136 | Thùng tôn | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00257 | 0,00257 | - | 0,00035 | 0,00035 | - |
| 137 | Thước kẻ | Chiếc | 0,00619 | 0,00619 | - | 0,00520 | 0,00520 | - | 0,00830 | 0,00830 | - |
| 138 | Tụ quạt | Chiếc | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,02076 | 0,02076 | - | 0,00372 | 0,00372 | - |
| 139 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 0,18500 | 0,15024 | 0,03476 | 0,11684 | 0,09489 | 0,02195 | 0,16248 | 0,13195 | 0,03053 |
| 140 | Túi clear bag F | Chiếc | 0,18405 | 0,14947 | 0,03458 | 0,09614 | 0,07807 | 0,01806 | 0,15858 | 0,12878 | 0,02980 |
| 141 | USB thu wifi | Chiếc | 0,00225 | 0,00183 | 0,00042 | 0,00102 | 0,00083 | 0,00019 | 0,00176 | 0,00143 | 0,00033 |
| 142 | Vò bình đựng nước uống 20 lít | Chiếc | 0,00001 | 0,00001 | - | 0,00257 | 0,00257 | - | 0,00035 | 0,00035 | - |
| 143 | Vò hồ sơ | Chiếc | 0,06926 | 0,05625 | 0,01301 | 0,04159 | 0,03378 | 0,00782 | 0,07027 | 0,05706 | 0,01320 |
| 144 | Xăng | lít | 0,57853 | 0,46982 | 0,10871 | 0,44262 | 0,35945 | 0,08317 | 0,70919 | 0,57594 | 0,13326 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp) | | | 17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp) | | | 18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|---------------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 1 | Ấm siêu tốc | Chiếc | 0,00053 | 0,00053 | - | 0,00067 | 0,00067 | - | 0,00023 | 0,00023 | - |
| 2 | Ấm trà | Chiếc | 0,01113 | 0,01113 | - | 0,01745 | 0,01745 | - | 0,02614 | 0,02614 | - |
| 3 | Ảnh bác | Chiếc | 0,00271 | - | 0,00271 | 0,00344 | - | 0,00344 | 0,00271 | - | 0,00271 |
| 4 | Ảnh hồ sơ | Tấm | 0,16568 | 0,16568 | - | 0,26360 | 0,26360 | - | 0,38017 | 0,38017 | - |
| 5 | Attomat | Chiếc | 0,02337 | 0,01898 | 0,00439 | 0,03691 | 0,02998 | 0,00694 | 0,09638 | 0,07827 | 0,01811 |
| 6 | Bàn phím máy vi tính | Chiếc | 0,01482 | 0,01204 | 0,00278 | 0,02336 | 0,01897 | 0,00439 | 0,03821 | 0,03103 | 0,00718 |
| 7 | Bảng công khai tài chính | Chiếc | 0,00091 | - | 0,00091 | 0,00139 | - | 0,00139 | 0,00190 | - | 0,00190 |
| 8 | Băng dính dán giấy 3.5 cm | Cuộn | 0,03973 | 0,03227 | 0,00747 | 0,06265 | 0,05088 | 0,01177 | 0,10547 | 0,08566 | 0,01982 |
| 9 | Băng dính dán giấy 5 cm | Cuộn | 0,03929 | 0,03191 | 0,00738 | 0,06216 | 0,05048 | 0,01168 | 0,10325 | 0,08385 | 0,01940 |
| 10 | Băng dính đen | Cuộn | 0,03797 | 0,03083 | 0,00713 | 0,05982 | 0,04858 | 0,01124 | 0,07848 | 0,06373 | 0,01475 |
| 11 | Băng dính hai mặt 1cm | Cuộn | 0,02371 | 0,01925 | 0,00445 | 0,03750 | 0,03045 | 0,00705 | 0,08478 | 0,06885 | 0,01593 |
| 12 | Băng dính hai mặt 2.5 cm | Cuộn | 0,03775 | 0,03065 | 0,00709 | 0,05942 | 0,04826 | 0,01117 | 0,09855 | 0,08004 | 0,01852 |
| 13 | Băng dính hai mặt 5 cm | Cuộn | 0,02408 | 0,01955 | 0,00452 | 0,03817 | 0,03100 | 0,00717 | 0,08517 | 0,06917 | 0,01600 |
| 14 | Băng dính trong nhỏ | Cuộn | 0,02312 | 0,01878 | 0,00434 | 0,03636 | 0,02952 | 0,00683 | 0,08503 | 0,06905 | 0,01598 |
| 15 | Băng dính trong to | Cuộn | 0,06490 | 0,05270 | 0,01219 | 0,10160 | 0,08251 | 0,01909 | 0,12777 | 0,10376 | 0,02401 |
| 16 | Bảng lịch công tác | Chiếc | 0,01096 | 0,00890 | 0,00206 | 0,01720 | 0,01397 | 0,00323 | 0,02202 | 0,01789 | 0,00414 |
| 17 | Bảng nội quy | Chiếc | 0,01695 | 0,01377 | 0,00318 | 0,01929 | 0,01566 | 0,00362 | 0,02188 | 0,01777 | 0,00411 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp) | | | 17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp) | | | 18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|----------------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 18 | Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu | m2 | 0,06047 | 0,04911 | 0,01136 | 0,10038 | 0,08152 | 0,01886 | 0,53960 | 0,43821 | 0,10139 |
| 19 | Băng thun | Cuộn | 0,00005 | 0,00005 | - | 0,00006 | 0,00006 | - | 0,00002 | 0,00002 | - |
| 20 | Băng tin | Chiếc | 0,00451 | 0,00367 | 0,00085 | 0,00670 | 0,00544 | 0,00126 | 0,01382 | 0,01122 | 0,00260 |
| 21 | Băng xóa | Chiếc | 0,03772 | 0,03063 | 0,00709 | 0,05960 | 0,04840 | 0,01120 | 0,10184 | 0,08270 | 0,01914 |
| 22 | Biển cài | Chiếc | 0,00629 | 0,00511 | 0,00118 | 0,01070 | 0,00869 | 0,00201 | 0,08674 | 0,07044 | 0,01630 |
| 23 | Biển chỉ dẫn | m2 | 0,00392 | 0,00319 | 0,00074 | 0,00620 | 0,00503 | 0,00116 | 0,01899 | 0,01542 | 0,00357 |
| 24 | Biển chức danh | Chiếc | 0,00378 | 0,00307 | 0,00071 | 0,00596 | 0,00484 | 0,00112 | 0,01714 | 0,01392 | 0,00322 |
| 25 | Biển tên phòng | Chiếc | 0,01539 | 0,01250 | 0,00289 | 0,02443 | 0,01984 | 0,00459 | 0,06154 | 0,04998 | 0,01156 |
| 26 | Bộ phát wifi | Chiếc | 0,00613 | 0,00498 | 0,00115 | 0,00986 | 0,00801 | 0,00185 | 0,02238 | 0,01817 | 0,00420 |
| 27 | Bóng đèn cao áp | Chiếc | 0,00275 | 0,00275 | - | 0,00454 | 0,00454 | - | 0,00188 | 0,00188 | - |
| 28 | Bóng đèn LED | Chiếc | 0,07945 | 0,06452 | 0,01493 | 0,12588 | 0,10223 | 0,02365 | 0,16777 | 0,13625 | 0,03152 |
| 29 | Bóng đèn tuýp | Chiếc | 0,04144 | 0,03365 | 0,00779 | 0,06628 | 0,05383 | 0,01245 | 0,13052 | 0,10600 | 0,02452 |
| 30 | Bút bi | Chiếc | 0,12225 | 0,09928 | 0,02297 | 0,20339 | 0,16517 | 0,03822 | 0,99481 | 0,80788 | 0,18692 |
| 31 | Bút chì | Chiếc | 0,05679 | 0,04612 | 0,01067 | 0,09104 | 0,07393 | 0,01711 | 0,74536 | 0,60531 | 0,14005 |
| 32 | Bút ký | Chiếc | 0,02753 | 0,02236 | 0,00517 | 0,04304 | 0,03495 | 0,00809 | 0,07265 | 0,05900 | 0,01365 |
| 33 | Bút nhớ dòng | Chiếc | 0,02832 | 0,02300 | 0,00532 | 0,04389 | 0,03564 | 0,00825 | 0,09060 | 0,07358 | 0,01702 |
| 34 | Bút nước | Chiếc | 0,05566 | 0,04520 | 0,01046 | 0,08692 | 0,07059 | 0,01633 | 0,12781 | 0,10380 | 0,02402 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp) | | | 17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp) | | | 18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|-------------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 35 | Bút viết bảng | Chiếc | 0,04872 | 0,03957 | 0,00916 | 0,07888 | 0,06406 | 0,01482 | 0,22477 | 0,18253 | 0,04223 |
| 36 | Các loại Tê nổi ống | Chiếc | 0,00321 | 0,00321 | - | 0,00386 | 0,00386 | - | 0,00128 | 0,00128 | - |
| 37 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,03871 | 0,03871 | - | 0,06158 | 0,06158 | - | 0,18781 | 0,18781 | - |
| 38 | Cáp chuyển đổi DHMI-USB | Chiếc | 0,00449 | 0,00364 | 0,00084 | 0,00695 | 0,00564 | 0,00130 | 0,00444 | 0,00361 | 0,00083 |
| 39 | Cặp đục lỗ | Chiếc | 0,01649 | 0,01339 | 0,00310 | 0,02618 | 0,02126 | 0,00492 | 0,09029 | 0,07332 | 0,01696 |
| 40 | Card màn hình máy tính | Chiếc | 0,01586 | 0,01288 | 0,00298 | 0,02488 | 0,02021 | 0,00468 | 0,03121 | 0,02534 | 0,00586 |
| 41 | Cartridge mực | Chiếc | 0,01514 | 0,01230 | 0,00284 | 0,02381 | 0,01934 | 0,00447 | 0,03916 | 0,03181 | 0,00736 |
| 42 | Câu liêm chữa cháy | Chiếc | 0,00391 | 0,00317 | 0,00073 | 0,00618 | 0,00502 | 0,00116 | 0,01117 | 0,00907 | 0,00210 |
| 43 | Cây lau nhà | Chiếc | 0,00083 | 0,00083 | - | 0,00116 | 0,00116 | - | 0,00044 | 0,00044 | - |
| 44 | Chân giắc micro | Chiếc | 0,01145 | 0,00930 | 0,00215 | 0,01815 | 0,01474 | 0,00341 | 0,02813 | 0,02284 | 0,00529 |
| 45 | Chân kẹp ác quy | Chiếc | 0,21374 | 0,17358 | 0,04016 | 0,38862 | 0,31560 | 0,07302 | 0,59035 | 0,47942 | 0,11093 |
| 46 | Chậu cảnh | Chiếc | 0,00112 | 0,00112 | - | 0,00149 | 0,00149 | - | 0,00053 | 0,00053 | - |
| 47 | Chè khô | Kg | 0,01075 | 0,00873 | 0,00202 | 0,01723 | 0,01399 | 0,00324 | 0,06492 | 0,05272 | 0,01220 |
| 48 | Chéch nối ống | Chiếc | 0,00548 | 0,00548 | - | 0,00577 | 0,00577 | - | 0,00167 | 0,00167 | - |
| 49 | Chén trà | Chiếc | 0,05521 | 0,04483 | 0,01037 | 0,08776 | 0,07127 | 0,01649 | 0,14490 | 0,11767 | 0,02723 |
| 50 | Chổi tre | Chiếc | 0,00092 | 0,00092 | - | 0,00134 | 0,00134 | - | 0,00051 | 0,00051 | - |
| 51 | Chuột máy tính | Chiếc | 0,02741 | 0,02226 | 0,00515 | 0,04306 | 0,03497 | 0,00809 | 0,07180 | 0,05831 | 0,01349 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp) | | | 17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp) | | | 18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|---------------------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 52 | Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác | Chiếc | 0,00898 | 0,00730 | 0,00169 | 0,01419 | 0,01152 | 0,00267 | 0,00267 | - | 0,00267 |
| 53 | Cốc uống nước | Chiếc | 0,04361 | 0,03542 | 0,00819 | 0,07013 | 0,05695 | 0,01318 | 0,20660 | 0,16778 | 0,03882 |
| 54 | Cổng kết nối USB | Chiếc | 0,01121 | 0,00910 | 0,00211 | 0,01765 | 0,01434 | 0,00332 | 0,02648 | 0,02151 | 0,00498 |
| 55 | Cục tẩy | Cục | 0,02185 | 0,01775 | 0,00411 | 0,03446 | 0,02799 | 0,00648 | 0,08276 | 0,06721 | 0,01555 |
| 56 | Cước điện thoại | VNĐ | 4.959,58426 | 4.027,67837 | 931,90588 | 7.735,13147 | 6.281,70026 | 1.453,43120 | 4.997,99091 | 4.058,86842 | 939,12249 |
| 57 | Cước phí bưu chính | VNĐ | 710,26992 | 576,81020 | 133,45972 | 7.735,13147 | 899,61229 | 208,14819 | 715,78405 | 581,28822 | 134,49582 |
| 58 | Dao dọc giấy | Chiếc | 0,02211 | 0,01796 | 0,00415 | 0,03485 | 0,02831 | 0,00655 | 0,08364 | 0,06793 | 0,01572 |
| 59 | Dập ghim cỡ đại | Chiếc | 0,00514 | 0,00417 | 0,00097 | 0,00766 | 0,00622 | 0,00144 | 0,01246 | 0,01012 | 0,00234 |
| 60 | Dập ghim cỡ nhỏ | Chiếc | 0,03006 | 0,02441 | 0,00565 | 0,04731 | 0,03842 | 0,00889 | 0,09363 | 0,07604 | 0,01759 |
| 61 | Dập ghim cỡ trung | Chiếc | 0,00489 | 0,00397 | 0,00092 | 0,00782 | 0,00635 | 0,00147 | 0,02038 | 0,01655 | 0,00383 |
| 62 | Đầu béc phun sương | Chiếc | 0,00035 | 0,00035 | - | 0,00052 | 0,00052 | - | 0,00020 | 0,00020 | - |
| 63 | Dầu chức danh | Chiếc | 0,00458 | 0,00372 | 0,00086 | 0,00720 | 0,00584 | 0,00135 | 0,00962 | 0,00782 | 0,00181 |
| 64 | Dầu dập số | Chiếc | 0,00148 | 0,00120 | 0,00028 | 0,00232 | 0,00189 | 0,00044 | 0,00446 | 0,00362 | 0,00084 |
| 65 | Đầu nối ren | Chiếc | 0,00058 | 0,00058 | - | 0,00113 | 0,00113 | - | 0,00048 | 0,00048 | - |
| 66 | Dầu sao y | Chiếc | 0,00433 | 0,00351 | 0,00081 | 0,00790 | 0,00642 | 0,00148 | 0,00540 | 0,00439 | 0,00101 |
| 67 | Dầu tròn tên đơn vị | Chiếc | 0,00217 | 0,00176 | 0,00041 | 0,00340 | 0,00276 | 0,00064 | 0,00390 | 0,00316 | 0,00073 |
| 68 | Dây mạng | m | 1,45974 | 1,18545 | 0,27428 | 2,29489 | 1,86368 | 0,43121 | 2,22659 | 1,80822 | 0,41838 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp) | | | 17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp) | | | 18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | |
|----|---------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 69 | Điện | Kw | 27,35098 | 22,21173 | 5,13925 | 44,95574 | 36,50856 | 8,44718 | 151,42214 | 122,96992 | 28,45222 |
| 70 | Đui đèn | Chiếc | 0,04006 | 0,03254 | 0,00753 | 0,06374 | 0,05176 | 0,01198 | 0,13800 | 0,11207 | 0,02593 |
| 71 | File trình ký | Chiếc | 0,38321 | 0,31120 | 0,07200 | 0,60996 | 0,49535 | 0,11461 | 0,28385 | 0,23051 | 0,05334 |
| 72 | Gen máng điện | Cây | 0,00139 | 0,00139 | - | 0,00233 | 0,00233 | - | 0,00098 | 0,00098 | - |
| 73 | Ghim dập cỡ đại | Hộp | 0,02273 | 0,01846 | 0,00427 | 0,03486 | 0,02831 | 0,00655 | 0,04046 | 0,03286 | 0,00760 |
| 74 | Ghim dập cỡ nhỏ | Hộp | 0,05268 | 0,04278 | 0,00990 | 0,08237 | 0,06689 | 0,01548 | 0,12393 | 0,10064 | 0,02329 |
| 75 | Ghim dập cỡ trung | Hộp | 0,02453 | 0,01992 | 0,00461 | 0,03697 | 0,03002 | 0,00695 | 0,05425 | 0,04406 | 0,01019 |
| 76 | Ghim vòng/ ghim cài | Hộp | 0,06085 | 0,04942 | 0,01143 | 0,09601 | 0,07797 | 0,01804 | 0,13768 | 0,11181 | 0,02587 |
| 77 | Giắc cắm loa | Chiếc | 0,01143 | 0,00928 | 0,00215 | 0,01807 | 0,01467 | 0,00340 | 0,02722 | 0,02210 | 0,00511 |
| 78 | Giấy ăn | Hộp | 0,00152 | 0,00152 | - | 0,00303 | 0,00303 | - | 0,00130 | 0,00130 | - |
| 79 | Giấy bì A3 | Gram | 0,00038 | 0,00038 | - | 0,00050 | 0,00050 | - | 0,00226 | 0,00226 | - |
| 80 | Giấy bì A4 | Gram | 0,00413 | 0,00335 | 0,00078 | 0,00682 | 0,00554 | 0,00128 | 0,01283 | 0,01042 | 0,00241 |
| 81 | Giấy in A3 | Gram | 0,00819 | 0,00665 | 0,00154 | 0,00992 | 0,00806 | 0,00186 | 0,00807 | 0,00655 | 0,00152 |
| 82 | Giấy in A4 | Gram | 0,08022 | 0,06515 | 0,01507 | 0,12566 | 0,10204 | 0,02361 | 0,16979 | 0,13789 | 0,03190 |
| 83 | Giấy in A5 | Gram | 0,00168 | 0,00136 | 0,00032 | 0,00192 | 0,00156 | 0,00036 | 0,00291 | 0,00236 | 0,00055 |
| 84 | Giấy nhó (30x30) | Tập | 0,06488 | 0,05269 | 0,01219 | 0,10264 | 0,08335 | 0,01929 | 0,13990 | 0,11361 | 0,02629 |
| 85 | Giấy nhó (30x50) | Tập | 0,06373 | 0,05175 | 0,01197 | 0,10008 | 0,08128 | 0,01881 | 0,14614 | 0,11868 | 0,02746 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp) | | | 17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp) | | | 18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|------------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 86 | Giấy phân trang | Tập | 0,05787 | 0,04700 | 0,01087 | 0,09096 | 0,07387 | 0,01709 | 0,10270 | 0,08340 | 0,01930 |
| 87 | Giấy than xanh | Tập | 0,00716 | 0,00582 | 0,00135 | 0,01122 | 0,00911 | 0,00211 | 0,00971 | 0,00788 | 0,00182 |
| 88 | Góc nối ống | Chiếc | 0,00079 | 0,00079 | - | 0,00136 | 0,00136 | - | 0,00058 | 0,00058 | - |
| 89 | Gọt bút chì | Chiếc | 0,03811 | 0,03095 | 0,00716 | 0,05956 | 0,04837 | 0,01119 | 0,11076 | 0,08995 | 0,02081 |
| 90 | Hạt công tắc | Chiếc | 0,04296 | 0,03489 | 0,00807 | 0,06844 | 0,05558 | 0,01286 | 0,12816 | 0,10408 | 0,02408 |
| 91 | Hồ dán | Lọ | 0,04116 | 0,03342 | 0,00773 | 0,06544 | 0,05314 | 0,01230 | 0,12102 | 0,09828 | 0,02274 |
| 92 | Hóa chất diệt khuẩn | kg | 0,00004 | 0,00004 | - | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 93 | Hộp để mạng tổng | Chiếc | 0,00140 | 0,00114 | 0,00026 | 0,00196 | 0,00159 | 0,00037 | 0,00423 | 0,00343 | 0,00079 |
| 94 | Hộp đựng hồ sơ | Hộp | 0,00362 | 0,00294 | 0,00068 | 0,00632 | 0,00513 | 0,00119 | 0,05412 | 0,04395 | 0,01017 |
| 95 | Hộp file tài liệu 15cm | Hộp | 0,01657 | 0,01346 | 0,00311 | 0,02615 | 0,02124 | 0,00491 | 0,04860 | 0,03947 | 0,00913 |
| 96 | Hộp file tài liệu 25cm | Hộp | 0,01713 | 0,01391 | 0,00322 | 0,02732 | 0,02218 | 0,00513 | 0,04879 | 0,03962 | 0,00917 |
| 97 | Hộp file tài liệu 30cm | Hộp | 0,01574 | 0,01278 | 0,00296 | 0,02499 | 0,02029 | 0,00470 | 0,04991 | 0,04053 | 0,00938 |
| 98 | Hót rác | Chiếc | 0,00162 | 0,00162 | - | 0,00252 | 0,00252 | - | 0,00102 | 0,00102 | - |
| 99 | Keo dán | Lọ | 0,02261 | 0,01836 | 0,00425 | 0,03575 | 0,02903 | 0,00672 | 0,07073 | 0,05744 | 0,01329 |
| 100 | Keo silicon | Lọ | 0,00101 | 0,00101 | - | 0,00141 | 0,00141 | - | 0,00053 | 0,00053 | - |
| 101 | Kéo văn phòng | Chiếc | 0,03761 | 0,03054 | 0,00707 | 0,05996 | 0,04869 | 0,01127 | 0,11233 | 0,09122 | 0,02111 |
| 102 | Kẹp bướm 10mm | Hộp | 0,18016 | 0,14630 | 0,03385 | 0,28343 | 0,23018 | 0,05326 | 0,28237 | 0,22931 | 0,05306 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp) | | | 17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp) | | | 18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|-------------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 103 | Kẹp bướm 15mm | Hộp | 0,18109 | 0,14706 | 0,03403 | 0,28485 | 0,23133 | 0,05352 | 0,27983 | 0,22725 | 0,05258 |
| 104 | Kẹp bướm 19mm | Hộp | 0,18108 | 0,14705 | 0,03402 | 0,28476 | 0,23125 | 0,05351 | 0,27623 | 0,22432 | 0,05190 |
| 105 | Kẹp bướm 25mm | Hộp | 0,18071 | 0,14675 | 0,03395 | 0,28402 | 0,23065 | 0,05337 | 0,27242 | 0,22123 | 0,05119 |
| 106 | Kẹp bướm 32mm | Hộp | 0,18052 | 0,14660 | 0,03392 | 0,28365 | 0,23035 | 0,05330 | 0,27226 | 0,22110 | 0,05116 |
| 107 | Kẹp bướm 41mm | Hộp | 0,18152 | 0,14741 | 0,03411 | 0,28433 | 0,23090 | 0,05343 | 0,23152 | 0,18802 | 0,04350 |
| 108 | Kẹp bướm 51mm | Hộp | 0,17814 | 0,14467 | 0,03347 | 0,28028 | 0,22762 | 0,05266 | 0,23131 | 0,18785 | 0,04346 |
| 109 | Khăn trải bàn | Chiếc | 0,00380 | 0,00380 | - | 0,00356 | 0,00356 | - | 0,00104 | 0,00104 | - |
| 110 | Khẩu trang vải | Chiếc | 0,08015 | 0,08015 | - | 0,12797 | 0,12797 | - | 0,38975 | 0,38975 | - |
| 111 | Khay đựng bút văn phòng | Chiếc | 0,01563 | 0,01269 | 0,00294 | 0,02473 | 0,02008 | 0,00465 | 0,08866 | 0,07200 | 0,01666 |
| 112 | Khay đựng tài liệu | Chiếc | 0,03615 | 0,02936 | 0,00679 | 0,05674 | 0,04608 | 0,01066 | 0,07366 | 0,05982 | 0,01384 |
| 113 | Kính chống giọt bắn | Chiếc | 0,00094 | 0,00094 | - | 0,00126 | 0,00126 | - | 0,00046 | 0,00046 | - |
| 114 | Lịch | Quyển | 0,01204 | 0,00978 | 0,00226 | 0,01925 | 0,01564 | 0,00362 | 0,08442 | 0,06856 | 0,01586 |
| 115 | Măng xông điện nước | Chiếc | 0,00037 | 0,00037 | - | 0,00034 | 0,00034 | - | 0,00010 | 0,00010 | - |
| 116 | Mặt bảng điện | Chiếc | 0,02769 | 0,02769 | - | 0,04491 | 0,04491 | - | 0,08972 | 0,08972 | - |
| 117 | Mắt camera | Chiếc | 0,01293 | 0,01293 | - | 0,02042 | 0,02042 | - | 0,02372 | 0,02372 | - |
| 118 | Mặt công tắc | Chiếc | 0,02377 | 0,01931 | 0,00447 | 0,03757 | 0,03051 | 0,00706 | 0,07228 | 0,05870 | 0,01358 |
| 119 | Máy tính cá nhân | chiếc | 0,01475 | 0,01198 | 0,00277 | 0,02322 | 0,01886 | 0,00436 | 0,03102 | 0,02519 | 0,00583 |

| TT | Danh mục | ĐVT | 16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp) | | | 17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp) | | | 18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|---------------------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 120 | Móc quạt trần | Chiếc | 0,00008 | 0,00008 | - | 0,00012 | 0,00012 | - | 0,00004 | 0,00004 | - |
| 121 | Mực dấu | Lọ | 0,00907 | 0,00737 | 0,00170 | 0,01273 | 0,01034 | 0,00239 | 0,00946 | 0,00768 | 0,00178 |
| 122 | Mực in | Hộp | 0,02812 | 0,02284 | 0,00528 | 0,04456 | 0,03619 | 0,00837 | 0,11053 | 0,08976 | 0,02077 |
| 123 | Mực máy photocopy | Hộp | 0,00386 | 0,00314 | 0,00073 | 0,00609 | 0,00495 | 0,00114 | 0,00736 | 0,00597 | 0,00138 |
| 124 | Nước uống | lít | 2,55905 | 2,55905 | - | 4,01488 | 4,01488 | - | 2,77580 | 2,77580 | - |
| 125 | Phần mềm diệt virus máy vi tính | Chiếc | 0,01166 | 0,00947 | 0,00219 | 0,01855 | 0,01507 | 0,00349 | 0,07208 | 0,05853 | 0,01354 |
| 126 | Phao tự động | Chiếc | 0,00000 | 0,00000 | - | 0,00002 | 0,00002 | - | 0,00003 | 0,00003 | - |
| 127 | Phí internet | VNĐ | 8.232,32761 | 6.685,47325 | 1.546,85436 | 12.839,40970 | 10.426,88462 | 2.412,52508 | 8.296,06576 | 6.737,23500 | 1.558,83076 |
| 128 | Phích cắm | Chiếc | 0,01853 | 0,01853 | - | 0,03010 | 0,03010 | - | 0,09895 | 0,09895 | - |
| 129 | Phích giữ nhiệt | Chiếc | 0,02320 | 0,02320 | - | 0,02283 | 0,02283 | - | 0,00823 | 0,00823 | - |
| 130 | Phong bì xanh đỏ | Tập | 0,15194 | 0,12339 | 0,02855 | 0,25328 | 0,20569 | 0,04759 | 1,74532 | 1,41738 | 0,32795 |
| 131 | Rơ le tự động máy tăng áp | Chiếc | 0,00207 | 0,00207 | - | 0,00290 | 0,00290 | - | 0,00109 | 0,00109 | - |
| 132 | Sổ các loại | Quyển | 0,03692 | 0,02998 | 0,00694 | 0,05817 | 0,04724 | 0,01093 | 0,11351 | 0,09218 | 0,02133 |
| 133 | Switch mạng máy vi tính | Chiếc | 0,00741 | 0,00601 | 0,00139 | 0,01163 | 0,00945 | 0,00219 | 0,01243 | 0,01009 | 0,00234 |
| 134 | Thảm lau chân | Chiếc | 0,00415 | 0,00415 | - | 0,00580 | 0,00580 | - | 0,00219 | 0,00219 | - |
| 135 | Thẻ nhân viên | Chiếc | 0,05901 | 0,04792 | 0,01109 | 0,09353 | 0,07596 | 0,01757 | 0,13570 | 0,11020 | 0,02550 |
| 136 | Thùng tôn | Chiếc | 0,00207 | 0,00207 | - | 0,00290 | 0,00290 | - | 0,00109 | 0,00109 | - |

| TT | Danh mục | ĐVT | 16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp) | | | 17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp) | | | 18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp) | | |
|-----|-------------------------------|-------|---|---------------------------|-------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|---------------------------|-------------------------|
| | | | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý | Định mức sử dụng vật tư | Định mức vật tư trực tiếp | Định mức vật tư quản lý |
| 137 | Thước kẻ | Chiếc | 0,02218 | 0,02218 | - | 0,03497 | 0,03497 | - | 0,08594 | 0,08594 | - |
| 138 | Tủ quạt | Chiếc | 0,02460 | 0,02460 | - | 0,02303 | 0,02303 | - | 0,00563 | 0,00563 | - |
| 139 | Túi clear bag A4 | Chiếc | 0,42321 | 0,34369 | 0,07952 | 0,65534 | 0,53220 | 0,12314 | 0,74382 | 0,60406 | 0,13976 |
| 140 | Túi clear bag F | Chiếc | 0,39681 | 0,32225 | 0,07456 | 0,62878 | 0,51063 | 0,11815 | 0,71524 | 0,58085 | 0,13439 |
| 141 | USB thu wifi | Chiếc | 0,00425 | 0,00346 | 0,00080 | 0,00680 | 0,00553 | 0,00128 | 0,01281 | 0,01040 | 0,00241 |
| 142 | Vò bình đựng nước uống 20 lít | Chiếc | 0,00207 | 0,00207 | - | 0,00290 | 0,00290 | - | 0,00109 | 0,00109 | - |
| 143 | Vò hồ sơ | Chiếc | 0,17030 | 0,13830 | 0,03200 | 0,27248 | 0,22128 | 0,05120 | 0,38590 | 0,31339 | 0,07251 |
| 144 | Xăng | lít | 1,84822 | 1,50094 | 0,34728 | 2,89793 | 2,35341 | 0,54452 | 4,33269 | 3,51858 | 0,81411 |

(Xem tiếp Công báo số 39+40)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn